

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN
KINH TẾ XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG THỜI KỲ
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Đắk Glong, tháng 10 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN
KINH TẾ XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG THỜI KỲ
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Ngày ... tháng ... năm ...
UBND HUYỆN ĐẮK GLONG
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ...
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ TKNN
PHÂN VIỆN TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU	2
2.1. Mục đích	2
2.2. Yêu cầu	2
III. PHƯƠNG PHÁP LẬP PHƯƠNG ÁN	2
IV. PHẠM VI VÀ THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN	3
4.1. Phạm vi lập phương án	3
4.2. Thời kỳ lập phương án	3
PHẦN THỨ I ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN	4
I. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN PHÁT TRIỂN.....	4
1.1. Vị trí địa lý	4
1.2. Đặc điểm tự nhiên	4
1.3. Tài nguyên thiên nhiên và xã hội.....	6
1.4. Dân số, lao động	14
1.6. Nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn.....	17
1.7. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	18
II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	18
2.1. Thực trạng phát triển kinh tế.....	18
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	22
2.3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội	33
2.4. Hiện trạng sử dụng đất	46
2.5. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn	52
2.6. Quốc phòng – An ninh.....	54
2.7. Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, xuất phát điểm của huyện.....	55
III. BỐI CẢNH VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN THỜI KỲ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	57
3.1. Bối cảnh quốc tế.....	57
3.2. Dự báo bối cảnh trong nước	59
3.3. Bối cảnh phát triển khu vực Tây Nguyên và tỉnh Đắk Nông	61

PHẦN THỨ II PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	66
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	66
1.1. Quan điểm phát triển.....	66
1.2. Mục tiêu phát triển.....	66
1.3. Luận chứng phương án phát triển.....	68
II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC.....	73
2.1. Phương án phát triển các ngành kinh tế.....	73
2.2. Phương án phát triển các lĩnh vực xã hội	98
2.3. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng.....	105
III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	114
3.1. Phương án phát triển không gian đô thị.....	114
3.2. Phương án phát triển nông thôn.....	116
IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THEO KHÔNG GIAN LÃNH THỔ.....	116
4.1. Định hướng phát triển theo các trục kinh tế động lực	116
4.2. Định hướng phát triển theo các tiểu vùng kinh tế	117
V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	118
5.1. Quan điểm sử dụng đất	118
5.2. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	119
VI. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	121
VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	121
7.1. Giải pháp huy động vốn.....	121
7.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	122
7.3. Giải pháp về chính sách.....	123
7.4. Giải pháp về liên kết vùng và phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh... ..	124
7.5. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật.....	125
7.6. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai bất thường	126
7.7. Giải pháp tổ chức thực hiện	126
KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ.....	128
I. KẾT LUẬN.....	128
II. KIẾN NGHỊ.....	128

PHỤ LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 01. Phân loại và diện tích các loại đất ở huyện Đắk Glong.....	10
Bảng 02. Diện tích đất bị thoái hóa trên địa bàn huyện Đắk Glong	17
Bảng 03. Tăng trưởng kinh tế và đóng góp của các ngành vào tăng trưởng chung	19
Bảng 04. Hiện trạng quy mô nền kinh tế huyện Đắk Glong.....	20
Bảng 05. Thực trạng thu ngân sách hàng năm huyện Đắk Glong	21
Bảng 06. Thực trạng chi ngân sách hàng năm huyện Đắk Glong.....	22
Bảng 07. Thực trạng sản xuất một số cây trồng chính.....	27
Bảng 08. Thực trạng quy mô đàn vật nuôi chính trên địa bàn.....	29
Bảng 09. Hiện trạng hệ thống chợ trên địa bàn huyện.....	31
Bảng 10. Thực trạng hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện.....	33
Bảng 11. Hiện trạng hệ thống đường đô thị khu trung tâm huyện	42
Bảng 12. Hiện trạng hệ thống hồ, đập thủy lợi trên địa bàn	43
Bảng 13. Hiện trạng và biến động sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 huyện Đắk Glong	51
Bảng 14. Một số chỉ tiêu cơ bản theo các phương án	71
Bảng 15. Định hướng phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao.....	76
Bảng 16. Chỉ tiêu phát triển một số loại cây trồng chính của huyện.....	82
Bảng 17. Chỉ tiêu phát triển một số loài vật nuôi chính của huyện.....	84
Bảng 18. Các công trình đường giao thông chính đến năm 2030.....	107
Bảng 19. Các công trình thủy lợi chính đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.....	108
Bảng 20. Các công trình về giáo dục và đào tạo đến năm 2030.....	110
Bảng 21. Các công trình về y tế đến năm 2030	112
Bảng 22. Các công trình về văn hóa, thể thao đến năm 2030.....	112
Bảng 23. Các công trình, dự án thương mại đến năm 2030.....	114
Bảng 24. Quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Glong đến năm 2030.....	119

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT

Huyện Đắk Glong được thành lập theo Nghị định số 82/2005/NĐ-CP ngày 27/06/2005 của Chính phủ. Huyện có 07 đơn vị hành chính cấp xã gồm các xã: Quảng Khê (huyện lỵ), Quảng Sơn, Quảng Hòa, Đắk Ha, Đắk Som, Đắk R'Măng, Đắk Plao. Tổng diện tích tự nhiên 144.807,76 ha, dân số 69.066 người, mật độ dân số bình quân 47,71 người/km². Trong những năm qua, tình hình kinh tế - xã hội của huyện có nhiều chuyển biến tích cực, đạt được những kết quả hết sức khả quan. Tuy nhiên, so với tiềm năng và lợi thế vốn có thì sự phát triển của huyện vẫn còn chưa tương xứng, chưa tận dụng và phát huy hết để đạt được sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Đắk Glong vẫn là huyện nghèo, đặc biệt khó khăn của tỉnh Đắk Nông.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Glong đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 13/5/2015. Sau khi được phê duyệt, UBND huyện đã thực hiện công bố công khai và tổ chức thực hiện thông qua việc phân công trách nhiệm cho từng phòng, ban chuyên môn và UBND các xã xây dựng các chương trình, kế hoạch triển khai nhằm cụ thể hóa thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Qua hơn 5 năm thực hiện, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện đã có những đóng góp quan trọng trong công tác hoạch định kế hoạch, phương hướng, mục tiêu phát triển của địa phương; kinh tế - xã hội đã đạt được những kết quả phát triển tích cực và toàn diện. Tuy nhiên cùng với thời gian, bối cảnh phát triển chung của thế giới, của cả nước, của tỉnh Đắk Nông nói chung và huyện Đắk Glong nói riêng đã có nhiều biến đổi, đặt ra những cơ hội và thách thức mới; nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến nay đã không còn phù hợp trong tình hình mới.

Mặt khác, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Glong đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đến nay đã hết thời hiệu. Theo quy định của Luật Quy hoạch, để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác quy hoạch thì hiện nay quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện là một nội dung của Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Như vậy, để cụ thể hóa phương hướng, mục tiêu phát triển đề ra trong Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại huyện, việc thực hiện nội dung ***Đánh giá thực trạng, xây dựng phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Đắk Glong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*** là cần thiết và cấp bách.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

2.1. Mục đích

- Đánh giá, xác định các yếu tố và nguồn lực về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội cho phát triển của huyện.

- Xây dựng phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trên địa bàn huyện thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng hệ thống các giải pháp về kinh tế, kỹ thuật, cơ chế chính sách và đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra.

- Góp phần xây dựng và phát triển bền vững huyện Đắk Glong.

2.2. Yêu cầu

- Đánh giá đầy đủ, cụ thể các nguồn lực về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội thời kỳ 2011-2020 của huyện.

- Phương án phải phù hợp với phương hướng, mục tiêu phát triển của Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phát huy được các tiềm năng, lợi thế của địa phương; đảm bảo tính khả thi.

III. PHƯƠNG PHÁP LẬP PHƯƠNG ÁN

a) Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: thu thập các thông tin về chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện; các số liệu thống kê từ năm 2010 đến 2020; những kết quả đạt được và những hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn trong quá khứ, từ đó làm căn cứ dự báo, đề xuất định hướng phát triển trong thời kỳ mới của huyện.

b) Phương pháp điều tra, khảo sát: tổ chức điều tra, khảo sát, làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương và một số doanh nghiệp, dự án trọng điểm trên địa bàn để thu thập thông tin về những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn thời gian qua và trong tương lai.

c) Phương pháp định lượng: áp dụng các mô hình toán để dự báo, xác định mối quan hệ tổng thể giữa các ngành, lĩnh vực, các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực,... để từ đó đưa ra các chỉ tiêu kinh tế, xã hội cơ bản (tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, nhu cầu vốn đầu tư, dân số,...) trong thời kỳ mới.

d) Phương pháp so sánh: phương pháp này dùng để đánh giá tiềm năng, lợi thế cũng như hạn chế của huyện và đồng thời giúp định vị, làm rõ vị trí, vai trò của huyện so với mức trung bình của tỉnh.

e) Phương pháp phân tích ma trận SWOT: để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của huyện trong thời kỳ quy hoạch.

f) Phương pháp tích hợp quy hoạch: phương pháp này dùng để đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững thông qua phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên phạm vi lãnh thổ huyện.

g) Phương pháp bản đồ và GIS: dùng để biểu thị cho sự phân bố các hiện tượng bằng các biểu đồ đặt trong các đơn vị phân chia lãnh thổ và biểu đồ đó thể hiện cho số lượng tổng cộng của một hiện tượng nào đó trên lãnh thổ đã phân chia.

IV. PHẠM VI VÀ THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN

4.1. Phạm vi lập phương án

Toàn bộ diện tích tự nhiên thuộc phạm vi ranh giới hành chính huyện Đắk Glong.

4.2. Thời kỳ lập phương án

- Thời kỳ lập phương án: 2021-2030.
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

PHẦN THỨ I

ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN

I. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN PHÁT TRIỂN

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Đắk Glong được thành lập theo Nghị định số 82/2005/NĐ-CP ngày 27/06/2005 của Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Đắk Nông (cũ) thành thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa) và huyện Đắk Glong. Huyện nằm về phía Đông Nam của tỉnh Đắk Nông, có tọa độ địa lý từ 11°41' đến 22°22' vĩ độ Bắc và từ 107°00' đến 108°07' kinh độ Đông; địa giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Đông giáp huyện Đam Rông của tỉnh Lâm Đồng; phía Đông Bắc giáp huyện Lắk của tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Tây giáp thành phố Gia Nghĩa; phía Tây Bắc giáp huyện Đắk Song;
- Phía Nam giáp các huyện Bảo Lâm, Di Linh và Lâm Hà của tỉnh Lâm Đồng;
- Phía Bắc giáp huyện Krông Nô.

Trung tâm hành chính huyện đặt tại xã Quảng Khê, cách thành phố Gia Nghĩa 30 km theo Quốc lộ 28.

Huyện có vị trí địa lý tiếp giáp trực tiếp với thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Lắk; trên địa bàn có tuyến Quốc lộ 28, Đường tỉnh 684, Đường tỉnh 686 chạy qua là tiềm năng, lợi thế rất lớn trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội nếu được quan tâm đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng tương xứng với vị trí, vai trò của huyện.

1.2. Đặc điểm tự nhiên

1.2.1. Địa hình, địa mạo

Huyện Đắk Glong nằm trên cao nguyên bazan cổ Đắk Nông - Đắk Mil. Do hoạt động kiến tạo địa chất và lượng mưa lớn, cùng với hệ thống sông, suối nhiều đã làm cho địa hình Đắk Glong bị chia cắt mạnh, tạo thành những dãy đồi núi dạng bát úp có độ dốc trung bình 10°-20°, có nơi trên 20°, độ cao trung bình 700m - 800m so với mặt nước biển. Núi Tà Đùng ở phía Đông của huyện cao 1.972 m và là núi cao thứ ba của vùng Tây Nguyên.

1.2.2. Đặc điểm yếu tố khí hậu, thời tiết

Nằm trong vùng ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam và mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm với 2 mùa rõ rệt trong năm là mùa mưa và mùa khô;

mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, tập trung tới 85 - 87% lượng mưa hàng năm, mùa khô từ tháng 11 đến cuối tháng 3 năm sau, có lượng mưa không đáng kể.

- **Nhiệt độ:** Do huyện Đăk Glong nằm trong vùng có địa hình cao, nhiệt độ trong năm và trong ngày biến động khá lớn, trung bình trong năm khoảng 22,4°C, tháng cao nhất 33,0°C (tháng 4), tháng thấp nhất 14,0°C (tháng 2); tổng tích ôn tương đối lớn (khoảng 7.200°C/năm), thuận lợi cho phát triển các loại cây trồng nhiệt đới.

- **Lượng mưa:** Lượng mưa trung bình trong năm khoảng 2.300 mm/năm, tập trung vào mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 (chủ yếu vào các tháng 7, 8, 9), chiếm trên 85% tổng lượng mưa cả năm. Vào mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) lượng mưa không đáng kể, đã gây không ít khó khăn trong việc cung cấp, điều tiết nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp cũng như sinh hoạt.

- **Nắng:** Số giờ nắng trung bình dao động từ 1.600 -2.300 giờ/năm, 9 - 10 giờ/ngày vào mùa khô và 7 - 8 giờ/ngày vào mùa mưa.

- **Lượng bốc hơi, độ ẩm:** Lượng bốc hơi trung bình 14,6 -15,7 mm/ngày vào mùa khô và 1,5 -1,7 mm/ngày vào mùa mưa; độ ẩm trung bình hàng năm khoảng 84,0%, độ ẩm cao nhất vào tháng 8 (92,0%), độ ẩm thấp nhất vào tháng 2, 3 (77,0%).

- **Chế độ gió:** Huyện Đăk Glong chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thổi từ tháng 4 đến tháng 10 và gió mùa Đông Bắc thổi từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau với tốc độ gió trung bình 2,4 -5,4 m/s.

Nhìn chung, đặc điểm điều kiện khí hậu của huyện khá thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại cây trồng nhiệt đới, đặc biệt là các loại cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày và cây thực phẩm có giá trị kinh tế. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố theo mùa, nhiều nắng và gió, địa hình dốc, lượng bốc hơi cao, thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống dân cư.

1.2.3. Đặc điểm thủy văn

Huyện Đăk Glong là một trong những vùng có hệ thống thủy văn phong phú, với nhiều sông suối lớn như hệ thống sông Đồng Nai, suối Đăk Glong, suối Đăk P'Lao, suối Đăk R'Ting, suối Đăk R'Măng,... Hệ thống sông suối kết hợp với địa hình dốc tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng các công trình thủy điện và tạo các hồ chứa nước diện tích lớn có khả năng sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Tiêu biểu trong số đó là Vườn quốc gia Tà Đùng được bao bọc bởi hồ thủy điện Đồng Nai 3 có diện tích khoảng 5.000 ha, trong lòng hồ có hơn 30 hòn đảo và bán đảo lớn nhỏ khác nhau.

1.3. Tài nguyên thiên nhiên và xã hội

1.3.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra chỉnh lý, bổ sung bản đồ đất tỉnh Đắk Nông ở tỷ lệ 1/100.000 năm 2005 (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung) và bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 được chỉnh lý theo dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường; trên địa bàn huyện Đắk Glong 04 nhóm đất với 08 đơn vị đất, cụ thể như sau:

a) Nhóm đất đỏ vàng (F): diện tích 121.831,58 ha, chiếm tới 84,13 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Quá trình hình thành nhóm đất đỏ vàng ở Đắk Glong là quá trình tích lũy sắt, nhôm tương đối, các chất kim loại, kiềm thổ và một số các chất khác bị rửa trôi, do đó tỷ lệ sắt nhôm tăng lên. Đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của các loại đá mẹ khác nhau như: đá phiến thạch sét, đá macma axit (Granit), đá macma bazơ, đá cát. Trên mỗi loại đá mẹ hình thành và phát triển thành các loại đất có tính chất khác nhau. Ở nhóm đất này, thảm thực vật có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và đặc điểm các loại đất (tích lũy mùn, giữ nước, chống xói mòn,...).

Nhóm đất đỏ vàng trên địa bàn huyện có 5 loại đất như sau:

- **Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk):** diện tích 30.551,47 ha, chiếm 21,10% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha, xã Đắk R'Măng và xã Quảng Hòa.

Về lý tính đất: Đất được hình thành trên đá macma bazơ và trung tính. Tầng đất mịn dày, có kết cấu cục, hạt kết bền, toai xốp, chứa nhiều sắt, nhôm nên có màu nâu đỏ đặc trưng. Phần diện đồng nhất về màu sắc và cấu trúc.

Về hóa tính đất: Đất có phản ứng rất chua đến chua (pH_{KCl} : 3,69 - 5,61). Hàm lượng chất hữu cơ, đạm, lân, kali tổng số từ nghèo đến trung bình và giàu (OM: 0,96 - 10,87%; N: 0,08 - 0,62%; P_2O_5 : 0,05 - 0,74%; K_2O : 0,01 - 0,22%). Lân và kali dễ tiêu từ nghèo đến trung bình và giàu (lân: 2,49 - 20,86 mg/100g đất, kali: 2,09 - 23,55mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC trung bình đến cao (4,79 - 26,75 meq/100g đất).

Khả năng khai thác sử dụng: Đây là loại đất tốt nên trong quá trình khai thác sử dụng cần lưu ý đến các biện pháp chống xói mòn, che phủ giữ ẩm đất vào mùa khô, bón thêm phân, nhất là phân hữu cơ, lân và kali. Thích hợp trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như tiêu, cà phê, cây ăn quả, điều,...

- **Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs):** diện tích 73.652,51 ha, chiếm tới 50,86% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tại các xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng, xã Đắk Som, xã Đắk Plao, xã Đắk Ha và xã Quảng Hòa.

Về lý tính đất: Đất được hình thành trên sản phẩm phong hoá của đá phiến sét. Hình thái phần diện tương đối đồng nhất và thường có màu đỏ vàng là chủ

đạo. Đất thường có cấu trúc hạt nhỏ ở tầng mặt và cục to nhỏ khác nhau ở tầng dưới.

Hóa tính đất: Đất có phản ứng từ rất chua đến trung tính (pH_{KCl} : 3,55 - 6,16). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số nghèo đến trung bình và giàu (0,96 - 10,07%). Các chất tổng số từ nghèo đến trung bình và giàu (N: 0,07 - 0,56%; P_2O_5 : 0,04 - 0,28%; K_2O : 0,01 - 4,3%). Các chất dễ tiêu từ nghèo đến giàu (lân: 2,31 - 25,52 mg/100g đất, kali: 4,94 - 33,44 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC từ thấp đến cao (9,12 - 31,91 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Loại đất này thích hợp với các loại cây trồng cạn, cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày. Tuy nhiên, đây là loại đất có độ phì tự nhiên thấp trong quá trình canh tác cần lưu ý bón phân cân đối, duy trì và tăng độ che phủ chống xói mòn cho đất. Ngoài ra, với những khu vực có độ dốc lớn $> 15^\circ$ nên duy trì, tái sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

- **Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính (Fu):** diện tích 16.430,95 ha, chiếm 11,35% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại các xã Quảng Khê, xã Đák Ha, xã Quảng Sơn, xã Đák Som và xã Đák Plao.

Lý tính đất: Là loại đất hình thành trên đá macma bazơ và trung tính. Đất có tầng dày, màu nâu vàng là chủ đạo, có sự phân hóa về màu sắc và mức độ kết von. Đất giảm cấu trúc đoàn lạp, tăng cấu trúc cục, ít tơi xốp và mức độ đồng nhất, thành phần cơ giới nặng.

Hóa tính đất: Đất có phản ứng rất chua đến chua (pH_{KCl} : 3,67 - 4,81). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số từ nghèo đến trung bình và giàu (0,8 - 11,3%); đạm tổng số từ nghèo đến trung bình và giàu (0,05 - 0,56%); lân tổng số giàu (0,1 - 0,95%), kali tổng số nghèo đến trung bình (0,05 - 1,23%). Lân, kali dễ tiêu nghèo đến giàu (lân: 2,13 - 32,38mg/100g đất; kali: 3,77 - 28,82 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC từ thấp đến trung bình (5,06 - 22,63 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Đây cũng là một loại đất tốt, do đó trong quá trình khai thác sử dụng cần lưu ý đến các biện pháp bảo vệ đất để có thể sử dụng đất tốt hơn. Trên loại đất này, các loại cây lâu năm vẫn đang được trồng và cho năng suất ổn định. Nên tiếp tục ưu tiên sử dụng trồng các loại cây lâu năm vừa mang lại giá trị kinh tế vừa bảo vệ đất tốt hơn.

- **Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa):** diện tích 1.196,64 ha, chiếm 0,83% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại xã Quảng Hòa và xã Quảng Sơn.

Lý tính đất: Đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá macma axit (Granít, Riolit,...). Đất có tỷ lệ thạch anh cao, phần diện đất ít phân hóa và có màu vàng đỏ chủ đạo. Đất có thành phần cơ giới nhẹ (từ cát pha đến thịt nhẹ), tầng đất mỏng (< 50 cm), tỷ lệ sét vật lý thấp. Đất có chứa nhiều khoáng vật bền vững như thạch anh.

Hóa tính đất: Đất có phản ứng từ rất chua đến chua ít (pH_{KCl} : 3,77 - 5,17). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số giàu (3,20 - 6,72%); đạm tổng số từ nghèo đến

trung bình và giàu (0,03 - 0,32%); lân tổng số trung bình đến giàu (0,06 - 0,19%), kali tổng số nghèo đến trung bình (0,07 - 2,45%). Lân, kali dễ tiêu nghèo đến trung bình và giàu (lân: 3,73 - 17,23mg/100g đất; kali: 10,88 - 32,76 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC từ thấp đến trung bình (8,70 - 25,25 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Đất vàng đỏ trên đá macma axit là loại đất có độ phì tự nhiên thấp. Các loại cây lâu năm, cây ăn quả được phát triển trên đất này, tuy nhiên mang lại hiệu quả kinh tế chưa cao. Trong quá trình canh tác cần chú trọng các biện pháp bảo vệ đất tránh xói mòn và thường xuyên cải tạo, bổ sung chất dinh dưỡng cho đất. Ngoài ra, ở những khu vực đầu tư cải tạo khó khăn nên phát triển lâm nghiệp hoặc nông - lâm nghiệp kết hợp.

b) Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H): diện tích 12.152,87 ha, chiếm 8,39% tổng diện tích tự nhiên; phân bố ở độ cao từ 900 - 1.800 m. Đất được hình thành trên nhiều loại đá khác nhau, địa hình hiểm trở, dốc, độ ẩm cao, thảm thực vật phát triển hơn vùng núi thấp. Do vậy cường độ phong hóa yếu hơn, phân giải hữu cơ chậm hơn, tầng đất thường mỏng hơn, nhiều đá lẫn, ít kết von. Hàm lượng các chất dinh dưỡng thường khá. Phần diện kém phát triển, đất có màu vàng đỏ, vàng xám chủ đạo.

Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi của huyện Đắk Glong có 02 loại đất sau:

- **Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs):** diện tích 10.987,22 ha, chiếm 7,59% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tại các xã Đắk Som, xã Quảng Sơn và xã Đắk R'Măng.

Lý tính đất: Trong hình thái phẫu diện dưới thảm mục có tầng mùn khá dày, tầng đất mặt thường có màu đen, xám đen ở các tầng dưới thường có màu nâu vàng hoặc đỏ vàng là chủ đạo. Trong các tầng đất đôi chỗ lẫn những mảnh đá mẹ phong hoá mềm.

Hóa tính đất: Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất có phản ứng chua (pH_{KCl} : 3,85 - 4,07). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số trong đất giàu, nhất là tầng mặt (6,86 - 9,51%) và giảm dần theo chiều sâu phẫu diện. Đạm, lân tổng số từ trung bình đến giàu (N: 0,32 - 0,42%; P_2O_5 : 0,07 - 0,09%), kali tổng số nghèo (0,02 - 0,64%). Lân dễ tiêu nghèo (3,55 - 5,69 mg/100g đất), kali dễ tiêu trung bình (10,12 - 18,83 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC từ thấp đến trung bình (7,92 - 13,36 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Là một loại đất tốt có ý nghĩa rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên khu vực phân bố của loại đất này trên địa bàn phân bố ở độ cao trên 1.000 m, địa hình chia cắt mạnh, do đó việc sử dụng cho sản xuất nông nghiệp cũng rất hạn chế. Chủ yếu vẫn là sử dụng phát triển lâm nghiệp.

- **Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha):** diện tích 1.165,65 ha, chiếm 0,80% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; phân bố tại xã Quảng Sơn.

Lý tính đất: Đất được hình thành trên sản phẩm phong hoá của đá macma axit (granít, lyparit) ở độ cao từ 1.300 m đến 1.700 m trở lên. Hình thái phẫu diện

tầng đất mặt thường có màu xám sẫm, xám đen, tầng thứ hai thường có màu xám nhạt, xuống các tầng dưới thường có màu vàng đỏ là chủ đạo. Cấu trúc của đất ở lớp đất mặt thường là dạng hạt, viên. Độ xốp trung bình, càng xuống sâu đất càng xốp hơn, tầng dưới còn giữ cấu trúc của đá mẹ, sản phẩm thường thô lẫn hạt thạch anh nhỏ sắc cạnh.

Hóa tính đất: Đất có phản ứng rất chua (pH_{KCl} : 3,79). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số, đạm tổng số giàu (OM: 11,03%; N: 0,45%), giảm dần theo chiều sâu phẫu diện. Lân tổng số và dễ tiêu nghèo ($\text{P}_2\text{O}_5\%$: 0,03% và P_2O_5 dễ tiêu: 3,38 mg/100g đất), kali tổng số và dễ tiêu từ nghèo đến trung bình (K_2O : 0,09% và K_2O dễ tiêu: 17,57 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC trung bình (12,34 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Là loại đất có độ phì tự nhiên thấp, phân bố ở khu vực có địa hình dốc, chia cắt mạnh, khả năng xói mòn lớn hơn so với các loại đất khác có cùng độ cao, độ dốc và thảm thực vật. Do đó loại đất này ít có ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh, phần lớn diện loại đất này vẫn còn rừng. Vì vậy cần tiếp tục duy trì hệ sinh thái rừng.

c) Đất phù sa: Đất phù sa trên địa bàn huyện là đất phù sa ngòi suối (Py), diện tích 718,63 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên; phân bố chủ yếu tại xã Quảng Sơn.

Hình thái và lý tính đất: Đất được hình thành từ sản phẩm bồi tụ từ các sông, suối nhỏ. Do các sông, suối nhỏ, ngắn, tốc độ dòng chảy lớn nên vật liệu bồi tích thường thô, ít phần tử mịn. Mặt khác, do các loại vật liệu không được cuốn đi xa, sản phẩm bồi tích không đều và mang ảnh hưởng rất rõ của đất và sản phẩm phong hóa đồi núi xung quanh. Hình thái phẫu diện chưa bị thay đổi.

Hóa tính đất: Đất có phản ứng rất chua đến chua (pH_{KCl} : 3,78 - 4,61). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số ở mức trung bình đến giàu (2,88 - 8,63%). Hàm lượng đạm tổng số ở mức trung bình đến giàu (0,16 - 0,45%); lân tổng số trung bình đến giàu (0,09 - 0,32%); kali ở mức nghèo (0,01 - 0,89%). Lân dễ tiêu nghèo đến trung bình và giàu (6,40 - 59,34mg/100g đất); kali dễ tiêu nghèo đến trung bình và giàu (5,02 - 42,15 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC trung bình đến khá (10,23 - 24,68 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Đất phù sa ngòi suối là loại đất có tầng dày, địa hình tương đối bằng phẳng, ít bị ngập úng, có độ phì tự nhiên ở mức trung bình nên thích hợp cho trồng lúa và nhiều loại cây hoa màu khác. Tuy nhiên, trong quá trình canh tác để cây trồng đạt được năng suất cao cần được bón bổ sung thêm phân bón đặc biệt là phân hữu cơ. Ngoài ra, cần bón thêm vôi để cải tạo độ chua cho đất.

d) Đất thung lũng: đất thung lũng trên địa bàn huyện là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D), diện tích khoảng 782,54 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên của huyện; phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn.

Hình thái và lý tính đất: Đất hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các loại đất ở chân sườn hoặc vật liệu feralit hóa được dòng nước mang từ đồi núi kế cận tập trung về nơi thấp của địa hình. Cùng với vật liệu này có một lượng chất hữu cơ trung bình đến khá. Nước đọng trong thời gian dài có thể làm cho đất bị gầy, lớp thực vật mọc dày đặc bị vùi lấp có thể tồn tại trong phạm vi độ sâu phẫu diện đất.

Hóa tính đất: Đất có phản ứng chua (pH_{KCl} : 3,69 - 4,93). Hàm lượng chất hữu cơ và đạm tổng số từ trung bình đến giàu (OM: 2,88 - 13,04%; N%: 0,17 - 0,69%) và giảm dần theo chiều sâu phẫu diện. Lân tổng số từ nghèo đến trung bình và giàu (0,07 - 0,32%), kali tổng số nghèo (0,012 - 0,80%). Các chất lân và kali dễ tiêu từ nghèo đến giàu (lân dễ tiêu: 4,09 - 36,42 mg/100g đất; kali dễ tiêu: 8,59 - 21,13mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC trung bình (12,35 - 18 meq/100g đất).

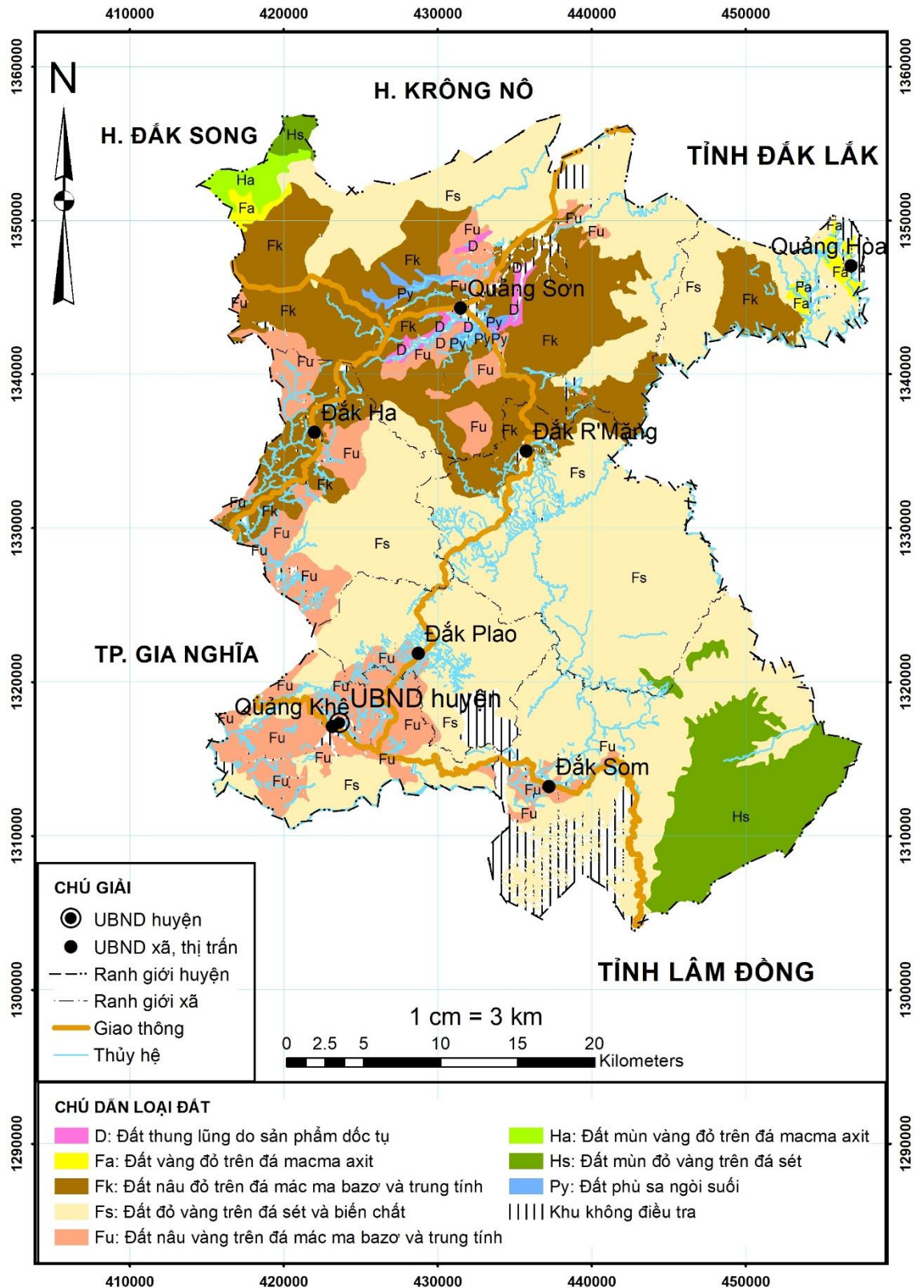
Khả năng sử dụng: Cùng với đất phù sa, đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có vai trò rất lớn trong việc sản xuất lúa gạo tại chỗ cũng như các sản phẩm nông nghiệp khác. Tuy nhiên, do một số khu vực chưa có công trình thủy lợi nên trong quá trình canh tác còn gặp nhiều khó khăn. Để nâng cao hệ số sử dụng đất cần đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nhằm đảm bảo nhu cầu tưới, tiêu. Đồng thời chú trọng các biện pháp khử chua, bổ sung phân bón đặc biệt là phân hữu cơ cho đất.

Bảng 01. Phân loại và diện tích các loại đất ở huyện Đắk Glong

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Nhóm đất đỏ vàng	F	121.831,58	84,13
1	Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính	Fk	30.551,47	21,10
2	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	73.652,51	50,86
3	Đất nâu vàng trên đá mác ma bazơ và trung tính	Fu	16.430,95	11,35
4	Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Fa	1.196,64	0,83
II	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	12.152,87	8,39
5	Đất mùn đỏ vàng trên đá sét	Hs	10.987,22	7,59
6	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit	Ha	1.165,65	0,80
III	Nhóm đất phù sa	P	718,63	0,50
7	Đất phù sa ngòi suối	Py	718,63	0,50
IV	Nhóm đất thung lũng	D	782,54	0,54
8	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	782,54	0,54
V	Khu không điều tra (đất phi nông nghiệp, mặt nước, sông ngòi)		9.322,14	6,44
	Tổng diện tích		144.807,76	100,00

Nguồn: Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, năm 2017.

BẢN ĐỒ ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLONG



(Nguồn: Biên tập từ Bản đồ đất thuộc dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, năm 2017).

1.3.2. Tài nguyên nước

a) Nguồn nước mặt: Phụ thuộc vào lượng nước mưa lưu trữ trên đất rừng, trong núi và các sông, suối, ao, hồ. Lượng nước khai thác và sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt chủ yếu được lấy từ nguồn nước mặt này. Với lượng mưa trung bình hàng năm tới 2.300 mm, cùng với mạng lưới sông suối khá dày, độ che phủ rừng lớn đã tạo cho huyện nguồn nước mặt dồi dào. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố theo mùa nên dẫn đến tình trạng nhiều vùng bị thiếu nước vào mùa khô.

b) Nguồn nước ngầm: Theo kết quả thành lập bản đồ Địa chất thủy văn của Liên đoàn ĐCTV - ĐCCT miền Trung, nước ngầm trên địa bàn huyện chủ yếu vận động và thường tồn tại trong các khe nứt của đá phun trào Bazan độ sâu phân bố 15m - 20m, được coi là đơn vị chứa nước có triển vọng hơn cả. Theo tính toán trữ lượng động thiên nhiên là 0,12 l/s/km²; trữ lượng khai thác $Q_{\min} = 12 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{km}^2$; $Q_{\max} = 420 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{km}^2$. Một số nơi có thể xây dựng cụm nhà máy nước tập trung trong quy mô 500 – 1500 m³/ngày như Đắk Ha, Quảng Sơn.

1.3.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, trên địa bàn huyện Đắk Glong có 62.952,76 ha đất rừng, chiếm 43,47% tổng diện tích tự nhiên của huyện và chiếm tới 29,13% tổng diện tích rừng của toàn tỉnh; là địa phương có diện tích rừng lớn nhất của tỉnh Đắk Nông. Trong đó, diện tích đất rừng phòng hộ 12.061,92 ha, chiếm 8,33% tổng diện tích tự nhiên; đất rừng đặc dụng 19.738,71 ha, chiếm 13,63% tổng diện tích tự nhiên; đất rừng sản xuất 31.152,13 ha, chiếm 21,51% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích rừng phân bố ở tất cả các xã trong huyện, nhưng tập trung chủ yếu tại xã Quảng Sơn 27.806,12 ha, xã Đắk Som 18.194,46 ha, xã Đắk R'Măng 8.909,23 ha,...

Thảm thực vật rừng tự nhiên của huyện khá đa dạng và phong phú với nhiều loại gỗ quý như: Cẩm Lai, Giáng Hương, Gỗ Đỏ, Dầu Rái, Lá Buông,... Rừng trồng chủ yếu là Keo Lai, Bạch Đàn, Xà Cừ và các loại cây chịu hạn khác. Nhìn chung, tổng trữ lượng rừng còn khá lớn, song đang bị suy giảm do tình trạng chặt phá, lấn chiếm rừng diễn biến phức tạp.

Với tỷ lệ che phủ rừng đạt tới 43,44% tổng diện tích tự nhiên, rừng của huyện Đắk Glong không chỉ cung cấp nguồn lâm thổ sản mà còn có ý nghĩa rất lớn trong phòng hộ đầu nguồn, giảm phát thải khí nhà kính, bảo tồn đa dạng sinh học và giảm thiểu tình trạng suy thoái môi trường. Đặc biệt, hiện nay trên thế giới và thí điểm tại một số địa phương của Việt Nam đã hình thành thị trường tín chỉ carbon rừng theo cơ chế được xác lập trong khuôn khổ Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên Hiệp Quốc. Theo đó, các nước phát triển có hạn ngạch phát thải khí nhà kính thấp, đang phát thải vượt quá hạn ngạch cho phép sẽ được phép mua tín chỉ/giấy phép carbon rừng từ kết quả hoạt động giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) tại các nước đang phát triển chưa sử dụng hết hạn ngạch phát thải khí nhà kính. Đối với tỉnh Đắk Nông nói chung và huyện Đắk Glong nói riêng, đây sẽ là hướng đi khả thi trong bảo vệ, phát triển

rừng bền vững khi nó đảm bảo đạt được đa mục tiêu về môi trường, kinh tế và xã hội. Việc bán tín chỉ/giấy phép carbon rừng sẽ mang lại nguồn thu hàng trăm tỷ cho ngân sách địa phương; đồng thời nâng thu nhập từ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; tạo được việc làm ổn định thông qua quản lý, bảo vệ rừng.

Mặt khác, hệ sinh thái rừng nhiệt đới với tính đa dạng sinh học cao, cùng cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ là tiềm năng rất lớn trong phát triển các loại hình du lịch sinh thái đặc trưng của địa phương.

1.3.4. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

Đắk Glong là huyện có tiềm năng khoáng sản dồi dào. Theo kết quả điều tra sơ bộ của ngành địa chất cho thấy huyện có nhiều loại khoáng sản với trữ lượng khác nhau gồm có:

- Đá xây dựng: gồm có đá Bazalt và đá Granite phân bố ở vùng Đông bắc của huyện, dễ khai thác, một số mỏ đá khai thác phục vụ xây dựng thủy điện Đồng Nai 3 và 4, các vị trí khác còn khó khăn về giao thông nên chưa được đầu tư khai thác.

- Sét gạch ngói: cũng khá dồi dào, hiện đã được đánh giá thăm dò tại các điểm xã Đắk Ha, Quảng Sơn.

- Quặng Bauxit: kết quả điều tra địa chất cho thấy Đắk Glong là trung tâm quặng Bauxit lớn nhất Việt Nam, trữ lượng dự đoán hàng trăm triệu tấn tập trung ở vùng xã Quảng Sơn, Đắk Ha hàm lượng Al_2O_3 từ 30 – 40%. Trong đó có mỏ 1/5 ở xã Quảng Sơn đã được thăm dò trữ lượng công nghiệp tới 300 triệu tấn, hiện đang chờ thiết kế khai thác khi có nhu cầu.

- Vàng sa khoáng: với trữ lượng thấp có ở thượng nguồn các suối thuộc địa bàn các xã Đắk Ha, Đắk R'Măng, Quảng Sơn, Quảng Hòa.

- Quặng vonfram tập trung tại xã Quảng Sơn, Đắk R'Măng.

1.3.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Đắk Glong là địa bàn sinh sống truyền thống của các dân tộc bản địa như M'Nông, Mạ, Ê Đê,... với nền văn hóa cổ truyền vùng Đông Nam Á lâu đời. Cùng với những đợt di dân qua các thời kỳ lịch sử, khu vực huyện Đắk Glong ngày nay là nơi hội tụ sinh sống của nhiều dân tộc khác nhau. Nơi đây đã dần hình thành nên những giá trị văn hoá riêng, độc đáo của vùng Tây Nguyên với đặc trưng là sự cộng hưởng, dung hòa và nâng tầm các giá trị văn hóa bản địa với các yếu tố văn hoá của các cư dân đến từ mọi miền tổ quốc.

Trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, huyện Đắk Glong là vùng căn cứ địa vững chắc (Căn cứ phía Nam Nam Nung) cho phong trào cách mạng của vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Từ những năm tháng gian lao và đầy hy sinh, đã hun đúc nên những giá trị truyền thống bất khuất, kiên trung trong đấu

tranh và bản lĩnh, sự vững vàng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng mảnh đất Đắk Glong từng bước vượt qua khó khăn, phát triển vững mạnh.

1.3.6. Tài nguyên du lịch

Đắk Glong hội tụ nhiều tiềm năng phát triển du lịch khi có vị trí nằm ở khu vực Nam Tây Nguyên, tiếp giáp trực tiếp với thành phố Gia Nghĩa và tỉnh Lâm Đồng qua Quốc lộ 28, từ đó có thể kết nối thuận lợi với các địa phương vùng Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ; nền khí hậu mát mẻ, thiên nhiên núi rừng hùng vĩ với nhiều thắng cảnh đẹp như Vườn Quốc gia Tà Đùng, hồ Tà Đùng, thác Đắk Plao, thác Liêng Rôm,...

Ngoài các tài nguyên du lịch thiên nhiên, huyện còn có tài nguyên rất lớn trong phát triển du lịch văn hoá, lịch sử với các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc lâu đời của các dân tộc bản địa Tây Nguyên như: Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, sử thi, các lễ hội truyền thống,... cùng các điểm di tích lịch sử gắn liền với cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc tại Khu căn cứ địa Nam Nung.

1.4. Dân số, lao động

1.4.1. Dân số

Dân số của huyện năm 2020 đạt 69.066 người (trong đó, giới tính nam 35.395 người, chiếm 51,54 %; nữ 33.671 người, chiếm 48,46 %); mật độ dân số bình quân đạt 47,69 người/km². Tỷ lệ tăng dân số bình quân là 5,95 %/năm giai đoạn 2011-2015 và 4,84 %/năm giai đoạn 2016-2020. Địa phương có quy mô dân số lớn nhất là xã Quảng Sơn (18.049 người), quy mô dân số nhỏ nhất là xã Đắk Plao (3.142 người); địa phương có mật độ dân số cao nhất là xã Quảng Khê (105,71 người/km²), thấp nhất là xã Đắk Plao (28,81 người/km²).

Bảng 1. Hiện trạng dân số huyện Đắk Glong

STT	Địa phương	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng số	1.448	69.066	47,69
1	Xã Quảng Sơn	454	18.049	39,74
2	Xã Quảng Hòa	85	6.855	80,23
3	Xã ĐắkHa	153	10.046	65,75
4	Xã Đắk R'Măng	226	8.909	39,36
5	Xã Quảng Khê	115	12.181	105,71
6	Xã Đắk Plao	109	3.142	28,81
7	Xã Đắk Som	305	9.884	32,41

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 huyện Đắk Glong.

Xét về quy mô dân số, huyện Đắk Glong đứng thứ 6 trong các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh Đắk Nông (chỉ đứng trên huyện Tuy Đức và thành phố Gia Nghĩa), tuy nhiên xét về mật độ dân số thì huyện có mật độ dân số thấp nhất.

Qua đó cũng phần nào phản ánh được mức độ tập trung dân cư và quá trình đô thị hóa còn ở mức thấp của huyện so với các địa phương khác trong tỉnh Đắk Nông.

Về thành phần dân tộc: trên địa bàn huyện Đắk Glong có 30 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 60% tổng dân số của huyện.

1.4.2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện năm 2010 là 18.943 người (chiếm khoảng 46,38% tổng dân số), năm 2015 là 29.160 người (tương đương khoảng 53,49% dân số), năm 2020 khoảng 40.058 người (tương đương khoảng 58,0% tổng dân số). Tỷ lệ lao động qua đào tạo tính đến năm 2020 đạt 27,5% (tỷ lệ chung của toàn tỉnh là 14,33%).

Giai đoạn 2016-2020, huyện đã giải quyết việc làm mới cho 5.628 người (riêng năm 2020 đã giải quyết việc là cho 1.658 người); thực hiện đào tạo nghề cho 1.975 người; xuất khẩu lao động được 41 người.

1.5. Thực trạng môi trường

1.5.1.1. Thực trạng môi trường nước

a) Thực trạng môi trường nước mặt: Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Nông 05 năm giai đoạn (2016 - 2020) thì chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông nói chung và huyện Đắk Glong nói riêng ít biến động và chưa bị ô nhiễm. So sánh các kết quả phân tích mẫu nước mặt qua các năm với QCVN 08-MT:2015/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1), cho thấy:

- Đa số kết quả phân tích thông số pH đều nằm trong giới hạn cho phép; riêng mẫu NM12 - Hồ xã Quảng Khê (ngã 3 đi thủy điện Đồng Nai 4) cho kết quả nằm ngoài giới hạn cho phép. Tuy nhiên đến năm 2020 lại nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

- Đối với thông số DO: mẫu NM14 - Cuối nguồn thủy điện Đồng Nai 3 và NM15 - Hồ cấp nước xã Quảng Khê (đợt 2 – 2019) chỉ vượt 1 thời điểm và đến năm 2020 lại nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn. Các mẫu còn lại đều không vượt giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

- Thông số TSS: đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

- Thông số COD: chỉ có các vị trí NM12 (Hồ xã Quảng), NM13 (Đầu nguồn thủy điện Đồng Nai 3), NM14 (Cuối nguồn thủy điện Đồng Nai 3) vượt quy chuẩn vào các đợt quan trắc năm 2019; tuy nhiên đến năm 2020 lại nằm trong giới hạn cho phép.

- Thông số BOD: tương tự COD chỉ có một vài vị trí vượt quy chuẩn nhưng không cao.

- Thông số Amoni: các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép

của Quy chuẩn.

- Thông số Nitrit: chỉ có vị trí NM13 (Đầu nguồn thủy điện Đồng Nai 3) và NM14 (Cuối nguồn thủy điện Đồng Nai 3) vượt quy chuẩn trong đợt quan trắc năm 2020; tuy nhiên đợt quan trắc bổ sung thì tất cả các vị trí quan trắc đều cho kết quả phân tích trong giới hạn cho phép.

- Thông số Nitrat: đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Thông số Photphat: đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Các thông số kim loại nặng: đều có nồng độ thấp, chỉ có một số vị trí vượt một ít so với quy chuẩn (chỉ tiêu Fe tại NM12- Hồ xã Quảng Khê, quan trắc đợt 4 năm 2019; chỉ tiêu Cd tại vị trí NM12-Hồ xã Quảng Khê, NM13-Đầu nguồn thủy điện Đồng Nai 3, NM14-Cuối nguồn thủy điện Đồng Nai 3, quan trắc đợt 2 năm 2019), tuy nhiên sau đó các mẫu này đều nằm trong giới hạn cho phép, đặc biệt là năm 2020 không có mẫu nào vượt Quy chuẩn.

- Thông số vi sinh (Coliforms): tại vị trí NM12- Hồ xã Quảng Khê đợt quan trắc năm 2018 và 2019 vượt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên các vị trí này đến năm 2020 lại nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

b) Thực trạng môi trường nước dưới đất: kết quả quan trắc 04 vị trí (xã Đăk Som, xã Quảng Sơn, xã Đăk Ha và khu vực gần bãi rác Quốc Long, xã Đăk Ha) vào các năm 2016 (2 đợt), năm 2017 (2 đợt), năm 2018 (3 đợt), năm 2019 (4 đợt) và năm 2020 (1 đợt/ 2 đợt và 1 đợt bổ sung) cho thấy chất lượng môi trường nước dưới đất qua các năm là ít biến động và chưa bị ô nhiễm.

1.5.1.2. Thực trạng môi trường không khí

Kết quả quan trắc 08 vị trí (KK15-xã Đăk Som, KK16-Ngã 3 vào bệnh viện huyện, KK17-Khu vực có Quảng Bau Xít, xã Đăk Ha, KK18- Điểm đầu Cụm CN và Tiểu thủ công nghiệp BMC, xã Đăk Ha, KK19-Điểm cuối Cụm CN và Tiểu thủ công nghiệp BMC, xã Đăk Ha, KK20-Bãi rác huyện Đăk Glong, KK21-Xã Quảng Sơn, KK22-Khu vực gần bãi rác Quốc Long xã ĐăkHa) vào các năm 2016 (2 đợt), năm 2017 (2 đợt), năm 2018 (3 đợt), năm 2019 (4 đợt) và năm 2020 (1 đợt/ 2 đợt và 1 đợt bổ sung) cho thấy nhìn chung chất lượng môi trường không khí trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện không có sự biến động nhiều và còn tương đối trong lành, chưa bị ô nhiễm bởi các khí độc. Tuy nhiên, có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi tiếng ồn và bụi tổng tại một số thời điểm nhất định.

1.5.1.2. Thực trạng môi trường đất

Kết quả quan trắc 03 vị trí (Đ08-xã Quảng Khê, Đ09-xã Quảng Sơn, Đ10-xã Đăk Ha) vào các năm 2016 (2 đợt), năm 2017 (2 đợt), năm 2018 (3 đợt), năm 2019 (4 đợt) và năm 2020 (1 đợt/ 2 đợt và 1 đợt bổ sung) cho thấy: chỉ có chỉ tiêu As tại vị trí Đ09-xã Quảng Sơn, Đ10-xã Đăk Ha trong đợt quan trắc lần 1 năm 2019 vượt quy chuẩn cho phép, các đợt quan trắc sau đều trong giới hạn cho phép; các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép của kim loại nặng trong

đất. Như vậy, môi trường đất trên địa bàn tỉnh chưa bị tác động nhiều bởi các kim loại nặng.

1.6. Nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn

1.6.1. Phân tích, đánh giá về biến đổi nhiệt độ và lượng mưa

- Về biến đổi nhiệt độ: Theo kịch bản biến đổi khí hậu về nhiệt độ cho tỉnh Đắk Nông thì nhiệt độ trung bình của tỉnh có xu hướng tăng dần theo thời gian ở tất cả các mùa trong năm. Giai đoạn từ năm 2010 đến 2030, nhiệt độ trung bình khu vực huyện Đắk Glong sẽ tăng khoảng 0,3°C.

- Về biến đổi lượng mưa: Cũng theo kịch bản biến đổi khí hậu trên cho thấy, lượng mưa qua các thập kỷ trong mùa khô có xu hướng giảm và có xu hướng tăng trong mùa mưa, trong đó tốc độ tăng ở mùa mưa chậm hơn so với mức giảm vào mùa khô. Trong tương lai, tổng lượng mưa năm trên địa bàn có xu hướng tăng, nhưng mức tăng không đáng kể (giai đoạn đến năm 2030 lượng mưa tại khu vực huyện đạt khoảng 1.870 mm, tăng bình quân khoảng 0,9% so với thời kỳ 1980-1999).

Với sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa làm tăng nguy cơ xuất hiện lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa; trong khi đó, lượng mưa mùa khô giảm đi sẽ làm gia tăng khả năng hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng.

1.6.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

Theo kết quả Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường thì toàn huyện có 111.520 ha đất bị thoái hóa, chiếm 82,04% diện tích điều tra của huyện, cụ thể:

Bảng 02. Diện tích đất bị thoái hóa trên địa bàn huyện Đắk Glong

TT	Phân cấp thoái hóa	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Diện tích điều tra	135.939	100,00
I	Diện tích không bị thoái hóa	24.418	17,96
II	Diện tích bị thoái hóa	111.520	82,04
1	Thoái hóa nặng	843	0,62
2	Thoái hóa trung bình	70.954	52,20
3	Thoái hóa nhẹ	39.723	29,22

Nguồn: Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, năm 2017.

Diện tích đất bị thoái hóa nặng xảy ra ở khu vực xã Quảng Sơn, Đắk Som, Đắk R'Măng,...; Diện tích đất bị thoái hóa trung bình xảy ra trên địa bàn xã Đắk Ha, Đắk Plao, Quảng Khê, Đắk R'Măng,...; Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ xảy ra ở các xã Quảng Sơn, Đắk Ha, Đắk Som, Quảng Hòa,...

Nguyên nhân gây ra tình trạng thoái hóa đất trên địa bàn huyện, ngoài các nguyên nhân tự nhiên như địa hình phức tạp, chênh lệch nhiệt độ, lượng mưa theo mùa, đặc tính thổ nhưỡng,... thì có nguyên nhân chủ yếu từ các hoạt động của con người như: Hoạt động chặt, phá rừng làm suy giảm độ che phủ rừng, gây nên tình

trạng sỏi mòn, sạt lở đất; tập quán canh tác lạc hậu, không thân thiện với môi trường; quá trình đô thị hóa, phát triển dân cư và xây dựng cơ sở hạ tầng;...

Thoái hóa đất gây ra những hậu quả lâu dài về mặt sinh thái cũng như sinh kế của người dân; làm suy giảm năng suất cây trồng, tăng chi phí đầu tư cải tạo, bảo vệ đất, suy giảm đa dạng sinh học, giảm độ che phủ đất,... gián tiếp gây ra tình trạng biến đổi khí hậu, hiện tượng thiên tai cực đoan như lũ lụt, sạt lở đất.

1.7. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

1.7.1. Thuận lợi

- Huyện có vị trí địa lý tiếp giáp trực tiếp với thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Lắk. Có thể kết nối thuận lợi, dễ dàng với các địa phương vùng Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ. Nền khí hậu mát mẻ quanh năm. Có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, độc đáo.

- Huyện có quỹ đất tự nhiên lớn, nhóm đất đỏ vàng chiếm tới hơn 80% diện tích tự nhiên, rất thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp hàng hóa lớn, hình thành các vùng chuyên canh tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả,... cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

- Diện tích rừng lớn với 02 khu bảo tồn quốc gia, không chỉ cung cấp nguồn lâm thổ sản cho địa phương, mà còn có giá trị rất lớn về mặt cung ứng dịch vụ môi trường, kết hợp du lịch sinh thái nếu được quan tâm đầu tư khai thác hợp lý.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng, tài nguyên năng lượng truyền thống và năng lượng tái tạo khá dồi dào, thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp năng lượng,...

1.7.2. Khó khăn

- Đặc điểm địa hình, địa chất miền núi phức tạp, gây khó khăn cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị và các khu dân cư tập trung quy mô lớn; tiềm ẩn nguy cơ về lũ lụt, sạt lở đất.

- Đặc điểm khí hậu phân làm 2 mùa trong năm, trong đó lượng mưa tập trung chủ yếu vào mùa mưa (từ tháng 4 đến tháng 10), chiếm trên 85% tổng lượng mưa cả năm, cộng với địa hình dốc và hệ thống sông suối thường ngắn, dốc gây khó khăn trong việc cung cấp, điều tiết nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt; đồng thời làm tăng nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất; làm thoái hóa, rửa trôi đất sản xuất nông nghiệp.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế và các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn vừa qua, mặc dù phải đối mặt với một số tác động đến từ bối cảnh chung của tỉnh và của cả nước như suy giảm kinh tế toàn cầu, ngân sách nhà nước hạn hẹp, tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp và gây hậu quả nghiêm trọng,... song kinh tế của huyện vẫn đạt được mức tăng trưởng khá và ổn định. Giai đoạn 2011 – 2015, tốc độ tăng giá trị sản xuất (GO) đạt bình quân 11,89%/năm (giá so sánh năm 2010) và đạt 13,98%/năm giai đoạn 2016 – 2020. Đây là những tiền đề quan trọng đảm bảo cho nền kinh tế đạt được tăng trưởng nhanh và bền vững trong những năm tiếp theo.

Nông nghiệp là khu vực có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế của địa phương (chiếm 69,12% giai đoạn 2011-2015 và 55,76% giai đoạn 2016-2020), tiếp theo là khu vực thương mại – dịch vụ (chiếm 16,31% giai đoạn 2011-2015 và 25,24% giai đoạn 2016-2020) và công nghiệp – xây dựng (chiếm 14,57% giai đoạn 2011-2015 và 19,00% giai đoạn 2016-2020). Để đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân 11,89%/năm giai đoạn 2011-2015 và 13,98%/năm giai đoạn 2016-2020, khu vực nông nghiệp đã đóng góp lần lượt là 5,81 điểm % và 3,99 điểm %, khu vực thương mại – dịch vụ đóng góp lần lượt 1,37 điểm % và 1,80 điểm %, khu vực công nghiệp – xây dựng đóng góp lần lượt là 1,22 điểm % và 1,36 điểm %. Như vậy có thể thấy mặc dù có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế, nhưng tỷ trọng đóng góp của khu vực nông nghiệp đang có xu hướng giảm dần, thay vào đó khu vực thương mại – dịch vụ và công nghiệp – xây dựng đang ngày càng có đóng góp lớn hơn. Các tiềm năng phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ được khai thác phát huy ngày càng tốt hơn.

Bảng 03. Tăng trưởng kinh tế và đóng góp của các ngành vào tăng trưởng chung

STT	Chỉ tiêu	Giá trị sản xuất (Giá SS 2010 - tỷ đồng)			Giá trị sản xuất gia tăng				Đóng góp vào tăng trưởng (điểm %)	
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
					Giá trị (tỷ đồng)	%	Giá trị (tỷ đồng)	%		
	Tổng	823,55	1.444,55	2.779,37	621,00	100,00	1.334,82	100,00	11,89	13,98
1	Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản	531,46	960,71	1.705,00	429,25	69,12	744,29	55,76	5,81	3,99
2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	125,78	216,24	469,86	90,46	14,57	253,62	19,00	1,22	1,36
3	Khu vực thương mại - dịch vụ	166,31	267,60	604,51	101,29	16,31	336,91	25,24	1,37	1,80

Nguồn: - Niên giám thống kê các năm huyện Đắk Glong;

- Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế-xã hội năm của UBND huyện Đắk Glong.

Tuy có tốc độ phát triển khá và ổn định trong giai đoạn vừa qua, nhưng do có xuất phát điểm thấp nên quy mô nền kinh tế của huyện vẫn còn khá nhỏ bé. Đến năm 2020, tổng giá trị sản xuất của huyện đạt 5.254,30 tỷ đồng (giá hiện hành) và 2.779,37 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010). Thu nhập bình quân đầu người

đạt 31,50 triệu đồng, tương đương khoảng 63,64 % mức bình quân chung của tỉnh Đắk Nông.

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn vừa qua, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vẫn còn chậm và chưa bền vững. Nông nghiệp vẫn là khu vực chủ đạo của nền kinh tế; khu vực công nghiệp, dịch vụ có quy mô còn nhỏ bé, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2010 lần lượt theo các khu vực nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ tương ứng là 64,53% - 15,27% - 20,19%, năm 2015 lần lượt là 63,57% - 15,31% - 21,12% và năm 2020 là 69,47% - 14,19% - 16,34%.

Bảng 04. Hiện trạng quy mô nền kinh tế huyện Đắk Glong

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Diễn biến qua các năm							Tăng (+), giảm (-)	
			2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2011-2015	2016-2020
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	725,90	2.270,99	2.666,20	2.979,80	3.819,32	4.622,45	5.254,30		
1	Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	531,46	1.443,69	1.790,00	1.938,50	2.533,57	3.018,20	3.650,30		
2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	125,78	347,75	366,50	469,10	532,80	659,85	745,40		
3	Khu vực thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	68,66	479,55	509,70	572,20	752,95	944,40	858,60		
II	CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
1	Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản	%	64,53	63,57	67,14	65,05	66,34	65,29	69,47	-0,96	5,90
2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	15,27	15,31	13,75	15,74	13,95	14,27	14,19	0,04	-1,13
3	Khu vực thương mại - dịch vụ	%	20,19	21,12	19,12	19,20	19,71	20,43	16,34	0,92	-4,78
III	THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI	Triệu đồng	8,50	14,67	15,60	16,90	19,20	25,90	31,50		

Nguồn: - Niên giám thống kê các năm huyện Đắk Glong;

- Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế-xã hội năm của UBND huyện Đắk Glong.

2.1.3. Khả năng huy động nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2015 là 3.435,39 tỷ đồng (trong đó vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 236,70 tỷ đồng), tương đương khoảng 11,14% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; giai đoạn 2016-2020 đạt 8.802,50 tỷ đồng (trong đó vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 647,09 tỷ đồng, chiếm 7,35% tổng mức đầu tư), gấp 2,56 lần so với giai đoạn trước và tương đương khoảng 19,03% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

2.1.4. Ngân sách nhà nước

a) Thu ngân sách:

Thu ngân sách của huyện đã tăng từ 453,05 tỷ đồng năm 2015 lên 916,58 tỷ đồng năm 2020; tốc độ tăng thu ngân sách bình quân đạt 15,13 %/năm. Trong đó, thu trên địa bàn tăng từ 164,46 tỷ đồng năm 2015 lên 235,81 tỷ đồng năm 2018 và đạt 187,19 tỷ đồng năm 2020 (tương đương khoảng 7,57% thu nội địa của toàn tỉnh Đắk Nông). Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên năm 2020 là 612,46 tỷ đồng, chiếm tới 66,82% tổng thu ngân sách.

Như vậy, có thể thấy thu ngân sách của huyện vẫn còn khiêm tốn và phụ thuộc vào phân bổ từ ngân sách cấp trên.

Bảng 05. Thực trạng thu ngân sách hàng năm huyện Đắk Glong

ĐVT: Tỷ đồng.

STT	Chỉ tiêu	Diễn biến qua các năm						Tăng BQ (%)
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
I	TỔNG THU	453,05	456,62	591,26	639,81	734,54	916,58	15,13
1	Thu cân đối NSNN	164,46	151,36	243,28	277,03	227,28	300,96	12,85
-	Thu nội địa	164,46	119,51	206,90	235,81	187,58	187,19	2,62
-	Thu kết dự ngân sách năm trước		19,60	10,48	15,83	21,66	37,45	
-	Thu chuyển nguồn		12,25	25,90	25,39	18,04	76,32	
2	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	1,05	0,33					
3	Các khoản huy động, đóng góp			4,18			0,83	
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	286,00	302,15	341,87	361,31	498,43	612,46	16,45
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	1,54	2,78	1,93	1,47	8,83	2,33	8,63
II	CƠ CẤU NGUỒN THU	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
1	Thu cân đối NSNN	36,30	33,15	41,15	43,30	30,94	32,84	-1,99
-	Thu nội địa	36,30	26,17	34,99	36,86	25,54	20,42	-10,87
-	Thu kết dự ngân sách năm trước		4,29	1,77	2,47	2,95	4,09	
-	Thu chuyển nguồn		2,68	4,38	3,97	2,46	8,33	
2	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	0,23	0,07					
3	Các khoản huy động, đóng góp			0,71			0,09	
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	63,13	66,17	57,82	56,47	67,86	66,82	1,14
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0,34	0,61	0,33	0,23	1,20	0,25	-5,65

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Đắk Glong, năm 2020.

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách địa phương tăng từ 253,34 tỷ đồng năm 2015 lên 570,70 tỷ đồng năm 2020; tăng bình quân 17,64%/năm. Trong đó, chi đầu tư phát triển tăng từ 24,50 tỷ đồng năm 2015 lên 147,10 tỷ đồng năm 2020, tăng bình quân 43,12%/năm; chi thường xuyên tăng từ 215,10 tỷ đồng năm 2015 lên 341,89 tỷ đồng năm 2020, tăng bình quân 9,71%/năm.

Như vậy có thể thấy, chi ngân sách của huyện luôn có tỷ lệ tăng cao hơn so với tỷ lệ tăng thu ngân sách; trong đó, chi đầu tư phát triển có tốc độ tăng cao nhất. Năm 2020, chi đầu tư phát triển của huyện tương đương khoảng 5,57% tổng mức chi đầu tư phát triển toàn tỉnh.

Về cơ cấu chi ngân sách: nhìn chung chi cho đầu tư phát triển chiếm tỷ lệ khá cao (25,77 % năm 2020) và có xu hướng ngày càng tăng qua các năm; chi thường xuyên chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu chi của địa phương và có xu hướng giảm qua các năm (từ 84,91% năm 2015 xuống còn 59,91% năm 2020).

Với đặc thù là một địa phương còn nhiều khó khăn, quy mô của nền kinh tế còn nhỏ bé nên tổng thu và cơ cấu nguồn thu có sự biến động giữa các thời kỳ và còn khá khiêm tốn, trong khi nguồn chi rất lớn, đặc biệt là chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên. Thâm hụt ngân sách huyện (không tính nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên) năm 2015 là 86,29 tỷ đồng đã tăng lên 266,58 tỷ đồng năm 2020.

Bảng 06. Thực trạng chi ngân sách hàng năm huyện Đắk Glong

DVT: Tỷ đồng.

STT	Chỉ tiêu	Diễn biến qua các năm						Tăng BQ (%)
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
I	TỔNG CHI	253,34	279,63	295,37	360,31	472,26	570,70	17,64
1	Chi đầu tư phát triển	24,50	21,99	23,29	69,72	112,94	147,10	43,12
2	Chi thường xuyên	215,10	208,94	216,02	242,80	317,90	341,89	9,71
3	Chi khác	13,74	48,70	56,07	47,79	41,42	81,72	42,85
II	CƠ CẤU CHI	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
1	Chi đầu tư phát triển	9,67	7,86	7,88	19,35	23,92	25,77	21,66
2	Chi thường xuyên	84,91	74,72	73,14	67,39	67,31	59,91	-6,74
3	Chi khác	5,42	17,42	18,98	13,26	8,77	14,32	21,43

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Đắk Glong, năm 2020.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Ngành nông – lâm nghiệp và thủy sản

Từ thực tiễn sản xuất nông nghiệp của địa phương, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì việc sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện vẫn còn một số hạn chế như sau:

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu được giao cho người dân sử dụng và canh tác phần lớn còn manh mún, nhỏ lẻ. Chưa có vùng chuyên canh tập trung nên việc đầu tư ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch còn hạn chế, sản phẩm làm ra khả năng cạnh tranh thấp. Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không ổn định.

Huyện chưa có cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi có uy tín, chất lượng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa được đầu tư đồng bộ. Nguồn nhân lực trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao còn ít, chưa được đào tạo về cơ bản; nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp còn thấp, dàn trải.

Nhìn chung tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian qua chủ yếu theo chiều rộng thông qua việc tăng diện tích, tăng vụ và dựa vào tự nhiên là chính,

chưa tạo được các chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu dùng nên sản phẩm có nhiều hơn nhưng lại rẻ và có giá trị thấp, việc áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được coi trọng, tổn thất sau thu hoạch cả số lượng và chất lượng còn lớn; hiệu quả sử dụng đất đai, tài nguyên chưa tương xứng với tiềm năng; các hình thức sản xuất chủ yếu là hộ gia đình và chậm thay đổi mối quan hệ sản xuất, các dịch vụ, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nông thôn chưa có sức thu hút để chuyển dịch lao động; các doanh nghiệp được nhà nước giao rừng và đất rừng chậm đổi mới ở khu vực doanh nghiệp nhà nước, hoạt động kém hiệu quả ở khu vực doanh nghiệp khác, việc xâm lấn đất rừng và vi phạm lâm luật còn xảy ra thường xuyên, việc xử lý thiếu kiên quyết. Công tác phát triển nông thôn còn chậm, các tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt còn thấp,

Trong các nguyên nhân làm cho nông nghiệp nông thôn trong thời gian qua phát triển chậm, chưa đạt được như mong muốn tập trung có những nguyên nhân chính, đó là: Nhận thức của địa phương về yêu cầu tiếp tục thúc đẩy nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa chưa đủ sâu sắc nên thiếu quyết tâm thậm chí có tư tưởng thỏa mãn, lơ là; trình độ dân trí còn hạn chế, cơ sở hạ tầng chưa được đồng bộ, dân di cư tự do phát sinh lớn; việc quản lý nhân hộ khẩu, bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập, sản xuất còn chạy theo thị hiếu thị trường, chưa có cơ chế định hướng, quản lý theo quy hoạch; công nghiệp chế biến còn sơ sài, nhỏ lẻ, phần lớn còn ở dạng sơ chế nên chất lượng nông sản và giá trị gia tăng thấp, thiếu sức cạnh tranh; một số chính sách vốn vay về nông nghiệp và nông thôn chậm triển khai hoặc chưa triệt để; sự biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, dịch bệnh diễn biến phức tạp cho cả cây trồng và vật nuôi, trong khi nguồn lực để phòng chống, khắc phục còn hạn chế cũng tác động nhiều đến sản xuất, đời sống của người dân; việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất và kinh tế nông thôn, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp, việc sử dụng tài nguyên đất đai chưa theo đúng quy hoạch. Việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới chưa quyết liệt, nhiều Đảng ủy chưa hoặc ít có các Nghị quyết chuyên đề về xây dựng nông thôn mới hàng năm; đời sống đại bộ phận dân cư được nâng cao, nhưng so với mặt bằng chung thì người dân trong huyện phát triển chậm và vẫn còn nghèo ở mức cao, tình trạng sản xuất gây ô nhiễm môi trường sống do sử dụng nhiều hóa chất cấm, nhiều thuốc bảo vệ thực vật, quản lý khai thác tài nguyên chưa tốt; bên cạnh đó năng lực cán bộ còn nhiều hạn chế nhất là cán bộ cấp cơ sở là người trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ về phát triển nông nghiệp nông thôn trong thời hội nhập hiện nay.

2.2.1.1. Trồng trọt

Trong canh tác đã áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa các giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và trình độ, tập quán canh tác tại địa phương. Quá trình sản xuất được đầu tư thâm canh theo chiều sâu, từng bước phát triển trồng trọt gắn với công nghiệp chế biến và nhu cầu thị trường.

a) Các loại cây trồng hàng năm, ngắn ngày:

- **Cây lúa:** diện tích canh tác 635,40 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 18,87 ha, xã Quảng Sơn 227,23 ha, xã Quảng Hòa 152,53 ha, xã Đăk Som 66,23 ha, xã Đăk R'Măng 92,82 ha, xã Đăk Plao 12,40 ha, xã Đăk Ha 65,32 ha.

Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 là 1.088 ha, giảm 151 ha so với năm 2010; sản lượng đạt 5.841 tấn, tăng 1.401 tấn so với năm 2010; trong đó: Mặc dù diện tích gieo trồng giảm nhưng sản lượng tăng do năng suất lúa bình quân đã tăng từ 3,58 tấn/ha năm 2010 lên 5,37 tấn/ha năm 2020.

Lúa trên địa bàn huyện phân bố tại những thung lũng ven suối, ven hồ, có địa hình thấp trũng, thuận lợi về nguồn nước; canh tác chủ yếu vào vụ Mùa và vụ Đông Xuân; năng suất bình quân dao động từ 5,1 – 5,6 tấn/ha (thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh năm 2020 khoảng 6,2 tấn/ha).

Trong giai đoạn vừa qua, sản xuất lúa trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển theo hướng hình thành các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị bền vững; triển khai các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, chất lượng cao như: mô hình thâm canh lúa lai Hương ưu 3068 (20 mô hình, với 10 ha), lúa lai Dương Quang 10 (10 mô hình, với 05 ha), lúa Đai thơm 8 (10 mô hình, 02 ha).

- **Ngô:** giai đoạn 2011-2020, nhìn chung diện tích ngô ít có biến động. Diện tích gieo trồng năm 2020 là 1.478,10 ha, giảm 108,9 ha so với năm 2010; trong đó: vụ Đông – Xuân 561,10 ha, tập trung xã Quảng Sơn 140,00 ha, xã Đăk R'Măng 135,80 ha, xã Đăk Som 128,00 ha, xã Quảng Hòa 88,50 ha,...; vụ Hè – Thu 825,00 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 260,00 ha, xã Quảng Hòa 160,00 ha, xã Đăk R'Măng 155,50 ha, xã Đăk Som 148,00 ha,...; vụ Thu – Đông 92,00 ha, phân bố tại xã Quảng Sơn 30,00 ha, xã Quảng Hòa 30,00 ha, xã Đăk R'Măng 20,00 ha, xã Đăk Ha 12,00 ha. Năng suất ngô bình quân đạt 54,2 tạ/ha, thấp hơn mức bình quân toàn tỉnh (bình quân 64,4 tạ/ha).

- **Sắn:** diện tích trồng sắn của huyện đã giảm từ 4.200 ha năm 2015 xuống còn 1.395,00 ha năm 2020; phân bố tại xã Đăk R'Măng 431,00 ha, xã Quảng Sơn 420,00 ha, xã Đăk Som 248,00 ha, xã Quảng Hòa 150,00 ha, xã Đăk Plao 76,00 ha, xã Quảng Khê 70,00 ha. Năng suất bình quân đạt khoảng 132,51 tạ/ha, thấp hơn bình quân chung của tỉnh (175,53 tạ/ha).

- **Khoai lang:** diện tích gieo trồng năm 2020 là 552,00 ha (trong đó: vụ Đông – Xuân 158,00 ha, vụ Hè – Thu 366,00 ha, vụ Thu – Đông 28,00 ha), tăng 382 ha so với năm 2010. Diện tích khoai lang phân bố chủ yếu tại xã Quảng Sơn 425,00 ha, xã Đăk Ha 122,00 ha và một diện tích không đáng kể tại xã Đăk R'Măng 5,00 ha. Năng suất bình quân đạt 145,24 tạ/ha, cao hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (133,39 tạ/ha) và là địa phương có năng suất cao nhất.

- **Đậu các loại:** diện tích gieo trồng năm 2020 là 314,00 ha (trong đó: vụ Đông – Xuân 84,00 ha, vụ Hè – Thu 188,00 ha, vụ Thu – Đông 42,00 ha). Diện

tích đậu phân bố tại xã Quảng Sơn 92,00 ha, xã Quảng Hòa 85,00 ha, xã Đắc Ha 58,00 ha, xã Đắc R'Măng 38,00 ha, xã Quảng Khê 26,00 ha, xã Đắc Som 15,00 ha. Năng suất bình quân đạt khoảng 12,46 tạ/ha.

- **Rau xanh:** diện tích gieo trồng năm 2020 là 387,00 ha (trong đó: vụ Đông – Xuân 113,00 ha, vụ Hè – Thu 208,00 ha, vụ Thu – Đông 66,00 ha). Diện tích phân bố tại xã Quảng Khê 93,00 ha, xã Quảng Sơn 92,00 ha, xã Đắc Ha 59,00 ha, xã Quảng Hòa 49,00 ha, xã Đắc R'Măng 42,00 ha, xã Đắc Som 41,00 ha, xã Đắc Plao 11,00 ha.

- **Bí đỏ:** diện tích 57,00 ha, phân bố tại xã Quảng Sơn 45,00 ha, xã Đắc Ha 12,00 ha. Năng suất bình quân đạt 100,00 tạ/ha.

- **Chanh dây:** diện tích 207,00 ha, phân bố tại xã Quảng Sơn 67,00 ha, xã Đắc Som 49,00 ha, xã Quảng Khê 46,00 ha, xã Đắc Ha 43,00 ha, xã Đắc R'Măng 2,00 ha. Năng suất bình quân đạt 410,63 tạ/ha.

- **Đậu tằm:** diện tích năm 2020 là 182,00 ha, phân bố tại xã Quảng Khê 70,00 ha, xã Quảng Sơn 45,00 ha, xã Đắc Som 28,00 ha, xã Đắc Ha 20,00 ha, xã Đắc R'Măng 10,00 ha, xã Quảng Hòa 9,00 ha. Năng suất bình quân đạt 800,00 tạ/ha.

b) Các loại cây trồng lâu năm:

- **Cà phê:** là loại cây trồng chủ lực của địa phương, diện tích tăng lớn giai đoạn 2011-2015 (tăng 9.901 ha, tương đương gấp 3,00 lần) và cơ bản ổn định giai đoạn 2016-2020 (2.500 ha, tương đương gấp 1,17 lần). Diện tích năm 2020 là 17.414,60 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 16.272,20 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 596,90 ha; diện tích trồng mới 476,50 ha); phân bố tại xã Quảng Khê 4.260,70 ha, xã Đắc Plao 720,00 ha, xã Đắc Som 2.307,00 ha, xã Đắc Ha 2.316,00 ha, xã Quảng Sơn 5.424,00 ha, xã Đắc R'Măng 1.181,00 ha, xã Quảng Hòa 1.205,90 ha. Diện tích cà phê của huyện chiếm 12,47% tổng diện tích cà phê toàn tỉnh (thứ 6/8 đơn vị cấp huyện); năng suất bình quân đạt 26,15 tạ/ha, thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (26,81 tạ/ha).

- **Hồ tiêu:** diện tích 1.837,00 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 1.196,40 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 640,60 ha), tăng 1.607 ha (gấp 7,99 lần) so với năm 2010; phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 913,90 ha, xã Đắc Ha 622,00 ha, xã Quảng Khê 194,60 ha, xã Đắc R'Măng 43,00 ha, xã Đắc Som 39,00 ha,... Diện tích hồ tiêu của huyện chiếm khoảng 5,34% tổng diện tích hồ tiêu toàn tỉnh (xếp thứ 7/8); năng suất bình quân đạt 18,47 tạ/ha, thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (19,09 tạ/ha).

- **Cao su:** diện tích 1.652,50 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 1.462,00 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 190,50 ha), tăng 248 ha so với năm 2010; phân bố tại xã Quảng Sơn 1.251,00 ha, xã Đắc Ha 206,00 ha, xã Quảng Khê 91,00 ha, xã Đắc R'Măng 45,00 ha, xã Đắc Plao 5,50 ha. Diện tích hồ tiêu của huyện chiếm

khoảng 2,65% tổng diện tích hồ tiêu toàn tỉnh (xếp thứ 7/8); năng suất bình quân đạt 16,75 tạ/ha, cao hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (15,08 tạ/ha).

- **Chè:** Đất Glong có khí hậu mát mẻ nên phù hợp cây chè. Hiện nay huyện là địa phương có diện tích chè lớn nhất tỉnh với diện tích 19,30 ha (chiếm 31,88% diện tích toàn tỉnh), phân bố tại xã Quảng Khê 12,30 ha, xã Đắk Som 4,00 ha, xã Đắk Plao 3,00 ha.

- **Điều:** cây điều chủ yếu là trồng xen với cây cà phê, có diện tích không đáng kể. Diện tích điều năm 2020 của huyện là 162,00 ha, giảm 438 ha so với năm 2010; phân bố tại xã Quảng Khê 70,00 ha, xã Đắk Ha 65,00 ha, xã Đắk R'Măng 20,00 ha, xã Đắk Som 7,00 ha.

- **Mắc ca:** là loại cây trồng mới bổ sung vào cơ cấu cây trồng của huyện trong những năm gần đây. Diện tích năm 2020 là 195,00 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 6,50 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 158,50 ha; diện tích trồng mới 30,00 ha), tăng 195 ha so với năm 2015 (gấp 6,50 lần); phân bố tại xã Quảng Khê 142,00 ha, xã Quảng Sơn 48,00 ha và xã Đắk Ha 5,00 ha.

Là cây lâm nghiệp, đồng thời là cây đa mục đích, có tiềm năng sinh trưởng tốt, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường cao, có thể phát triển tập trung quy mô hàng hóa lớn, cây Mắc ca vừa có thể trồng rừng phòng hộ đầu nguồn tạo nguồn sinh thủy, góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái vừa có thể trồng tập trung trong các vườn rừng, vườn nhà hoặc trồng xen canh trong nương rẫy với các cây ăn quả, cây công nghiệp khác, đem lại hiệu quả kinh tế.

- **Cam, quýt:** diện tích 68,50 ha, chiếm khoảng 16,79% diện tích cam quýt toàn tỉnh; phân bố ở tất cả các xã, nhưng tập trung tại xã Đắk Ha 25,00 ha, xã Quảng Sơn 12,00 ha, xã Quảng Khê 11,50 ha,...

- **Chuối:** diện tích 115,80 ha, chiếm khoảng 20,94% tổng diện tích chuối toàn tỉnh; phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 24,00 ha, xã Quảng Khê 22,40 ha, xã Đắk Ha 20,00 ha, xã Quảng Hòa 19,80 ha, xã Đắk Som 11,20 ha,...

- **Xoài:** diện tích 391,90 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 94,30 ha, xã Đắk Ha 70,00 ha, xã Đắk R'Măng 62,00 ha, xã Đắk Som 58,50 ha, xã Quảng Hòa 55,10 ha, xã Quảng Khê 45,00 ha, xã Đắk Plao 7,00 ha.

- **Sầu riêng:** là loại cây trồng cho hiệu quả kinh tế khá cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương. Diện tích năm 2020 là 653,50 ha, chiếm khoảng 4,58% tổng diện tích sầu riêng toàn tỉnh; phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 202,00 ha, xã Quảng Khê 181,20 ha, xã Đắk Ha 155,00 ha,...

- **Mít:** diện tích 232,20 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 71,50 ha, xã Đắk R'Măng 45,60 ha, xã Đắk Ha 35,00 ha, xã Quảng Khê 30,70 ha, xã Đắk Som 24,30 ha,...

- **Bơ:** diện tích 343,40 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 96,00 ha, xã Đắk Ha 90,00 ha, xã Quảng Khê 56,00 ha, xã Đắk R'Măng 37,40 ha,...

Bảng 07. Thực trạng sản xuất một số cây trồng chính

Số TT	Hạng Mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm							Biến động tăng(+), giảm(-)	
			2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	GD 2011-2015	GD 2016-2020
I	CÂY HÀNG NĂM										
1	Lúa cả năm										
	Diện tích	ha	1.239	1.177	1.068	1.256	1.140	1.070	1.088	-62	20
	Năng suất	Tấn/ha	3,58	4,36	4,82	3,87	5,11	5,48	5,37	0,78	0,55
	Sản lượng	Tấn	4.440	5.138	5.149	4.858	5.826	5.863	5.841	698	692
-	Đông Xuân										
	Diện tích	ha	382	395	388	416	420	415	429	13	41
	Năng suất	Tấn/ha	4,50	5,20	5,28	5,40	5,30	5,53	5,33	0,70	0,05
	Sản lượng	Tấn	1.719	2.054	2.049	2.248	2.226	2.296	2.286	335	237
-	Hè Thu										659
	Diện tích	ha	857	782	680	840	720	655	659	-75	-102
	Năng suất	Tấn/ha	3,18	3,94	4,56	3,11	5,00	5,45	5,39	0,77	0,84
	Sản lượng	Tấn	2.721	3.084	3.100	2.610	3.600	3.567	3.555	363	455
2	Ngô										
	Diện tích	ha	1.587	1.559	1.560	1.634	1.637	1.438	1.478	-28	-82
	Năng suất	Tấn/ha	5,17	5,23	5,32	5,38	5,41	4,99	5,42	0,06	0,10
	Sản lượng	Tấn	8.205	8.148	8.297	8.786	8.854	7.175	8.010	-57	-287
3	Khoai lang										
	Diện tích	ha	170	400	529	551	565	583	552	230	23
	Năng suất	Tấn/ha	9,50	15,00	14,74	14,79	14,73	15,00	14,85	5,50	0,11
	Sản lượng	Tấn	1.615	6.000	7.795	8.150	8.325	8.745	8.196	4.385	401
4	Sắn										
	Diện tích	ha	2.250	4.200	3.180	3.191	2.950	1.775	1.395	1.950	-1.785
	Năng suất	Tấn/ha	19,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	15,00	-6,00	2,00
	Sản lượng	Tấn	42.750	54.600	41.340	41.483	38.350	23.075	20.925	11.850	-20.415
5	Rau, đậu các loại										
-	Diện tích	ha	278	386	550	666	703	733	701	108	151
-	Năng suất	Tấn/ha	5,12	10,39	5,57	5,54	9,60	9,60	9,20	5,27	3,63
-	Sản lượng	Tấn	1.423	4.009	3.064	3.692	6.749	7.037	6.451	2.586	3.387
II	CÂY LÂU NĂM										
1	Cà phê										
-	Diện tích	ha	4.958	14.859	14.915	15.450	16.026	16.273	17.415	9.901	2.500
-	Sản lượng	Tấn	8.800	29.027	25.187	36.039	37.890	39.100	42.308	20.227	17.121
2	Tiêu										
-	Diện tích	ha	230	922	1.052	1.052	2.126	2.068	1.837	692	785
-	Sản lượng	Tấn	690	481,5	692	1.638	2.990	2.949	3.111	-209	2.419
3	Đào (trồng xem canh)										
-	Diện tích	ha	600	135	95	95	95	95	162	-465	67
-	Sản lượng	Tấn	304	148,5	105	105	105	105	172	-156	67
4	Cao su										
-	Diện tích	ha	1.405	2.268	2.190	2.190	1.918	1.918	1.653	863	-538

Số TT	Hạng Mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm							Biến động tăng(+), giảm(-)	
			2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	GD 2011-2015	GD 2016-2020
-	Sản lượng	Tấn	185	1.845	2.370	2.370	2.175	2.175	2.193	1.660	-177
5	Chè										
-	Diện tích	ha	19	41	42	34	34	34	19	22	-23
-	Sản lượng	Tấn	19	396	492	408	680	680	406	377	-86
6	Mắc ca										
-	Diện tích	ha		30	142	162	162	195	195	30	53
-	Sản lượng	Tấn					2	181	3		3
7	Cây ăn quả các loại										
-	Diện tích	ha	807	819	1.318	1.488	1.610	1.912	1.950	12	632
-	Sản lượng	Tấn	2.771	3.060	6.405	7.797	11.008	11.610	11.677	289	5.271

Nguồn: - Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đắk Glong;
- Chi cục thống kê huyện Đắk Glong.

Như vậy có thể thấy, thế mạnh trong phát triển trồng trọt của địa phương là các loại cây công nghiệp (cà phê, hồ tiêu, cao su, sắn và các cây trồng có tiềm năng như chè, mắc ca) và cây ăn quả (sầu riêng, xoài, cây có múi). Tuy nhiên, nhìn chung sản xuất nông nghiệp chưa thực sự bền vững; các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng chưa cao do khâu bảo quản, chế biến còn hạn chế; chưa xây dựng được thương hiệu mạnh, sức cạnh tranh trên thị trường thấp; tiêu thụ nông sản chủ yếu vẫn qua các khâu trung gian, dẫn đến thu nhập của người dân chưa cao, thiếu ổn định,...

2.2.1.2. Chăn nuôi

Trong giai đoạn vừa qua, chăn nuôi của huyện nhìn chung có xu hướng giảm quy mô đàn gia súc và tăng quy mô đàn gia cầm (chủ yếu là gà). Bên cạnh mô hình nuôi thả, gia trại truyền thống, đã bước đầu hình thành các mô hình nuôi trang trại tập trung, quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao và quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, mang lại hiệu quả kinh tế cao và ổn định. Cụ thể đàn vật nuôi chủ yếu trên địa bàn huyện như sau:

- **Đàn trâu:** quy mô đàn năm 2020 là 532 con, giảm hơn một nửa so với năm 2010 (giảm 548 con). Quy mô đàn trâu của huyện chiếm khoảng 11,34% quy mô đàn của tỉnh và là địa phương có số lượng trâu lớn thứ 4/8 huyện, thành phố. Hiện trâu được nuôi chủ yếu tại xã Đắk R'Măng 186 con, xã Quảng Hòa 180 con, xã Quảng Sơn 102 con, xã Đắk Som 06 con...

- **Đàn bò:** quy mô đàn năm 2020 là 2.324 con, giảm 176 con so với năm 2010. Đàn bò của huyện chiếm khoảng 9,58% quy mô đàn của tỉnh và là địa phương có số lượng bò lớn thứ 6/8 huyện, thành phố. Hiện bò được nuôi chủ yếu tại xã Quảng Hòa 694 con, xã Quảng Sơn 455 con, xã Quảng Khê 404 con, xã

Đắk R'Măng 256 con, xã Đắk Plao 255 con, xã Đắk Ha 215 con, xã Đắk Som 45 con.

Hiện đàn trâu, bò của huyện được nuôi theo quy mô gia trại, hộ gia đình quy mô nhỏ lẻ theo phương thức chăn thả tự nhiên, sử dụng các phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn chăn nuôi. Giai đoạn vừa qua, huyện đã triển khai thành công dự án cải tạo đàn bò theo hướng nâng cao sản lượng thịt bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo cho đàn bò cái nền địa phương với tinh giống bò ngoại 3B, Brahman,...

- **Đàn lợn:** quy mô đàn năm 2020 là 18.568 con, tăng 368 con so với năm 2010. Đàn lợn của huyện chiếm khoảng 9,39% quy mô đàn của tỉnh và là địa phương có số lượng lợn lớn thứ 4/8 huyện, thành phố. Hiện lợn được nuôi chủ yếu tại xã Đắk Ha 7.884 con, xã Quảng Sơn 5.604 con, xã Đắk R'Măng 1.850 con, xã Đắk Som 1.482 con,...

Bên cạnh mô hình nuôi gia trại truyền thống, hiện trên địa bàn hiện có 6 trại chăn nuôi lợn thịt và lợn giống với quy mô tổng đàn 9.800 con. Các trang trại đều đang áp dụng phương pháp chăn nuôi an toàn sinh học, mang lại hiệu quả kinh tế cao và ổn định.

- **Đàn dê:** quy mô đàn năm 2020 là 1.629 con, tăng 602 con so với năm 2010. Đàn dê của huyện chiếm khoảng 4,74% quy mô đàn của tỉnh và là địa phương có số lượng dê lớn thứ 5/8 huyện, thành phố. Hiện dê được nuôi rải rác tại các xã trên địa bàn, trong đó tập trung tại xã Đắk Plao 440 con, xã Quảng Khê 344 con, xã Đắk Ha 340 con, xã Đắk Som 179 con,.... Dê là loài vật nuôi khá thích hợp với điều kiện địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng, cũng như nguồn cung thức ăn tự nhiên dồi dào của địa phương; bên cạnh đó nhu cầu thị trường khu vực Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ cũng rất lớn.

- **Đàn gia cầm:** quy mô đàn năm 2020 là 185,19 nghìn con (chủ yếu là gà), tăng 79,69 nghìn con so với năm 2015. Đàn gia cầm của huyện chiếm khoảng 8,07% quy mô đàn của tỉnh và là địa phương có số lượng gia cầm lớn thứ 5/8 huyện, thành phố. Hiện gia cầm được nuôi tập trung tại xã Đắk Ha 58,00 nghìn con, xã Quảng Sơn 39,68 nghìn con, xã Quảng Khê 31,92 nghìn con, xã Đắk Som 26,90 nghìn con, xã Quảng Hòa 16,05 nghìn con,.... Bên cạnh mô hình nuôi gia trại truyền thống, hiện trên địa bàn hiện có 2 trại chăn nuôi gà thịt, quy mô 36.000 con.

Bảng 08. Thực trạng quy mô đàn vật nuôi chính trên địa bàn

Số TT	Hạng Mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm							Biến động tăng(+), giảm(-)	
			2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	GD 2011-2015	GD 2016-2020
I	SỐ LƯỢNG										
1	Đàn trâu	Con	1.080	625	542	591	440	620	532	-455,0	-93,0
2	Đàn bò	Con	2.500	2.479	2.487	2.523	2.581	2.646	2.324	-21,0	-155,0

Số TT	Hạng Mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm							Biến động tăng(+), giảm(-)	
			2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	GD 2011-2015	GD 2016-2020
3	Đàn lợn	Con	18.200	19.660	21.223	23.386	14.282	22.815	18.568	1.460,0	-1.092,0
4	Đàn dê	Con	1.027	1.141	1.228	1.262	2.298	1.303	1.629	114,0	488,0
5	Đàn gia cầm	Nghìn con	1,25	105,50	140,20	143,00	105,55	153,35	185,19	104,25	79,69
II	SẢN LƯỢNG										
1	Thịt trâu	Tấn	30,00	148,00	140,00	151,00	159,00	167,00	18,00	118,00	-130,00
2	Thịt bò	Tấn	124,00	139,00	144,00	220,00	260,00	291,00	108,00	15,00	-31,00
3	Thịt heo	Tấn	768,00	802,00	873,00	2.620,00	2.820,00	3.092,00	2.303,00	34,00	1.501,00
4	Thịt dê	Tấn									
5	Thịt gia cầm	Tấn	157,00	232,00	89,00	468,00	472,00	571,00	702,64	75,00	470,64

Nguồn: - Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đắk Glong;
- Niên giám thống kê huyện Đắk Glong.

2.2.1.3. Lâm nghiệp

Tổng diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 31.152,13 ha, chiếm 21,51% tổng diện tích tự nhiên của huyện, đã cung cấp hàng ngàn m³ gỗ mỗi năm cho nền kinh tế. Ngoài ra còn các lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao như măng, mật ong, dược liệu,...

2.2.1.4. Thủy sản

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện có 307,78 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên; phân bố tại xã Quảng Khê 34,83 ha, xã Quảng Sơn 218,10 ha, xã Quảng Hòa 13,47 ha, xã Đắk Som 8,29 ha, xã Đắk R'Măng 9,16 ha, xã Đắk Plao 0,85 ha, xã Đắk Ha 23,08 ha. Ngoài diện tích đất nuôi trồng thủy sản nêu trên, huyện còn diện tích khá lớn mặt nước lòng hồ thủy điện, thủy lợi được người dân tận dụng nuôi cá lồng bè cho hiệu quả kinh tế khá cao.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 là 778,6 tấn, tăng 360,6 tấn so với năm 2010; trong đó sản lượng nuôi 574,6 tấn, tăng 336,6 tấn so với năm 2010; sản lượng khai thác 204 tấn, tăng 24 tấn so với năm 2010. Sản lượng thủy sản tập trung chủ yếu tại xã Quảng Sơn 340,22 tấn, xã Đắk Som 193,55 tấn, xã Quảng Khê 82,87 tấn, xã Đắk Ha 70,70 tấn, xã Quảng Hòa 69,42 tấn, xã Đắk R'Măng 21,80 tấn.

2.2.2. Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trong những năm qua đã có bước phát triển cả về số lượng và quy mô sản xuất, tập trung vào các ngành có ưu thế về tiềm năng nguyên liệu và lao động tại chỗ như: khai khoáng, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản,... Giá trị sản xuất tăng từ 125,78 tỷ đồng năm 2010 lên 469,86 tỷ đồng năm 2020 (giá so sánh năm 2010); tốc độ tăng bình quân đạt 14,09%/năm.

Về thực trạng phát triển khu, cụm công nghiệp: Hiện trên địa bàn huyện có 01 Cụm công nghiệp BMC tại xã Đăk Ha, quy mô 37,41 ha; trong đó diện tích đất công nghiệp là 20,8 ha. Về đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng do Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng và xây lắp thương mại BMC thuộc Bộ Công Thương làm chủ đầu tư. Đến nay, chủ đầu tư đã hoàn thành một số hạng mục như: san lấp mặt bằng, kè mái xung quanh, đường giao thông nội bộ, nhà điều hành, nhà nghỉ cho cán bộ quản lý và nhà ăn với tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 61,383/83,645 tỷ đồng. Hiện tại còn một số hạng mục công trình chưa triển khai thực hiện như: công trình xử lý nước thải, đường dây trung áp và trạm biến áp. Về giá thuê đất của cụm công nghiệp hiện nay là 8.000 đồng/m²/năm và hiện tại đã có 02 nhà đầu tư ký kết hợp đồng thuê đất và được chủ đầu tư bàn giao thực địa, với diện tích thuê lại đất là 3,0 ha để đầu tư dự án (nhà máy tái chế hạt nhựa và sản xuất bao bì từ hạt nhựa PP).

Về cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Theo số liệu niên giám thống kê của huyện, đến năm 2020 toàn huyện có 380 cơ sở sản xuất công nghiệp đang hoạt động, với các lĩnh vực ngành nghề chủ yếu là công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản,...; Các cơ sở có quy mô nhỏ và vừa (trung bình từ 4 – 9 lao động/cơ sở). Năm 2020, các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện đã giải quyết việc làm trực tiếp cho 1.840 lao động tại địa phương.

2.2.3. Thương mại – dịch vụ

2.2.3.1. Thương mại

Những năm qua, thương mại đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa đã tăng từ 988 tỷ đồng năm 2015 lên 2.124,6 tỷ đồng năm 2020; tăng bình quân 16,55%/năm. Hạ tầng thương mại từng bước được quan tâm đầu tư, ngoài hệ thống chợ, bước đầu đã hình thành hệ thống các siêu thị tổng hợp, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi,... góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Toàn huyện hiện có 03 chợ với tổng diện tích 14.726 m² và 04 siêu thị (03 siêu thị tại xã Quảng Khê và 01 siêu thị tại xã Quảng Sơn).

Bảng 09. Hiện trạng hệ thống chợ trên địa bàn huyện

STT	Tên chợ	Địa điểm	Tổng diện tích (m ²)	Phân hạng
1	Chợ Nông sản Đăk Glong	Quảng Khê	5.297	Hạng 3
2	Chợ trung tâm xã Quảng Sơn	Quảng Sơn	3.816	Hạng 3
3	Chợ phiên xã Đăk R'Măng	Đăk R'Măng	5.613	
	Tổng		14.726	

Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Đăk Glong, năm 2020.

Về hệ thống cửa hàng xăng dầu: Hiện tại trên địa bàn huyện có 26 cửa hàng kinh doanh xăng dầu, trong đó: xã Đăk Ha 07 cửa hàng, xã Quảng Khê 05 cửa hàng, xã Đăk R'Măng 02 cửa hàng, xã Đăk Som 05 cửa hàng, xã Quảng Hòa 01 cửa hàng và xã Quảng Sơn 06 cửa hàng. Các cửa hàng xăng dầu phân lớn bố trí

tại các trục đường chính, điểm đường giao nhau tại trung tâm các xã, khu dân cư tập trung thuận lợi cho việc cung ứng xăng dầu cho các phương tiện giao thông và hoạt động sản xuất. Công tác kiểm định chất lượng và phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường được tăng cường, thực hiện tốt theo quy định hiện hành. Nhìn chung, hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu nhiên liệu phục vụ đời sống và phát triển kinh tế; tuy nhiên hiện nay còn xã Đăk Plao chưa có cửa hàng xăng dầu.

2.2.3.2. Các ngành dịch vụ

a) Du lịch: Hoạt động du lịch đã bước đầu phát triển; công tác xúc tiến du lịch được quan tâm, nhất là khu vực các lòng hồ thủy điện, du lịch sinh thái; các điểm tham quan, cơ sở lưu trú được đầu tư xây dựng và nâng cấp mở rộng. Lượng khách đến tham quan các điểm danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện ngày một tăng, đặc biệt là tham quan khu bảo tồn quốc gia Tà Đùng và Nậm Nung. Đặc biệt, hiện nay tỉnh đã Quyết định phê duyệt Quy hoạch Khu du lịch sinh thái - Văn hóa Tà Đùng, quy mô diện tích 225,32 ha, với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 90.254 tỷ đồng; bên cạnh đó, triển khai lập quy hoạch dự án thác Gấu xã Quảng Sơn, lòng hồ thủy điện Đồng Nai 3&4, Thủy điện Buôn Tua Srah, ĐăkN'teng, các hồ chứa nước nhân tạo để phát triển du lịch sinh thái và dã ngoại.

Tuy nhiên, về tổng thể ngành du lịch của huyện phát triển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, còn chậm chuyển biến về thu hút đầu tư vào các dự án lớn, nhất là đối với các sản phẩm du lịch đặc trưng; hệ thống nhà hàng, khách sạn chưa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thị trường (nhất là các nhà hàng, khách sạn sang trọng còn ít); các dịch vụ thiếu tính độc đáo; chưa đa dạng về tour - tuyến, tính chuyên nghiệp trong phục vụ còn yếu; việc giữ gìn vệ sinh môi trường tại các khu, điểm du lịch chưa được chú ý nhiều.

b) Vận tải: Vận tải hàng hóa đã tăng từ 185.000 tấn năm 2015 lên 364.000 tấn năm 2020 (tương đương khoảng 9,72% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển của tỉnh), bình quân tăng 19,35%/năm; vận tải hành khách tăng từ 192.000 lượt khách lên 562.000 lượt khách (tương đương khoảng 4,62% tổng khối lượng hành khách vận chuyển của tỉnh), bình quân tăng 38,54%/năm.

Nhìn chung, ngành vận tải của huyện đã có những bước phát triển khá, tuy nhiên do là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng giao thông hạn chế nên quy mô còn khiêm tốn.

c) Tài chính - tín dụng - ngân hàng: Ngoài Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đăk Glong, hiện chỉ có 01 chi nhánh ngân hàng thương mại (Agribank Chi nhánh ĐăkGLong) hoạt động trên địa bàn huyện. Hoạt động ngân hàng đã có nhiều cố gắng trong việc huy động vốn tại chỗ, kết hợp với vốn hỗ trợ của cấp trên, cơ bản đáp ứng được nhu cầu vốn vay phục vụ phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo của huyện. Trong giai đoạn 2016-2020, tổng số vốn huy động qua ngân hàng đạt 922 tỷ đồng, tổng số vốn cho vay đạt 4.085 tỷ đồng.

d) Dịch vụ bưu chính - viễn thông:

- Bưu chính: Mạng lưới bưu chính trên địa bàn huyện hiện có 01 bưu cục cấp II (bưu điện huyện), 01 Đại lý bưu điện (Đại lý Bưu điện Quảng Hoà) và 04 điểm bưu điện văn hóa xã (xã Đăk Ha, xã Đăk R'Măng, xã Quảng Sơn và xã Đăk Som). Nhìn chung, mạng lưới bưu điện cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu chuyển phát bưu phẩm hàng hóa và thư từ của người dân. Các loại hình dịch vụ bưu chính được đa dạng hóa và có chất lượng phục vụ ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên hiện nay huyện còn 01 xã chưa có điểm bưu điện văn hóa xã (xã Đăk Plao).

- Viễn thông: hệ thống cơ sở hạ tầng (các trạm BTS) được các hãng viễn thông đầu tư phát triển. Hiện nay, sóng điện thoại di động của các mạng Vinaphone, Mobifone, Viettel đã phủ kín trên địa bàn huyện, phục vụ tốt cho nhu cầu thông tin, liên lạc của người dân. Bên cạnh đó, mạng Internet tốc độ cao đã được phát triển tới trung tâm các xã, các thôn.

2.3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội

2.3.1. Giáo dục – đào tạo

Giáo dục các cấp được quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở trường lớp, trang thiết bị dạy học; tăng cường công tác bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ giáo viên nhằm từng bước chuẩn hóa công tác dạy và học. Song song với đó, các chế độ chính sách đối với giáo viên, học sinh được quan tâm, giải quyết kịp thời; công tác thanh, kiểm tra được duy trì thường xuyên, góp phần từng bước đưa quy chế giáo dục dần đi vào nề nếp.

a) Cơ sở vật chất trường, lớp: Hiện tại có 41 trường học với 37 trường do huyện quản lý; cụ thể: bậc học mẫu giáo – mầm non có 13 trường công lập với 188 phòng học và 04 trường mầm non tư thục, cấp tiểu học có 11 trường với 315 phòng học, cấp trung học cơ sở có 10 với 133 phòng học. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn 03 cơ sở giáo dục đào tạo do Sở Giáo dục – Đào tạo quản lý gồm Trường THCS & THPT dân tộc nội trú Đăk Glong, Trường THPT Đăk Glong tại xã Quảng Khê và Trường THPT Lê Duẩn tại xã Quảng Sơn.

Tổng diện tích đất sử dụng ở cấp học mầm non – mẫu giáo 90.185 m²; cấp học tiểu học 115.419 m²; cấp học trung học cơ sở 110.199 m²; . Diện tích đất bình quân học sinh đối với cấp học mầm non – mẫu giáo đạt 19,37 m²/học sinh, cấp học tiểu học 14,96 m²/học sinh, cấp học trung học cơ sở 22,0 m²/học sinh.

Trong giai đoạn vừa qua, thông qua các chương trình, dự án đã được triển khai, nhiều trường học đã được đầu tư xây dựng kiên cố hóa theo hướng trường lớp đạt chuẩn Quốc gia; tuy nhiên so với nhu cầu vẫn còn khá khiêm tốn. Đến cuối năm 2020, huyện mới chỉ có 06 trường đạt Chuẩn Quốc gia, chiếm 17,65% tổng số trường học do huyện quản lý.

Bảng 10. Thực trạng hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện

STT	Tên trường	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Số phòng	Số lớp
I	Cấp Mầm non - Mẫu giáo		90.185	188	155
1	Trường Mầm non Hoa Hồng	Quảng Khê	3.763	12	11
2	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	Quảng Khê	5.419	11	7
3	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	Quảng Sơn	1.809	10	13
4	Trường Mẫu giáo Họa Mi	Quảng Sơn	11.174	15	15
5	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	Quảng Sơn	9.384	15	8
6	Trường Mẫu giáo Hoa Mơ	Quảng Hòa	5.000	6	5
7	Trường Mẫu giáo Quảng Hòa	Quảng Hòa	8.868.7	22	11
8	Trường Mẫu giáo Ánh Dương	Đắk Ha	3.200	9	6
9	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	Đắk Ha	11.885	13	13
10	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	Đắk R'Măng	3.493	6	6
11	Trường Mẫu giáo Hoa Lan	Đắk R'Măng	636	12	10
12	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	Đắk Plao	6.300	9	7
13	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	Đắk Som	6.619	12	7
14	Trường Mẫu giáo Thiên An	Đắk Som	515	3	3
15	Trường Mẫu giáo Hoa Đào	Đắk Som	12.988	21	21
16	Trường Mẫu giáo Hồng Phúc	Quảng Khê	6.000	9	9
17	Trường Mẫu giáo Võ Thị Sáu	Quảng Sơn	2.000	3	3
II	Cấp Tiểu học		139.906	315	301
1	Trường TH Kim Đồng	Quảng Khê	13.607	31	39
2	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Đắk Som	11.000	29	19
3	Trường PTDTNT TH Vừ A Dính	Đắk Som	15.360	27	37
4	Trường TH La Văn Cầu	Đắk R'Măng	3.125	27	25
5	Trường TH Lê Lợi	Đắk R'Măng	7.918	29	13
6	Trường TH Lý Tự Trọng	Quảng Sơn	11.947	13	13
7	Trường TH Quảng Sơn	Quảng Sơn	12.000	20	23
8	Trường TH Nơ Trang Long	Quảng Sơn	9.820	31	30
9	Trường TH Bé Văn Đàn	Quảng Hòa	7.252	21	15
10	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Quảng Hòa	17.237	16	20
11	Trường TH Nguyễn Trãi	Đắk Ha	6.153	27	26
12	Trường TH -THCS Võ Thị Sáu	Quảng Sơn	1.500	6	6
13	Trường TH -THCS Trần Quốc Toàn	Đắk Ha	12.727	17	14
14	Trường TH -THCS Đắk Plao	Đắk Plao	10.260	21	21
III	Cấp Trung học cơ sở		110.199	133	129
1	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Khê	20.123	16	18
2	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	Quảng Sơn	13.000	32	32
3	Trường THCS Quảng Hòa	Quảng Hòa	12.512	16	15
4	Trường THCS Chu Văn An	Đắk Ha	9.265	13	12
5	Trường THCS Đắk Nang	Đắk Som	25.000	14	15
6	Trường THCS Phan Chu Trinh	Đắk Som	14.224	11	8
7	Trường PTDTNT Đắk R'Măng	Đắk R'Măng	9.115	12	12
8	Trường THCS Đắk Plao	Đắk Plao	3.000	8	8
9	Trường THCS Trần Quốc Toàn	Đắk Ha	2.460	6	5
10	Trường THCS Võ Thị Sáu	Quảng Sơn	1.500	5	4
IV	Cấp Trung học phổ thông		76.208		

STT	Tên trường	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Số phòng	Số lớp
1	Trường THCS & THPT dân tộc nội trú Đắk Glong	Quảng Khê	12.279		
2	Trường THPT Đắk Glong	Quảng Khê	13.907		
3	Trường THPT Lê Duẩn	Quảng Sơn	50.023		

Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Glong, năm 2020.

b) Đội ngũ giáo viên, cán bộ giáo dục: Ước tính đến cuối năm 2021, ngành giáo dục của huyện có 975 giáo viên từ bậc học mầm non đến trung học cơ sở; trong đó: Cấp học mầm non, mẫu giáo 299 người, bình quân mỗi giáo viên phụ trách 15 học sinh; cấp học tiểu học 418 người, bình quân mỗi giáo viên phụ trách 27 học sinh; cấp học trung học cơ sở có 258 người, bình quân mỗi giáo viên phụ trách 23 học sinh.

Hàng năm, ngành giáo dục huyện đều lập kế hoạch cử giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn; quy định chế độ bắt buộc về bồi dưỡng hè trong năm, các quy định về đào tạo sau đại học, trong đó chú trọng đến số cán bộ quản lý, trong diện kế cận có tuổi đời còn trẻ, có phẩm chất đạo đức, có khả năng phát triển tốt.

Bên cạnh đó, luôn thực hiện đầy đủ, kịp thời và minh bạch các chế độ chính sách của Nhà nước về tiền lương, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên,... đối với đội ngũ giáo viên, cán bộ và người lao động trong ngành. Qua đó, góp phần ổn định đời sống mọi mặt để các thầy cô yên tâm công tác, cống hiến.

c) Kết quả giáo dục các cấp: Ước tính đến năm học 2021 – 2022, toàn huyện có 19.334 học sinh; trong đó:

- Bậc học mầm non – mẫu giáo: có 3.735 cháu, giảm 1.010 cháu so với năm học 2015 - 2016. Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ đạt 89,0%, tăng 9,0% so với năm 2015; 97,0% trẻ trong độ tuổi từ 3 - 5 tuổi đi mẫu giáo (năm 2015 là 91,0%). Hiện 7/7 xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 97,0%.

- Bậc tiểu học và trung học cơ sở: bậc tiểu học có 10.149 học sinh, tăng 2.458 học sinh so với năm học 2015-2016. Bậc trung học cơ sở có 5.450 học sinh, tăng 2.092 học sinh so với năm học 2015-2016. Công tác tuyển sinh vào các lớp đầu cấp được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Tỷ lệ huy động học sinh đến trường đạt 97,62% ở bậc tiểu học và 95,0% ở bậc trung học cơ sở. Hiện 3/7 xã đã phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số tiếp tục được cải thiện.

2.3.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác y tế thường xuyên được quan tâm đầu tư cả về cơ sở vật chất và trang thiết bị; chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng được nâng cao.

a) Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh: Hệ thống các cơ sở y tế do huyện

quản lý gồm 09 cơ sở y tế công lập (bao gồm: Trung tâm Y tế dự phòng huyện, Bệnh viện đa khoa huyện và 07/7 trạm y tế xã). Tổng số giường bệnh hiện tại là 77 giường (trong đó Bệnh viện đa khoa huyện 70 giường, còn lại là của các cơ sở y tế tuyến xã). Số giường bệnh điều trị nội trú trên 1 vạn dân đạt 9,94 giường (không bao gồm giường của Trạm y tế xã). Tỷ lệ chung của tỉnh là 25,77 giường.

Về nguồn nhân lực: Ngành y tế huyện hiện có 145 nhân sự; trong đó, bác sỹ 28 người, dược sỹ 15 người, y sỹ 18 người, y tá, hộ sinh 15 người. Tỷ lệ bác sỹ phục vụ/1 vạn dân đạt 4,3 bác sỹ (trung bình của tỉnh Đắk Nông 8,6 bác sỹ/1 vạn dân).

Về y tế cơ sở: Đến nay 100% trạm y tế đạt Chuẩn quốc gia về y tế xã. 100% trường học từ cấp học mầm non đến trung học cơ sở đều có cán bộ y tế phục vụ (chuyên trách và kiêm nhiệm); 100% thôn, bon được tổ chức tổ y tế có trình độ từ sơ cấp y tế trở lên để quản lý và phát hiện sớm tình hình dịch bệnh trên địa bàn, đồng thời phối hợp với trạm y tế các xã tuyên truyền giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.

b) Y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Công tác phòng chống dịch bệnh được thực hiện tốt với việc chủ động giám sát, xử lý kịp thời các bệnh truyền nhiễm, đã cơ bản khống chế các dịch bệnh nguy hiểm và không để dịch bệnh lớn xảy ra.

Công tác khám, chữa bệnh và hành nghề y dược được quản lý chặt chẽ và quán triệt thường xuyên, không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc sức khỏe người dân. Trong năm 2020, các cơ sở y tế tuyến huyện đã tiến hành khám bệnh cho 27.418 lượt người; thực hiện điều trị nội trú cho 3.086 lượt người.

Các chương trình quốc gia về y tế dự phòng được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định. Kết hợp với công tác truyền thông đã tiến hành tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức phòng tránh của người dân đối với các bệnh lây truyền đạt kết quả cao. Trong giai đoạn qua, huyện đã thực hiện thành công việc khống chế, dập dịch bệnh bạch hầu trên địa bàn.

Các hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình được tăng cường. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 23,08% năm 2015 xuống còn 21,5% năm 2020 (tỷ lệ chung của toàn tỉnh là 28,9%). Chương trình tiêm chủng mở rộng được thực hiện đúng lịch, đúng đối tượng, đảm bảo an toàn. Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi tiêm chủng đúng lịch đầy đủ 08 loại vacxin đạt 82,5%; số phụ nữ có thai tiêm UV2+ đạt 87,1%. Chính sách bảo hiểm y tế toàn dân được tăng cường; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100,0% (tỷ lệ chung toàn tỉnh là 90,80%).

2.3.3. Văn hóa - thể dục thể thao

a) Văn hóa: Các hoạt động văn hóa, văn nghệ được duy trì thường xuyên, có nội dung và hình thức thể hiện ngày càng phong phú, đa dạng. Tổ chức thành công các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật nhân dịp các ngày lễ lớn như

kỷ niệm ngày chiến thắng 30/4, Quốc tế lao động 1/5, Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, kỷ niệm ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam 22/12, ngày Thương binh liệt sĩ 27/7; tết Nguyên đán,...

Hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện, cấp xã và thôn, bon đang được quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tinh thần của nhân dân. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện có 01 Trung tâm văn hóa – thể thao, truyền thông huyện Đăk Glông; cấp cơ sở gồm 6/7 nhà văn hóa xã, 61/61 nhà văn hóa thôn, bon.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì và có những bước phát triển mới, đã góp phần tích cực tạo chuyển biến trong xã hội trong việc thực hiện nếp sống văn minh. Đến năm 2020, toàn huyện có 73% tổng số hộ gia đình văn hóa; 44/61 thôn, bon văn hóa; 01/7 xã văn hóa nông thôn mới.

Công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, du lịch được tăng cường; nhất là xây dựng và hoạt động của các điểm du lịch tại Tà Đùng. Qua đó kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các hoạt động sai phạm.

b) Phát thanh truyền hình: Đài truyền thanh huyện được trang bị máy phát sóng, camera, máy ghi âm chuyên dụng,... đảm bảo thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội của địa phương, đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, cũng như tường thuật, đưa tin về các sự kiện lớn diễn ra trên địa bàn huyện. Trong năm 2020, thời lượng tiếp sóng truyền thanh, truyền hình 2.978 giờ; sản xuất được 205 chương trình truyền thông địa phương, truyền hình với 1.574 tin, 214 bài. Tổng thời lượng phát thanh các chương trình đạt 200 giờ; trong đó có 79 tin, 25 bài truyền thông về "đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh".

c) Thể dục thể thao: Phong trào thể dục thể thao những năm qua đã có những bước phát triển đáng kể với nhiều hình thức, nội dung phong phú, đa dạng trong các địa bàn khu dân cư, cơ quan ban ngành, các trường học,... với các môn thể thao phổ biến như bóng đá, bóng chuyền, cờ tướng, điền kinh, taekwondo,...

Về hệ thống cơ sở vật chất phục vụ phong trào thể dục - thể thao đang từng bước được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tập luyện của người dân. Hiện tại, sân vận động và nhà thi đấu huyện đã được xây dựng với quy mô 10,46 ha; 6/7 xã có sân thể thao xã. Bên cạnh đó, các cơ sở tập luyện thể dục thể thao tư nhân như sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, hồ bơi, cơ sở thể dục thẩm mỹ, thể hình,... ngày càng phát triển, nhất là tại các khu dân cư đô thị tập trung.

Về thể dục thể thao thành tích cao: Huyện thường xuyên tổ chức các giải thi đấu thể thao quần chúng và gửi đoàn vận động viên tham dự các giải đấu do tỉnh tổ chức. Qua đó, đã góp phần làm lan tỏa phong trào luyện tập thể dục thể

thao trong quần chúng nhân dân; kịp thời phát hiện và bồi dưỡng những tài năng thể thao cho địa phương và cho tỉnh.

2.3.4. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Các chương trình, chính sách xã hội về lao động, việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội, chính sách với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội,... được quan tâm thực hiện, mang lại hiệu quả xã hội tích cực.

- **Đào tạo nghề và giải quyết việc làm:** Công tác tư vấn, hướng nghiệp, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm đối với người trong độ tuổi lao động, cho vay hỗ trợ học sinh sinh viên nghèo, triển khai các chương trình xuất khẩu lao động được tích cực thực hiện. Năm 2020, huyện đã giải quyết việc làm cho 658 lao động; đào tạo nghề cho 556 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 27,5 %; xuất khẩu lao động được 03 người.

- **Giảm nghèo và an sinh xã hội:** Công tác giảm nghèo được thực hiện đồng bộ, lồng ghép với nhiều giải pháp cụ thể, thiết thực như cho vay vốn hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề, tạo công ăn việc làm, hỗ trợ tiền điện, hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí cho con em hộ nghèo,... đã tạo được chuyển biến tích cực trong mục tiêu giảm nghèo của huyện. Kết quả tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều đến năm 2020 của huyện còn 27,1 % (tỷ lệ chung toàn tỉnh là 10,52%), giảm 35,55 % so với năm 2015 (có 6.247 hộ thoát nghèo); trong đó tỷ lệ hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số còn 54%, giảm 16 % so với năm 2015.

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội,... được đông đảo người dân hưởng ứng và tham gia. Hàng năm, vào các dịp lễ tết, huyện đã phối hợp với các cơ quan hữu quan của tỉnh thực hiện thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng chính sách, thương binh, gia đình liệt sỹ,... đảm bảo chăm lo chu đáo cả đời sống vật chất lẫn tinh thần. Đây không chỉ là phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc, thể hiện tấm lòng tri ân sâu sắc của chính quyền và nhân dân đối với những người đã không tiếc máu xương vì độc lập, tự do của dân tộc, mà qua đó còn góp phần giáo dục truyền thống tốt đẹp của quê hương cho các thế hệ trẻ. Trong năm 2020, huyện đã thực hiện chi trả tiền trợ cấp hàng tháng cho 117 đối tượng người có công với cách mạng; điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại gia đình cho 33 người; triển khai hỗ trợ 01 căn nhà cho người có công với cách mạng tại xã Đắc R’măng.

Phát huy tinh thần tương thân tương ái, “lá lành đùm lá rách”, trong giai đoạn vừa qua huyện đã thực hiện rà soát, quản lý các đối tượng và hồ sơ thực hiện các chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo thực hiện đúng đối tượng, công bằng và tạo điều kiện cho các đối tượng bảo trợ xã hội cải thiện cuộc sống. Trong năm 2020, huyện đã chi trả tiền trợ cấp hàng tháng cho 740 đối tượng bảo trợ xã hội; giải quyết chế độ mai táng phí cho 34 đối tượng; hỗ trợ cho 29 học sinh, sinh viên.

2.3.5. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

a) Quản lý tài nguyên: Công tác quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên đất, nước và khoáng sản từng bước được củng cố, kiện toàn; đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hợp lý, tránh lãng phí và phát huy được hiệu quả cao nhất.

- Công tác thống kê, kiểm kê đất đai: kiểm kê đất đai được thực hiện định kỳ 5 năm một lần; thực hiện từ dưới lên trên, từ chi tiết, cụ thể đến tổng hợp, bao quát; kết quả kiểm kê đất đai cấp xã là cơ sở để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện. Sản phẩm kiểm kê đất đai là nguồn tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác điều hành, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, cũng như là cơ sở để triển khai thực hiện các nội dung của công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương.

Thông kê đất đai các cấp được lập hàng năm (trừ các năm trùng với kỳ kiểm kê đất đai). Việc thống kê đất đai ở cấp xã được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các trường hợp biến động đất đai trong năm thống kê để làm căn cứ chỉnh lý số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của năm trước. Trên cơ sở các trường hợp biến động đất đai trong năm 2020 và số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, tổng hợp sơ bộ số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Đắk Glong như sau: Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 144.807,76 ha; trong đó: đất nông nghiệp 135.517,82 ha, chiếm 93,58% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 9.169,70 ha, chiếm 6,33% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 120,24 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Công tác lập và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được Huyện quan tâm thường xuyên. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước phân bổ quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Sau khi UBND tỉnh có chủ trương lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện, UBND huyện đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đắk Glong và đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 30/6/2014. Đây là cơ sở để Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến cấp xã, làm căn cứ để UBND cấp xã tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Từ năm 2015 đến nay, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Theo đó, huyện đã tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 05/3/2019. Đồng thời, theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường và của UBND tỉnh, UBND huyện đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020) phục vụ cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

Hiện nay, theo quy định của Luật Quy hoạch và Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch thì Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành nhằm cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các địa phương tổ chức triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất: Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; ngành Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền quy định; đảm bảo việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, kịp thời đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái tại địa phương.

Giai đoạn 2016-2020 Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện từng bước tháo gỡ các khó khăn, thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất theo thẩm quyền trên địa bàn huyện, cụ thể: thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu tái định cư cán bộ, công nhân viên chức huyện; giao đất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định số 755/QĐ-TTg; giao đất, giao rừng, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với diện tích có nguồn gốc lấn chiếm đất rừng đã được UBND tỉnh thu hồi từ các nông, lâm trường bàn giao về cho địa phương quản lý, bố trí sử dụng theo Kế hoạch số 437/KH-UBND ngày 10/10/2014 trên địa bàn huyện ĐăkGlong; giao đất tái định cư, tái định canh cho các hộ bị thu hồi đất phục vụ thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn;...

Thu hồi đất: trong các năm từ 2018 đến 2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện thực hiện thu hồi 23,71 ha đất để thực hiện 33 dự án trên địa bàn. Đồng thời lập phương án cưỡng chế thu hồi đất đối với các trường hợp lấn chiếm đất đai, sử dụng sai so với mục đích được giao, cho thuê.

Chuyển mục đích sử dụng đất: giai đoạn 2016-2020 đã giải quyết 1.106 hồ sơ đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất; riêng năm 2020 đã giải quyết cho 329 trường hợp.

- Công tác đo đạc bản đồ và lập hồ sơ địa chính: Đến nay, trên địa bàn huyện đã đo đạc bản đồ địa chính chính quy 7/7 xã. Đây là cơ sở quan trọng để tiến hành cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; đảm bảo công tác quản lý đất đai được chặt chẽ, chi tiết đến từng thửa đất, từng đối tượng sử dụng đất.

Giai đoạn 2016-2020, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện đã thực hiện đăng ký biến động sử dụng đất cho 7.464 hồ sơ; đăng ký biến động sử dụng

đất kèm cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 3.153 hồ sơ; lập thủ tục tách thửa đất cho 892 hồ sơ; đăng ký giao dịch đảm bảo cho 10.572 trường hợp.

b) Bảo vệ môi trường: Công tác bảo vệ môi trường được tăng cường; thường xuyên tổ chức các hoạt động thanh, kiểm tra cũng như giám sát môi trường trên địa bàn huyện, qua đó phát hiện và xử lý kịp thời, triệt để các hành vi gây ô nhiễm môi trường. Năm 2020, đã thực hiện 08 cuộc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; qua kiểm tra đã phát hiện và xử lý 04 trường hợp vi phạm. Song song với đó, Huyện đã thường xuyên tổ chức các đợt tuyên truyền kiến thức pháp luật và lợi ích của việc bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao kiến thức và ý thức của người dân.

Về thu gom, xử lý rác thải: Hiện nay, việc thu gom rác thải rắn chủ yếu mới chỉ được thực hiện tại khu vực trung tâm huyện, các chợ, trung tâm thương mại và các khu dân cư tập trung. Rác thải tại các khu dân cư nông thôn chủ yếu vẫn do người dân tự thu gom và xử lý. Đến năm 2020, tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 100,00%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế đạt 100%; tỷ lệ rác thải sinh hoạt chung toàn huyện được thu gom đạt 30%.

2.3.6. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

2.3.6.1. Hạ tầng giao thông

a) Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có tuyến Quốc lộ 28 chạy qua 3 xã Quảng Khê, Đăk Som và Đăk Plao với tổng chiều dài 46 km. Tuyến đi qua vùng núi cao, nhiều đèo dốc, vách taluy cao, vực sâu và dễ sạt lở. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV MN có nền rộng 7,5m; mặt rộng 5,5m; kết cấu mặt đường láng nhựa, chất lượng đường đạt trung bình. Đây là tuyến đường đối ngoại quan trọng của huyện, kết nối với thành phố Gia Nghĩa, huyện Krông Nô, tỉnh Lâm Đồng và Bình Thuận.

b) Tỉnh lộ: trên địa bàn huyện có 03 tuyến tỉnh lộ chạy qua, cụ thể:

- Tuyến tỉnh lộ 4 (ĐT684): đoạn qua huyện có chiều dài 45,2 km qua các xã Đăk Ha, Quảng Sơn. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV MN có nền rộng 7,5m; mặt rộng 5,5m; toàn tuyến đã cơ bản được láng nhựa, chất lượng đạt trung bình. Đây là tuyến đường đối ngoại kết nối huyện với thành phố Gia Nghĩa, huyện Krông Nô, Cư Jút; đồng thời kết nối giữa Quốc lộ 28 và Quốc lộ 14.

- Tuyến tỉnh lộ 6 (ĐT686): đoạn qua huyện có chiều dài 15,4 km, qua địa bàn xã Quảng Sơn. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN có nền rộng 6,5m; mặt rộng 3,5m; kết cấu mặt đường láng nhựa; chất lượng trung bình. Đây là tuyến đường đối ngoại kết nối huyện với huyện Tuy Đức, Đăk Song và qua nước bạn Campuchia.

- Tuyến tỉnh lộ 4B: đoạn qua huyện có chiều dài 15 km qua xã Quảng Hòa. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN có nền rộng 6,5m; mặt rộng 3,5m; toàn tuyến đã cơ bản được láng nhựa, chất lượng đạt trung bình. Đây là tuyến đường đối ngoại kết nối huyện với huyện Krông Nô qua tỉnh Lâm Đồng; đồng thời kết nối giữa Quốc lộ 28 và Quốc lộ 27.

c) Các tuyến đường huyện: Các tuyến đường liên xã chính trên địa bàn gồm:

- Đường Quảng Sơn - Đắc R'Măng (ĐH.71): điểm đầu tại Km235 Quốc lộ 28, điểm cuối tại Trung tâm xã Đắc Rmăng; tổng chiều dài 18 km; nền đường rộng 6,0 m; mặt rộng 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa. Đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

- Đường Quảng Khê - Đắc Ha (ĐH.72): điểm đầu tại Quốc lộ 28 cầu Đắc Long, điểm cuối tại Quốc lộ 28 xã Đắc Ha; tổng chiều dài tuyến 27,4 km; rộng nền 6,0 m; rộng mặt 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

- Đường Quảng Khê - Đắc R'Măng (ĐH.74): điểm đầu tại Quốc lộ 28, điểm cuối tại Trung tâm xã Đắc Rmăng; tổng chiều dài tuyến 32 km; rộng nền 6,5 m, rộng mặt 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa và cấp phối. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

- Đường Đắc R'Măng - Quảng Hòa (ĐH.75): điểm đầu tại Trung tâm xã Đắc Rmăng, điểm cuối tại xã Quảng Hòa; tổng chiều dài 32 km; rộng nền 6,0 m, rộng mặt 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa và cấp phối. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

- Đường Đắc Som - Đắc R'Măng (ĐH.77): điểm đầu tại Quốc lộ 28, điểm cuối tại Đắc Rmăng; tổng chiều dài 26,3 km; rộng nền 6,0 m, rộng mặt 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

- Đường giao thông vào thủy điện Đòng Nai 4: điểm đầu tại Quốc lộ 28, điểm cuối giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng; tổng chiều dài 12 km; rộng nền 6,0 m, rộng mặt 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

d) Hệ thống đường xã: Hệ thống đường xã trong giai đoạn vừa qua được quan tâm đầu tư, nâng cấp bê tông hóa hoặc nhựa hóa trên địa bàn các xã tạo điều kiện thuận lợi cho đời sống, phát triển sản xuất, kinh doanh của người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện với 32 tuyến đường xã tổng chiều dài 67km; đường thôn, bon với chiều dài hơn 145km; đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 101km; đường ngõ xóm với chiều dài hơn 123km. Trong đó, còn nhiều tuyến đường là đường cấp phối đồi hoặc đường đất cần được đầu tư, nâng cấp.

e) Hệ thống đường đô thị: Hệ thống đường đô thị tại trung tâm xã Quảng Khê trong giai đoạn vừa qua được quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho đời sống, phát triển sản xuất, kinh doanh của người dân và thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

Bảng 11. Hiện trạng hệ thống đường đô thị khu trung tâm huyện

STT	Hạng mục	Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường	
			Nhựa, BTXM (Km)	Đất (Km)
	Tổng	10,99	7,15	3,84
1	Đường khu trung tâm hành chính huyện (trục 2)	0,38	0,38	
2	Đường khu trung tâm hành chính huyện (trục 8)	0,91	0,91	
3	Đường giao thông vòng quanh chợ (Đường số 12)	0,36	0,36	
4	Đường số 3 (ĐĐT.403)	0,19		0,19
5	Đường số 4 (ĐĐT.404)	1,54	1,54	
6	Đường số 5 (ĐĐT.405)	0,97	0,97	
7	Đường số 6 (ĐĐT.406)	0,59		0,59
8	Đường số 7 (ĐĐT.407)	0,43	0,43	
9	Đường số 9 (ĐĐT.409)	0,93	0,81	0,12
10	Đường số 14 (ĐĐT.414)	0,50	0,50	
11	Đường số 15 (ĐĐT.415)	0,51	0,51	
12	Đường số 16 (ĐĐT.416)	0,45	0,45	
13	Đường số 17 (ĐĐT.417)	0,15	0,15	
14	Đường số 10 (ĐĐT.410)	1,42		1,42
15	Đường số 11 (ĐĐT.411)	1,01		1,01
16	Đường số 13 (ĐĐT.413)	0,15	0,15	
17	Đường số 18 (ĐĐT.418)	0,31		0,31
18	Đường số 19 (ĐĐT.419)	0,19		0,19

Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Đắk Glong, năm 2020.

f) Hệ thống bến bãi:

Hiện trên địa bàn huyện có 02 bến xe đạt tiêu chuẩn cấp IV là là: Bến xe Quảng Khê diện tích 1.500m² và bến xe Quảng Sơn diện tích 3.000m².

2.3.6.2. Hệ thống thủy lợi, cấp thoát và xử lý nước

a) **Thủy lợi:** Hiện trên địa bàn huyện có 48 hồ chứa và 02 đập dâng với tổng dung tích khoảng 18,14 triệu m³, đáp ứng cho diện tích tưới có nhu cầu tưới nước đạt khoảng 80%.

Bảng 12. Hiện trạng hệ thống hồ, đập thủy lợi trên địa bàn

STT	Hạng mục	Địa điểm	Flv (km ²)	Thông số kỹ thuật				
				W hữu ích (10 ⁶ m ³)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	MNC (m)	MNDBT (m)	MNGC (m)
1	Hồ Đa Hang Lang	Đắk Rmăng		0,68	0,7			
2	Hồ thôn 3B	Quảng Sơn	4	0,43	0,46	356,87	364	365,55
3	Hồ Số 2	Đắk P'lao		0,1	0,11	692	698	
4	Hồ số 3	Đắk P'lao		0,11	0,12			
5	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	0,9	0,55	0,57	728,4	738	739
6	Hồ thôn 1	Đắk Ha	2	0,07	0,07	619,6	627,4	628,84
7	Hồ Bas Rai	Quảng Khê		0,73	0,75			
8	Thủy lợi thôn 5	Đắk Som	0,4	0,23	0,24	891,6	900	901
9	Hồ Tráng Ba	Đắk Ha		0,26	0,27			
10	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	0,95	0,36	0,39	803	811	811,75

STT	Hạng mục	Địa điểm	Flv (km ²)	Thông số kỹ thuật				
				W hữu ích (10 ⁶ m ³)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	MNC (m)	MNDBT (m)	MNGC (m)
11	Hồ Đắc MBuóch	Quảng Khê	1,4	0,59	0,64	754	761	762
12	Hồ Đắc Bông	Đắk Ha	0,4	0,17	0,17	641	649,1	650
13	Hồ thôn 2	Quảng Sơn		0,31	0,34	745,1	749	750,15
14	Công trình hồ Đắc Som	Đắk Som	2	0,36	0,38	432,73	437,79	438,79
15	Công trình thủy lợi thôn 2	Đắk Plao		0,36	0,38			
16	Hồ Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê	2	0,28	0,31	451,2	456,2	457,4
17	Hồ Đắc R'tiêng	Đắk Ha	0,85	0,16	0,17	685,8	694,3	695,4
18	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	1,8	0,34	0,36	713	721,5	722,5
19	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	2,2	0,54	0,54	667,3	675	676,2
20	Hồ Chum Ia	Đắk Som		0,65	0,7			
21	Hồ Cầu đường	Quảng Khê	5,7	0,19	0,19	695,8	694,3	
22	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,3	0,56	0,62	768	775,3	776,3
23	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn		0,69	0,71			
24	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn		0,13	0,14	786	793,9	794,7
25	Thủy lợi Đắc N'der 2	Quảng Sơn	4	0,46	0,49	798,6	802,4	803,5
26	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn		0,23	0,24	599	605,6	606,6
27	Hồ Đắc Snao	Đắk R'măng	2	0,45	0,6	806,6	809,5	810,34
28	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	3,2	0,66	0,73	535,5	540,3	541,1
29	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn		1	1,1			
30	Hồ Đắc Spin	Quảng Sơn		0,78	0,8			
31	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	2	1,05	1,2		696,37	
32	Hồ Đắc Pruh	Đắk Ha		0,57	0,62			
33	Hồ B'Dong	Đắk Som		0,51	0,52			
34	Hồ số 1	Đắk P'Lao	9	0,1	0,11			
35	Hồ Đắc Ha	Đắk Ha	1,4	0,36	0,41	730,9	734,8	735,8
36	Hồ Km 41	Quảng Sơn		0,35	0,37			
37	Hồ thôn 3A+3B	Quảng Sơn	7,5	0,15	0,17	641	649,1	
38	Hồ Đắc Pin	Quảng Sơn		0,4	0,48			
39	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn		0,24	0,26			
40	Hồ Ea Nung	Đắk Ha		0,3	0,38			
41	Hồ Thôn 2	Đắk Plao		0,4	0,43			
42	Hồ Trường học	Quảng Khê		0,19	0,22			
43	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	4,3	0,36	0,41	698,3	700,5	701,3
44	Hồ Thôn 3	Quảng Khê		0,33	0,35			
45	Công trình thủy lợi Suối Đá	Quảng Hòa						
46	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn						
47	Công trình thủy lợi nder	Quảng Khê	2,2	0,4	0,4	690,72	698,99	699,9
48	Đắc N'Jer	Quảng Khê						

Nguồn: Theo Chi cục Thủy lợi tỉnh Đắk Nông.

Ghi chú: MNC: Mục nước chết; MNDBT: Mục nước dâng bình thường; MNGC: Mục nước gia cường.

b) Cấp nước:

- Cấp nước sinh hoạt: Theo số liệu từ Công ty Cổ phần Cấp nước và Phát triển đô thị Đắk Nông và Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, hiện trên địa bàn huyện có tổng số công trình khai thác nước cho sinh hoạt là 4.108 công trình, trong đó khai thác từ nguồn nước mưa, nước mặt 853 công trình,

nguồn nước dưới đất 3.255 công trình. Tổng lượng nước khai thác khoảng 5.299 m³/ngày; trong đó, khai thác từ nguồn nước mặt 700 m³/ngày, nước dưới đất 4.599 m³/ngày. Có 01 công trình cấp nước sinh hoạt đô thị tập trung với lưu lượng khai thác 700 m³/ngày; 38 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung với tổng lưu lượng khai thác đạt 3.634 m³/ngày.

Tính đến năm 2020, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh khu vực nông thôn đạt 80,1%; tỷ lệ cấp nước sạch đô thị đạt 80%.

- Cấp nước công nghiệp: nguồn nước cung cấp cho Cụm Công nghiệp BMC tại xã Đắc Ha được lấy từ hồ Đắc Ha và hồ Đắc Ha Hạ; Cụm Công nghiệp Quảng Khê lấy từ sông Đồng Nai.

c) Thoát nước và xử lý nước thải: Hiện nay, trên địa bàn huyện sử dụng chung hệ thống ống - cống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đổ trực tiếp ra sông, suối, hồ, ao. Tại khu vực trung tâm huyện sử dụng hệ thống cống tròn bê tông cốt thép đặt ngầm dưới vỉa hè, kết hợp với mương xây nắp đan; mật độ cống thoát nước chính đạt 2,3 km/km². Tại các khu dân cư lân cận và các khu vực xa khu trung tâm, nước thải được thoát bằng cách tự chảy theo địa hình rồi đổ ra hệ thống sông, suối tự nhiên.

Đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đều được xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Nước thải sau khi được xử lý đảm bảo các tiêu chuẩn cho phép rồi mới xả ra hệ thống sông suối trên địa bàn.

2.3.6.3. Hệ thống điện

a) Nguồn điện: Hiện nay huyện Đắc Glong được cấp điện từ nguồn điện lưới Quốc Gia qua trạm biến áp 110/22kV Gia Nghĩa.

Đặc biệt, trên địa bàn huyện có Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3 - 180MW và Đồng Nai 4 - 340MW và các dự án thủy điện nhỏ như Đắc N'teng (Quảng Sơn) 13MW, Đắc K'long (Quảng Khê) 9MW góp phần nâng cao độ ổn định và công suất truyền tải cho lưới điện Đắc Nông nói riêng và khu vực Tây Nguyên nói chung.

b) Hệ thống lưới điện: Hệ thống lưới điện được đầu tư tương đối hoàn chỉnh. Tính đến năm 2020, có 96,72% thôn, bon trên địa bàn đã có điện lưới quốc gia; tỷ lệ số hộ sử dụng điện đạt 91,05%. Hệ thống lưới điện chính trên địa bàn như sau:

- Trên địa bàn xã Quảng Khê:

+ Tuyến 22KV rẽ nhánh trên đường dây 22KV từ trạm 110KV Gia Nghĩa cấp điện cho trạm hạ áp tại xã. Hiện nay xã có 1 trạm biến áp treo 22/0,4KV – 180KVA.

+ Lưới 0,4KV: Đã có một số tuyến trên trục QL 28 (khu UBND xã) và 2 đoạn trên đường liên thôn.

- Trên địa bàn xã Đắc Som: toàn xã có 7 trạm biến áp với tổng công suất 291,5KVA; tổng chiều dài đường dây trung áp (22KV) trên địa bàn xã là 18,7km.

c) Hệ thống chiếu sáng đô thị: Hầu hết các trục đường chính và tuyến đường trong nội thị trung tâm huyện, các khu vực trung tâm của các xã đều đã được chiếu sáng. Đến năm 2020, tỷ lệ đường đô thị được chiếu sáng đạt 80,0%.

2.4. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu Thống kê đất đai năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện là 144.807,76 ha, chiếm 22,25% tổng diện tích đất tự nhiên và là đơn vị có diện tích lớn nhất của tỉnh Đắc Nông.

Hiện tại, phần lớn diện tích tự nhiên của huyện đã được đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể: đất nông nghiệp 135.517,82 ha, chiếm 93,58% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 9.169,70 ha, chiếm 6,33% diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 120,24 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. Cụ thể từng loại đất theo nhóm đất như sau:

2.4.1. Đất nông nghiệp

- **Đất trồng lúa:** diện tích 635,40 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 18,87 ha, xã Quảng Sơn 227,23 ha, xã Quảng Hòa 152,53 ha, xã Đắc Som 66,23 ha, xã Đắc R'Măng 92,82 ha, xã Đắc Plao 12,40 ha, xã Đắc Ha 65,32 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 250,08 ha, chiếm 0,17% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Sơn 33,08 ha, xã Quảng Hòa 148,69 ha, xã Đắc Som 10,73 ha, xã Đắc R'Măng 18,17 ha, xã Đắc Plao 12,06 ha, xã Đắc Ha 27,35 ha.

Đất trồng lúa trên địa bàn huyện phân bố tại những thung lũng ven suối, ven hồ, có địa hình thấp trũng, thuận lợi về nguồn nước; canh tác chủ yếu vào vụ Mùa và vụ Đông Xuân; năng suất bình quân dao động từ 5,1 – 5,6 tấn/ha (thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh năm 2020 khoảng 6,2 tấn/ha).

Trong giai đoạn vừa qua, sản xuất lúa trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển theo hướng hình thành các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị bền vững; triển khai các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, chất lượng cao như: mô hình thâm canh lúa lai Hương ưu 3068 (20 mô hình, với 10 ha), lúa lai Dương Quang 10 (10 mô hình, với 05 ha), lúa Đài thơm 8 (10 mô hình, 02 ha).

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích 19.252,44 ha, chiếm 13,30% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 1.469,92 ha, xã Quảng Sơn 3.205,36ha, xã Quảng Hòa 664,37 ha, xã Đắc Som 3.237,86 ha, xã Đắc R'Măng 4.790,22 ha, xã Đắc Plao 1.099,74 ha, xã Đắc Ha 4.784,97 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích 52.354,44 ha, chiếm 36,15% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 7.734,93 ha, xã

Quảng Sơn 12.364,77 ha, xã Quảng Hòa 5.180,72 ha, xã Đắk Som 5.206,27 ha, xã Đắk R'Măng 8.433,62 ha, xã Đắk Plao 6.387,19 ha, xã Đắk Ha 7.046,95 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** diện tích 12.061,92 ha, chiếm 8,33% diện tích đất tự nhiên của huyện và khoảng 8,33% tổng diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh Đắk Nông (xếp thứ 3/8 huyện, thành phố). Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 248,35 ha, xã Quảng Sơn 6.331,17 ha, xã Đắk Som 178,67 ha, xã Đắk R'Măng 3.134,40 ha, xã Đắk Plao ha, xã Đắk Ha 2.169,33 ha.

- **Đất rừng đặc dụng:** diện tích 19.738,71 ha, chiếm 13,63% diện tích đất tự nhiên của huyện và khoảng 13,63% tổng diện tích đất rừng đặc dụng toàn tỉnh. Đắk Glong là địa phương có diện tích đất rừng đặc dụng lớn nhất của tỉnh Đắk Nông; trên địa bàn có 02 khu bảo tồn quốc gia là Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng và Khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia Nâm Nung. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Sơn 3.055,21 ha, xã Đắk Som 16.677,32 ha, xã Đắk R'Măng 6,18 ha.

- **Đất rừng sản xuất:** diện tích 31.152,13 ha, chiếm 21,51% diện tích đất tự nhiên và chiếm khoảng 21,51% tổng diện tích đất rừng sản xuất toàn tỉnh (xếp thứ 4/8 huyện, thành phố). Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 1.135,84 ha, xã Quảng Sơn 18.419,74 ha, xã Quảng Hòa 1.983,82 ha, xã Đắk Som 1.338,47 ha, xã Đắk R'Măng 5.768,65 ha, xã Đắk Plao 2.031,20 ha, xã Đắk Ha 474,41 ha.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 24.945,75 ha, chiếm 17,23% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 161,29 ha, xã Quảng Sơn 16.969,58 ha, xã Quảng Hòa 1.781,62 ha, xã Đắk Som 1.128,49 ha, xã Đắk R'Măng 3.969,14 ha, xã Đắk Plao 704,85 ha, xã Đắk Ha 230,78 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích 307,78 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 34,83 ha, xã Quảng Sơn 218,10 ha, xã Quảng Hòa 13,47 ha, xã Đắk Som 8,29 ha, xã Đắk R'Măng 9,16 ha, xã Đắk Plao 0,85 ha, xã Đắk Ha 23,08 ha.

Ngoài diện tích đất nuôi trồng thủy sản nêu trên, huyện còn diện tích khá lớn mặt nước lòng hồ thủy điện, thủy lợi được người dân tận dụng nuôi cá lồng bè cho hiệu quả kinh tế khá cao.

- **Đất nông nghiệp khác:** diện tích 15,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích các trang trại chăn nuôi, trồng trọt tại xã Đắk Ha.

2.4.2. Đất phi nông nghiệp

- **Đất quốc phòng:** diện tích 351,64 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 3,89 ha, xã Quảng Sơn 347,74 ha.

Ngoài diện tích đất quốc phòng do các cơ quan quân sự địa phương sử dụng, quản lý; huyện còn có các khu đất quốc phòng do BCH quân sự tỉnh quản lý đóng quân trên địa bàn xã Quảng Sơn.

- **Đất an ninh:** diện tích 1.244,37 ha, chiếm 0,86% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 1,70 ha, xã Quảng Sơn 0,52 ha, xã Đắc Sơn 126,04 ha, xã Đắc Plao 1.116,11 ha.

Ngoài diện tích đất an ninh do các cơ quan công an địa phương sử dụng, quản lý; trên địa bàn huyện còn có khu đất của trại giam Đắc Plao đóng chân trên địa bàn xã Đắc Plao và xã Đắc Sơn.

- **Đất khu công nghiệp:** diện tích 35,90 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích của khu công nghiệp BMC phân bố tại xã Đắc Ha.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** diện tích 7,33 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 0,39 ha, xã Quảng Sơn 1,35 ha, xã Đắc Sơn 4,55 ha, xã Đắc R'Măng 0,11 ha, xã Đắc Plao 0,13 ha, xã Đắc Ha 0,80 ha.

Hiện nay, đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện chủ yếu là đất của khu du lịch Tà Đùng tại xã Đắc Sơn, các cửa hàng, đại lý mua bán nông sản, hàng tiêu dùng và các cửa hàng kinh doanh xăng dầu tập trung tại khu vực trung tâm của các xã.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** diện tích 56,79 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 5,58 ha, xã Quảng Sơn 7,38 ha, xã Đắc Ha 43,83 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là các cơ sở, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng (đá xây dựng, gạch ngói), chế biến gỗ, lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, ... nằm ngoài các khu, cụm công nghiệp.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** diện tích 38,48 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 1,54 ha, xã Đắc Ha 36,94 ha. Đây là diện tích các khu vực khai thác đá xây dựng, sét gạch ngói trên địa bàn.

- **Đất phát triển hạ tầng:** diện tích 5.725,13 ha, chiếm 3,95% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 450,41 ha, xã Quảng Sơn 943,25 ha, xã Quảng Hòa 350,18 ha, xã Đắc Sơn 3.426,08 ha, xã Đắc R'Măng 163,25 ha, xã Đắc Plao 131,76 ha, xã Đắc Ha 260,21 ha.

Bao gồm các loại đất như sau:

+ **Đất giao thông:** diện tích 886,87 ha, chiếm 0,61% diện tích đất tự nhiên. Huyện là địa phương có tỷ lệ đất giao thông thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (1,29% tổng diện tích tự nhiên) và thấp nhất so với các huyện, thành phố.

Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 162,89 ha, xã Quảng Sơn 253,36 ha, xã Quảng Hòa 93,53 ha, xã Đăk Som 82,48 ha, xã Đăk R'Măng 94,04 ha, xã Đăk Plao 70,04 ha, xã Đăk Ha 130,53 ha.

Hiện trên địa bàn huyện có 01 tuyến quốc lộ chạy qua chiều dài 46 km (Quốc lộ 28), 02 tuyến tỉnh lộ tổng chiều dài 60,6 km (ĐT684 và ĐT686), 07 tuyến đường huyện tổng chiều dài 191 km, đóng vai trò đảm bảo lưu thông vận chuyển kết nối nội huyện và với các địa phương lân cận.

+ **Đất thủy lợi:** diện tích 638,68 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 145,67 ha, xã Quảng Sơn 210,12 ha, xã Quảng Hòa 4,39 ha, xã Đăk Som 68,71 ha, xã Đăk R'Măng 48,80 ha, xã Đăk Plao 59,79 ha, xã Đăk Ha 101,20 ha. Đây chủ yếu là diện tích các tuyến kênh dẫn nước, hồ, bầu, ao trữ nước trong các nương rẫy.

Là địa phương có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn cộng với điều kiện khí hậu khô hạn vào những tháng cao điểm mùa khô nên huyện có diện tích đất thủy lợi khá lớn và tiếp tục được đầu tư mở rộng.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** diện tích 3,01 ha; phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 2,70 ha, xã Quảng Sơn 0,11 ha, xã Đăk Som 0,04 ha, xã Đăk Plao 0,06 ha, xã Đăk Ha 0,10 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn hiện nay gồm các công trình thiết chế văn hóa cấp huyện (tập trung chủ yếu tại xã Quảng Khê), công trình văn hóa cấp xã (nhà văn hóa, khu tượng đài,...).

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** diện tích 6,56 ha; phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 4,79 ha, xã Quảng Sơn 0,13 ha, xã Quảng Hòa 0,31 ha, xã Đăk Som 0,60 ha, xã Đăk R'Măng 0,33 ha, xã Đăk Plao 0,22 ha, xã Đăk Ha 0,18 ha. Đây là diện tích của Bệnh viện Đa khoa huyện, Trung tâm y tế huyện và trạm y tế của các xã.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** diện tích 51,00 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 11,97 ha, xã Quảng Sơn 13,06 ha, xã Quảng Hòa 6,30 ha, xã Đăk Som 9,90 ha, xã Đăk R'Măng 3,36 ha, xã Đăk Plao 1,40 ha, xã Đăk Ha 5,01 ha.

Ngoài hệ thống các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc cấp học mầm non – mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở do Phòng Giáo dục – Đào tạo quản lý; trên địa bàn huyện còn 03 cơ sở đào tạo do Sở Giáo dục – Đào tạo quản lý gồm Trường THCS & THPT dân tộc nội trú, Trường THPT Đăk Glong tại xã Quảng Khê và Trường THPT Lê Duẩn tại xã Quảng Sơn.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** diện tích 14,62 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 12,39 ha, xã Quảng Sơn 0,33 ha, xã Quảng Hòa 0,89 ha, xã Đăk Som 0,34 ha, xã Đăk R'Măng 0,42 ha, xã Đăk Plao 0,25 ha. Đây là diện tích của khu thể dục thể thao huyện quy mô 10,46 ha và các sân thể thao cấp xã.

+ **Đất công trình năng lượng:** diện tích 4.023,79 ha, chiếm 2,78% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 93,36 ha, xã Quảng Sơn 449,02 ha, xã Quảng Hòa 224,12 ha, xã Đăk Som 3.254,88 ha, xã Đăk Ha 2,41 ha. Ngoài các công trình trạm biến áp, đường dây điện, địa bàn huyện có các công trình hồ thủy điện quy mô lớn, gồm: hồ thủy điện Đồng Nai 3, hồ thủy điện Bun Tua Sa, hồ thủy điện Đăk Nteng.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** diện tích 1,14 ha; phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 0,45 ha, xã Quảng Sơn 0,07 ha, xã Quảng Hòa 0,37 ha, xã Đăk Som 0,13 ha, xã Đăk R'Măng 0,04 ha, xã Đăk Ha 0,08 ha. Đây là diện tích bưu điện huyện, trung tâm viễn thông huyện, điểm bưu điện văn hóa các xã và hệ thống các trạm BTS của các tập đoàn viễn thông lắp đặt trên địa bàn.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** diện tích 12,61 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích đất của Bãi rác Công ty TNHH MTV Quốc Long tại xã Đăk Ha.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** diện tích 8,21 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 2,71 ha, xã Quảng Sơn 1,48 ha, xã Quảng Hòa 0,36 ha, xã Đăk Som 1,28 ha, xã Đăk R'Măng 1,12 ha, xã Đăk Plao ha, xã Đăk Ha 1,26 ha.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** diện tích 75,63 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 12,95 ha, xã Quảng Sơn 15,19 ha, xã Quảng Hòa 19,91 ha, xã Đăk Som 7,72 ha, xã Đăk R'Măng 14,58 ha, xã Đăk Ha 5,28 ha.

+ **Đất chợ:** diện tích 1,47 ha. Đây là diện tích của các chợ tại xã Quảng Khê 0,53 ha, xã Quảng Sơn 0,38 ha, xã Đăk R'Măng 0,56 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** diện tích 3,94 ha; phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 0,61 ha, xã Quảng Sơn 0,27 ha, xã Quảng Hòa 0,54 ha, xã Đăk Som 0,77 ha, xã Đăk R'Măng 0,56 ha, xã Đăk Plao 0,39 ha, xã Đăk Ha 0,80 ha. Đây là diện tích của các nhà sinh hoạt cộng đồng của các thôn, bon.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** diện tích 1,63 ha. Đây là diện tích công viên khu dân cư trung tâm huyện tại xã Quảng Khê.

- **Đất ở tại nông thôn:** diện tích 490,61 ha, chiếm 0,34% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 139,43 ha, xã Quảng Sơn 109,90 ha, xã Quảng Hòa 64,57 ha, xã Đăk Som 49,22 ha, xã Đăk R'Măng 35,20 ha, xã Đăk Plao 25,69 ha, xã Đăk Ha 66,61 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** diện tích 19,49 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 7,92 ha, xã Quảng Sơn 0,52 ha, xã Quảng Hòa 1,30 ha, xã Đăk Som 1,72 ha, xã Đăk R'Măng 2,47 ha, xã Đăk Plao 0,36 ha, xã Đăk Ha 5,21 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** diện tích 2,82 ha; phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 0,81 ha, xã Quảng Sơn 1,18 ha, xã Đăk Som 0,47 ha, xã Đăk Ha 0,36 ha.

- **Đất tín ngưỡng:** diện tích 0,03 ha; phân bố tại xã Quảng Khê.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** diện tích 1.164,11 ha, chiếm 0,80% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 244,03 ha, xã Quảng Sơn 148,66 ha, xã Quảng Hòa 131,47 ha, xã Đăk Som 109,97 ha, xã Đăk R'Măng 180,21 ha, xã Đăk Plao 99,72 ha, xã Đăk Ha 250,05 ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** diện tích 27,43 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 22,33 ha, xã Quảng Sơn 5,10 ha.

2.4.3. Đất chưa sử dụng

Toàn huyện hiện có 120,24 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Sơn 34,56 ha, xã Quảng Hòa 1,17 ha, xã Đăk Som 67,80 ha, xã Đăk R'Măng 16,72 ha.

Bảng 13. Hiện trạng và biến động sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 huyện Đăk Glong

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích năm 2015	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(5)-(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		144.807,76	144.775,99	31,77	144.875,46	-67,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	135.517,82	132.665,26	2.852,55	125.828,08	9.689,74
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	635,40	725,89	-90,49	577,37	58,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>250,08</i>	<i>243,50</i>	<i>6,58</i>	<i>305,19</i>	<i>-55,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.252,44	21.562,62	-2.310,18	21.030,03	-1.777,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52.354,44	35.228,94	17.125,50	13.196,31	39.158,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.061,92		12.061,92	8.379,60	3.682,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.738,71	17.058,03	2.680,68	16.244,80	3.493,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.152,13	57.906,26	-26.754,13	66.389,95	-35.237,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.945,75</i>		<i>24.945,75</i>		<i>24.945,75</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	307,78	146,71	161,06	10,02	297,76
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,00	36,81	-21,81		15,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.169,70	8.834,45	335,25	7.212,99	1.956,71
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	351,64	324,32	27,31	0,95	350,69
2.2	Đất an ninh	CAN	1.244,37	1.244,12	0,25	1.181,50	62,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	35,90		35,90	40,37	-4,47
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		35,90	-35,90		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,33	1,44	5,89		7,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,79	55,89	0,90	194,79	-138,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				18,86	-18,86

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích năm 2015	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(5)-(8)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	38,48	40,87	-2,39	15,36	23,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.725,13	5.404,11	321,03	1.244,52	4.480,61
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	886,87	711,68	175,19	940,94	-54,07
-	Đất thủy lợi	DTL	638,68	718,97	-80,29	24,19	614,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,01	2,87	0,14	3,42	-0,41
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,56	6,31	0,25	5,29	1,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,00	36,08	14,92	27,97	23,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,62	10,37	4,25	1,83	12,79
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.023,79	3.915,28	108,51	237,31	3.786,48
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,14	1,06	0,08	1,05	0,09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,61	13,28	-0,67	15,00	-2,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,21	6,40	1,81	1,37	6,84
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,63	67,99	7,64	21,50	54,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	1,47	1,47	0,00	2,52	-1,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,94	3,17	0,77		3,94
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,63	1,63	0,00		1,63
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	490,61	469,62	20,99	379,94	110,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,49	16,29	3,20	24,40	-4,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82	2,09	0,73		2,82
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03	0,03	0,00		0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.164,11	1.125,07	39,04	2.807,39	-1.643,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,43	22,23	5,19	1.267,04	-1.239,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	120,24	3.276,28	-3.156,04	11.834,39	-11.714,15

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đăk Glong, năm 2020.

2.5. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn

2.5.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Huyện ủy Đăk Glong đã ban hành Chương trình hành động số 19/CTr/HU ngày 15/02/2012 về thực hiện “Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030” và chỉ đạo UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện. Tư duy quản lý đô

thị được đổi mới phù hợp với tình hình, phát triển đô thị theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường, có bản sắc văn hóa riêng. Công tác lập, quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng đô thị đạt nhiều kết quả, đã huy động được đa dạng nguồn lực, lồng ghép các chương trình để phát triển đô thị. Nếp sống văn minh đô thị bước đầu hình thành tại khu vực được công nhận đạt tiêu chí đô thị, điều kiện sống dân cư ngày càng nâng cao. Sau 10 năm triển khai thực hiện, đến nay đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, cụ thể:

- Khu trung tâm xã Quảng Khê có diện tích đất toàn đô thị 12,1km², dân số toàn đô thị 12.540 người, mật độ dân số 1.036 người/km² (Khu trung tâm có mật độ dân số bình quân 4.453 người/km²), đóng vai trò là trung tâm huyện lỵ của huyện Đăk Glông. Hiện tại khu trung tâm xã Quảng Khê đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V, tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện đạt 14,0% và đang phấn đấu nâng cấp xã Quảng Khê lên thị trấn trước năm 2025 và đến năm 2030 nâng cấp lên đô thị loại IV.

- Đối với xã Quảng Sơn: hiện nay vẫn là đơn vị hành chính cấp xã (chưa được nâng cấp là đô thị). Theo Quy hoạch được duyệt sẽ là thị trấn trực thuộc huyện Đức Xuyên (mới). Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo vẫn đang ở mức cao (chiếm 37,08%). Bên cạnh đó, hiện nay đề án chia tách đơn vị hành chính, thành lập huyện mới chưa được thực hiện nên về cơ bản đề án quy hoạch đô thị Đức Xuyên chưa được triển khai. Tỉnh ủy Đăk Nông cũng đã đặt ra nhiệm vụ tại Kết luận số 117-KL/TU là đạt mục tiêu hình thành đô thị Quảng Sơn (là đô thị loại V) trong giai đoạn đến năm 2025.

Như vậy, có thể thấy thực trạng phát triển đô thị của huyện vẫn còn hạn chế, chưa ngang tầm với vai trò, vị trí và tiềm năng phát triển của địa phương. Điều đó có nguyên nhân chủ yếu do xuất phát điểm của huyện khá thấp, cơ sở hạ tầng kết nối (đặc biệt là hạ tầng giao thông đối ngoại) còn nhiều khó khăn, dẫn tới hạn chế trong thu hút đầu tư, trong khi nguồn đầu tư công cho phát triển còn khiêm tốn. Vì vậy Tỉnh ủy Đăk Nông đã ban hành Kết luận số 177-KL/TU ngày 19/8/2021 của Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 04 khóa XII về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

2.5.2. Thực trạng phát triển nông thôn

a) Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn: Khu vực nông thôn của huyện gồm 07 xã với 61 thôn, bon. Quá trình hình thành các điểm dân cư nông thôn gắn liền với quá trình sản xuất nông - lâm nghiệp là chủ yếu; dân cư phân bố thành các điểm, cụm dân cư (thôn, bon) tại những khu vực có điều kiện thuận tiện địa hình, giao thông và thường được bao quanh bởi đồng ruộng, nương rẫy. Các công trình phúc lợi xã hội được bố trí hầu hết ở trung tâm các xã. Các điểm dân cư được liên hệ với nhau bởi hệ thống đường giao thông liên xã, liên thôn.

Trong các khu dân cư phần lớn nhà ở được xây dựng theo kiểu nông hộ cấp

IV có diện tích khuôn viên lớn với vườn, sân phơi và hệ thống chuồng trại gia súc gia cầm. Việc xây dựng nhà ở hoàn toàn mang tính tự phát, không có tính định hướng không gian dài hạn, phần lớn chưa đảm bảo yêu cầu về kiến trúc và mỹ quan.

Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn nhìn chung còn nhiều hạn chế. Hệ thống giao thông nông thôn trong các khu dân cư đa phần là đường đất, đường cấp phối có bề mặt nền hẹp, gây khó khăn cho việc trao đổi hàng hoá và đi lại của nhân dân. Hệ thống hạ tầng xã hội (trường học, trạm y tế, sân thể dục thể thao, nhà văn hoá,...) đang trong quá trình đầu tư xây dựng nên chất lượng nhiều công trình còn hạn chế.

b) Tình hình xây dựng nông thôn mới: Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020; Kế hoạch được ban hành kèm theo Quyết định 578/QĐ-UBND ngày 28/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thực hiện Chương trình hành động số 35-CTr-TU ngày 18/12/2008 của Tỉnh ủy Đắk Nông; Chương trình hành động số 38-CTr/HU ngày 08/01/2009 của Huyện ủy Đắk Glong; UBND huyện đã tổ chức triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện. Đến nay, sau hơn 10 năm thực hiện, chương trình đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Bộ mặt vùng nông thôn có nhiều khởi sắc, được đổi mới, văn minh, hiện đại hơn; cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp, sửa chữa ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu đời sống của người dân; chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ngày càng được nâng cao; thu nhập và điều kiện sống của người dân nông thôn từng bước được cải thiện và nâng cao.

Đến năm 2020, số tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới đã đạt được trên địa bàn huyện là 87/133 tiêu chí trên địa bàn 07 xã, bình quân mỗi xã đạt 12,4 tiêu chí; hiện UBND huyện đang đề nghị UBND tỉnh công nhận xã Quảng Khê đạt chuẩn nông thôn mới.

2.6. Quốc phòng – An ninh

2.6.1. Quốc phòng

Công tác quốc phòng luôn được quan tâm, thực hiện tốt việc xây dựng khu vực phòng thủ cấp huyện và cấp xã vững mạnh gắn với xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân. Huyện đã tập trung chỉ đạo các đơn vị, các xã duy trì nghiêm các kíp trực sẵn sàng chiến đấu; phối hợp chặt chẽ với lực lượng Công an tăng cường hoạt động tuần tra, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng địa phương, nâng cao chất lượng huấn luyện cho các lực lượng, góp phần đảm bảo sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang trong mọi tình huống, không để xảy ra bất ngờ.

Thực hiện tuyển gọi, đưa thanh niên lên đường nhập ngũ hàng năm đều đạt 100% chỉ tiêu trên giao. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, đảm bảo các chiến sỹ yên tâm lên đường làm nhiệm vụ.

Thực hiện tốt việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên. Hệ thống cơ sở vật chất cơ quan quân sự huyện, xã được quan tâm đầu tư xây dựng khang trang, phục vụ tốt cho việc thực hiện các nhiệm vụ quân sự quốc phòng tại địa phương.

2.6.2. An ninh

Huyện đã chủ động đề ra nhiều chương trình, kế hoạch bảo vệ an toàn các mục tiêu địa bàn trọng điểm, các dịp lễ, tết, đoàn cán bộ các cấp đến thăm và làm việc tại địa phương. Thực hiện các biện pháp giáo dục răn đe, ngăn chặn, từ đó tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn luôn được giữ vững, kiềm chế sự gia tăng các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được phát động rộng rãi và thường xuyên, từ đó góp phần triệt phá nhiều vụ tệ nạn xã hội và tội phạm xảy ra trên địa bàn.

Đã chủ động chỉ đạo ngành chức năng đề ra nhiều giải pháp nhằm kiềm chế tai nạn giao thông.

2.7. Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, xuất phát điểm của huyện

2.7.1. Những thành tựu

Trong giai đoạn vừa qua, các cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể nhân dân từ huyện đến cơ sở đã quán triệt sâu sắc các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội đã đề ra. Trên cơ sở đó đã vận dụng linh hoạt vào tình hình thực tiễn tại địa phương; cụ thể hoá thành những nhiệm vụ trọng tâm trong từng thời kỳ; tập trung chỉ đạo sâu sát, dứt điểm từng sự vụ cụ thể; từ đó phát huy được sức mạnh của cả hệ thống chính trị và các thành phần xã hội tham gia. Đồng thời, thực hiện phát huy dân chủ rộng rãi trong nhân dân, với phương châm dân biết, dân tham gia bàn bạc xây dựng kế hoạch, dân làm, dân giám sát, từ đó tăng sự đồng thuận cao độ trong quần chúng nhân dân đối với các chủ trương, chính sách của chính quyền. Với phương châm và cách làm hợp lý, huyện đã từng bước khắc phục, vượt qua khó khăn, đạt được những thành quả phát triển kinh tế - xã hội đáng khích lệ trong giai đoạn vừa qua:

- Bước đầu phát huy được lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, đặc trưng về điều kiện sinh thái, cảnh quan, ... trong phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển nông nghiệp theo hướng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, phát triển du lịch, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp. Qua đó kinh tế duy trì phát triển ổn định.

- Từng bước tạo lập được cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hệ thống giao thông, điện, nước, viễn thông tại khu trung tâm huyện, trung tâm các xã; Các dịch vụ hiện đại, tiện ích được hình thành và phát triển nhanh chóng như dịch vụ tài chính – ngân hàng, viễn thông – công nghệ thông tin, thương

mại điện tử,... đã góp phần rất lớn vào việc cải thiện môi trường đầu tư, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đang diễn ra đã từng bước làm thay đổi diện mạo của huyện; dần hình thành các khu dân cư đô thị, khu dân cư tập trung có kết cấu hạ tầng đồng bộ; tỷ lệ nhà ở kiên cố, nhà cao tầng tăng nhanh.

- Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao. Thu nhập bình quân đầu người được nâng lên đáng kể. Chương trình xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả khả quan, tốc độ giảm nghèo được đẩy nhanh và bền vững. Nhiều chủ trương, chính sách và chương trình quốc gia về phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội được thực hiện đạt kết quả tích cực.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính được quan tâm đẩy mạnh, góp phần từng bước tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Mục tiêu ổn định chính trị - trật tự xã hội được giữ vững; quốc phòng - an ninh được củng cố và tăng cường, tạo môi trường an toàn, thuận lợi cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.7.2. Những hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả khả quan, tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm duy trì ở mức khá nhưng do xuất phát điểm của huyện tương đối thấp nên quy mô nền kinh tế vẫn còn khiêm tốn. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất; công nghiệp, thương mại dịch vụ có bước phát triển nhưng quy mô còn nhỏ bé, chưa tương xứng, chưa thu hút được các nhà đầu tư lớn để khơi dậy và phát huy các tiềm năng, lợi thế của địa phương.

- Phát triển văn hóa, xã hội đạt được một số kết quả tích cực, song nhiều chỉ tiêu vẫn còn thấp so với bình quân chung của tỉnh, như chỉ tiêu về giảm nghèo, giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới, tỷ lệ đô thị hóa, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân, tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân,...

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật được quan tâm đầu tư xây dựng, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển, nhất là hệ thống giao thông đối ngoại, các dự án có vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Quá trình phát triển kinh tế đặt ra những thách thức mới đối với huyện như vấn đề ô nhiễm môi trường, tình hình diễn biến phức tạp về trật tự an toàn xã hội,...

2.7.3. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế

Kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn vừa qua trước hết bắt nguồn từ đường lối đổi mới, hội nhập của Đảng, Nhà nước; sự nỗ lực lãnh đạo của Đảng bộ huyện; sự chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chính

trị, kinh tế, xã hội của chính quyền đã phát huy được các nguồn lực và những tiềm năng, lợi thế của huyện; sự lao động, sáng tạo, vươn lên trong sản xuất và đời sống của nhân dân và các thành phần kinh tế.

Về những tồn tại, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội, ngoài những nguyên nhân khách quan như: Xuất phát điểm kinh tế - xã hội của huyện thấp; cơ sở hạ tầng thiếu và chưa đồng bộ; nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, trong khi đầu ra của sản phẩm, giá cả các mặt hàng nông nghiệp bấp bênh nên chưa tạo được chuỗi giá trị bền vững, thu nhập của người dân không ổn định; mặt bằng trình độ dân trí còn thấp; tỷ lệ hộ nghèo cao; vẫn chưa kiểm soát được tình hình dân di cư ngoài quy hoạch từ các tỉnh phía Bắc đến địa bàn huyện;... Về chủ quan có những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Cơ chế điều hành quản lý và chỉ đạo của địa phương, các ban ngành đã có những đổi mới tích cực so với trước nhưng chưa đủ mạnh để khắc phục, giảm thiểu các điều kiện không thuận lợi, đồng thời phát huy những lợi thế, điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế; chưa huy động được tổng hợp các nguồn lực cho khâu đột phá, địa bàn trọng điểm làm đòn bẩy thúc đẩy phát triển.

- Việc trao đổi, tổng kết thực tiễn và đưa vào chỉ đạo thực hiện, nhân rộng các mô hình có hiệu quả về phát triển sản xuất, giảm nghèo, thu hút dự án đầu tư, xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa được quan tâm chưa đúng mức.

- Công tác hướng nghiệp, đào tạo nghề cho người bước vào độ tuổi lao động, kể cả đào tạo ngắn hạn nghề nông, nghề nuôi thủy sản, đào tạo lao động chuyên môn kỹ thuật bậc trung, cao để cung cấp cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn còn yếu, chưa được quan tâm đúng mức.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một bộ phận cán bộ, công chức còn chậm được cập nhật và nâng cao, thiếu chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn cũng như tham mưu cho các cấp lãnh đạo.

III. BỐI CẢNH VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN THỜI KỲ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

3.1. Bối cảnh quốc tế

Thế giới đã và đang thay đổi nhanh chóng, đầy biến động với những xu hướng lớn ảnh hưởng trực tiếp và sẽ là những nhân tố quan trọng, quyết định đến con đường phát triển của Việt Nam trong giai đoạn sắp tới cũng như trong triển vọng 30 năm tới. Xu hướng toàn cầu có khả năng sẽ ảnh hưởng hoặc tái định hình quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Đó là:

- Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc kinh tế: Toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng do các nền kinh tế phát triển dẫn dắt đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế thế giới. Các luồng đầu tư, thương mại, dịch vụ tài chính liên và xuyên quốc gia đã phá bỏ các rào cản biên giới quốc gia,

dẫn đến quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư, hình thành các cộng đồng kinh tế khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh tác động tích cực to lớn đối với tăng trưởng kinh tế thế giới nói chung và ở một số quốc gia, toàn cầu hóa cũng gây bất lợi ở một số mặt đối với mỗi nền kinh tế quốc gia, ngay cả ở những siêu cường kinh tế.

Trong những năm gần đây, trào lưu phản đối toàn cầu hóa xuất hiện không chỉ ở các quốc gia phát triển như các nước châu Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản, mà còn ở các quốc gia đang phát triển như Indonesia và Ấn Độ. Xu hướng này đã và đang làm thay đổi đáng kể việc hoạch định chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế của nhiều nước. Chính phủ mỗi nước sẽ phải điều chỉnh một cách uyển chuyển sự cân bằng giữa tự do hóa kinh tế toàn cầu và lợi ích kinh tế của đất nước mình. Một số nước lớn như Mỹ, Trung Quốc thực hiện đường lối bảo hộ kinh tế trong nước trong khi thúc đẩy luồng xuất khẩu đầu tư và hàng hóa ra thị trường bên ngoài.

- Đòi hỏi ngày cao hơn đối với bình đẳng xã hội trong quá trình tăng trưởng kinh tế: Việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng thuần túy về GRDP bình quân đầu người sẽ không còn là chỉ số cốt lõi duy nhất để đánh giá sự thành công của một quốc gia hay một địa phương. Những thước đo về việc nâng cao tính công bằng xã hội trong phân phối lợi ích, kết hợp tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo, nâng cao mức sống và chất lượng sống của nhân dân và sự gắn kết xã hội ngày càng trở thành các chỉ tiêu phát triển quan trọng để thúc đẩy phát triển các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường bền vững. Từ đó, xu hướng này sẽ dẫn đến sự gia tăng đáng kể nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ trong khả năng chi trả. Việc này mang lại cơ hội cho các nhóm ngành trọng điểm của Việt Nam mở rộng quy mô đến với những nhóm đối tượng mà hiện giờ đang được xem là nhóm có thu nhập thấp.

- Tăng trưởng lấy cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm động lực: Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm và những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng vững chắc. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kỹ càng, phù hợp trong hoạt động lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

- Chuyển dịch trong chế biến/chế tạo toàn cầu: Thế giới hiện đang chứng kiến làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến/chế tạo. Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hàng trăm tỷ đô la từ hoạt động chế biến/chế tạo toàn cầu sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới. Xu hướng này gần đây còn được thúc đẩy theo hướng đầy nhanh tốc độ với sự đối đầu thương mại Mỹ - Trung. Theo xu hướng chuyển dịch, các lĩnh vực có giá trị cao sẽ được

chuyển về lại quốc gia khởi nguồn, trong khi đó, phần lớn các hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp sẽ được chuyển đến các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Đây là cơ hội cho Việt Nam trong việc trở thành trung tâm sản xuất của các tập đoàn hàng đầu trên thế giới dựa trên cơ cấu chi phí nhân lực rẻ. Các hoạt động đầu tư lớn sẽ ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở Việt Nam. Thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt xu thế toàn cầu này.

- Chuyển dịch du lịch: Trên thế giới, các dòng khách du lịch đang có xu hướng dịch chuyển mạnh tới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Việt Nam ngày càng được thế giới biết đến như một điểm đến hấp dẫn với những giá trị văn hóa đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ.

- Kiến tạo và ứng dụng công nghệ tân tiến: Công nghệ đang chuyển đổi bối cảnh kinh tế xã hội trên toàn thế giới và là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Sự phát triển chóng mặt của công nghệ đang tạo ra hàng loạt xu thế phát triển mới, trong đó, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là một trong những xu hướng nổi bật nhất. Trong bối cảnh hiện tại, Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được dự đoán sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; tạo ra sự thay đổi lớn về lực lượng sản xuất, về hình thái kinh doanh dịch vụ; tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Tác động từ đại dịch toàn cầu: Đại dịch Covid-19 bắt nguồn từ tháng 12 năm 2019 tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc và nhanh chóng lây lan khắp toàn cầu. Chính phủ các nước hiện đã áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu quá trình lây lan của đại dịch, trong đó có giãn cách xã hội và đóng cửa biên giới, dẫn tới nền kinh tế và thương mại sụt giảm. GDP và thương mại toàn cầu trong năm 2020 và các năm tiếp theo sẽ suy thoái. Đại dịch Covid-19 cũng mở ra “thời kỳ bình ổn mới”, thay đổi đáng kể cách làm việc. Các cuộc họp ảo từ xa hiện đang phổ biến và hoạt động kinh tế đã tăng lên trên một loạt các nền tảng kỹ thuật số.

- Bối cảnh phát triển khu vực Châu Á và Thái Bình Dương: Ở tầm khu vực, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường.

3.2. Dự báo bối cảnh trong nước

- Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam: Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường Châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm.

Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2010 và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2014, và ngang bằng với GDP bình quân đầu người của Malaysia năm 2006. Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công.

Thêm vào đó, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi nghiệp kinh doanh và tiếp cận điện năng.

Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan,...

Năm 2016, GDP tính theo phương pháp sức mua tương đương (PPP) của Việt Nam là 595 triệu USD, đứng ở vị trí thứ 32 trên thế giới. Theo dự báo của PricewaterhouseCoopers, với tốc độ tăng bình quân 5,0% mỗi năm trong suốt thời kỳ từ nay đến 2050 thì Việt Nam sẽ là nước có tốc độ tăng thuộc loại cao nhất thế giới. GDP năm 2030 đạt 1.303 tỷ USD, xếp thứ 29 trên thế giới và năm 2050 sẽ đạt 3.176 tỷ USD, xếp thứ 20 trên thế giới. Với dân số tăng 0,5%/năm thì GDP thực tế trên đầu người sẽ tăng 4,5%/năm.

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp công nghệ cao, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với các thành viên đã tham gia ký FTA với Việt Nam. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ, chậm đổi mới mô hình tổ chức,...

- Triển vọng về đổi mới mô hình tăng trưởng: Sau hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua - chủ yếu dựa vào thúc đẩy đầu tư mở rộng và thu hút đầu tư nước ngoài dựa trên lợi thế lao động rẻ. Điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các

nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước. Mặt khác lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ.

Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, khích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng.

- Chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý, điều hành của Chính phủ: Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là:

(i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế;

(ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm;

(iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư;

(iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD;

(v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Cần xây dựng chính quyền điện tử, thương mại điện tử đến tòa án điện tử.

Việc thay đổi tư duy quản lý của chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài.

3.3. Bối cảnh phát triển khu vực Tây Nguyên và tỉnh Đắk Nông

Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước; có hành lang tự nhiên với Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và hệ thống giao thông kết nối với các tỉnh duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ; các cửa khẩu quốc tế trên tuyến hành lang Đông - Tây và gần các cảng biển nước sâu vùng duyên hải Trung Bộ. Nằm trong Vùng Tây Nguyên, Đắk Glong có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã

hội cùng chiến lược phát triển chung của Vùng Tây Nguyên trong mối liên kết phát triển với cả nước và với các vùng lân cận. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, Vùng Tây Nguyên và Đắk Nông được xác định khung phát triển phù hợp với điều kiện đặc thù. Đó là tập trung tâm phát triển phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản với trọng tâm là khai thác và chế biến bôxít, luyện nhôm của cả nước; nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu; dịch vụ, du lịch và nghỉ dưỡng; các khu kinh tế quốc phòng, biên giới. Đây là khung phát triển thuận lợi để huyện liên kết phát triển.

Thứ hai, liên kết trong tổ chức chuỗi giá trị sản xuất, kinh doanh của Vùng Tây Nguyên và Đắk Nông ngày càng hoàn chỉnh. Các tỉnh Tây Nguyên sự tương đồng nhất định và lợi thế về đất đai, tài nguyên khí hậu đặc thù để cùng liên kết trong phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá quy mô lớn theo chuỗi giá trị. Đồng thời, Tây Nguyên có đặc trưng, sắc thái văn hoá của nhiều dân tộc, nhiều di sản văn hóa, các loại hình sinh hoạt văn hóa phong phú, hệ thống danh lam, thắng cảnh thuận lợi để phát triển du lịch. Điều kiện này thuận lợi để huyện xây dựng mối liên kết các điểm, tuyến du lịch giữa các tỉnh trong Vùng.

Thứ ba, về kết nối quốc tế của Vùng Tây Nguyên ngày càng được mở rộng. Vùng Tây Nguyên đã đẩy mạnh các mối quan hệ hợp tác quốc tế quan trọng như Hợp tác giữa Tây Nguyên và các địa phương của nước bạn Lào và Campuchia trong khuôn khổ hợp tác xây dựng Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS); hợp tác phát triển các hành lang Đông - Tây và các hợp tác song phương. Các mối quan hệ hợp tác quốc tế trong khuôn khổ Vùng Tây Nguyên với các đối tác sẽ tạo ra vị thế mạnh hơn so từng địa phương trong Vùng. Đây là cơ hội thuận lợi để Đắk Nông đẩy mạnh liên kết với các đối tác quốc tế trong khuôn khổ hợp tác của toàn Vùng.

Thứ tư, chính phủ có những chính sách đặc thù cho vùng Tây Nguyên và Đắk Nông. Tây Nguyên nói chung và Đắk Nông nói riêng hiện nay vẫn còn là một vùng nghèo với địa hình hiểm trở, nơi tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số và là cứ địa phòng thủ quốc phòng quan trọng của quốc gia, do đó, luôn được Đảng và nhà nước quan tâm đầu tư với những chính sách đặc thù. Đây là điều kiện thuận lợi để địa phương tiếp cận các nguồn vốn từ trung ương để đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo nền tảng để kêu gọi đầu tư và phát triển trong thời gian tới.

Thứ năm, cạnh tranh trong thu hút đầu tư trong Vùng ngày càng cao. Do có sự tương đồng cao trong điều kiện tự nhiên và tiềm năng phát triển nên các tỉnh trong Vùng Tây Nguyên có sự cạnh tranh cao trong thu hút đầu tư. Trong đó, Đắk Nông là tỉnh thành lập sau, điều kiện về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ chưa đủ mạnh để cạnh tranh với các tỉnh trong thu hút doanh nghiệp. Thành phố Gia Nghĩa với định hướng phát triển đô thị thương mại, dịch vụ nhưng mới được thành lập, hệ thống hạ tầng còn chưa hoàn thiện, dân số còn ít nên khó cạnh tranh trong kêu gọi các nhà đầu tư vào lĩnh vực thương mại dịch vụ so với các thành phố trong Vùng.

IV. ĐÁNH GIÁ, NHẬN ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ NHỮNG ĐỀ XUẤT ƯU TIÊN

4.1. Lợi thế của huyện Đắk Glong

- Vị trí địa lý: Huyện có vị trí địa lý tiếp giáp trực tiếp với thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Lắk. Trung tâm huyện cách thành phố Gia Nghĩa chỉ 30km theo Quốc lộ 28, cách Bảo Lộc 80km, Đồng Xoài 140km, Buôn Mê Thuật 150km, Phan Thiết 180km và thành phố Hồ Chí Minh 240km. Nếu hệ thống giao thông liên tỉnh (Quốc lộ, cao tốc) được đầu tư thì khả năng kết nối giao thương của huyện với thị trường nội địa rộng lớn vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Miền Trung và với hệ thống cảng, logistics ven biển phục vụ xuất khẩu sẽ rất thuận lợi.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng về chủng loại và dồi dào về trữ lượng; bao gồm: đá xây dựng, sét gạch ngói, sa khoáng, đặc biệt là quặng bauxit. Đây là tiềm năng, lợi thế rất lớn trong phát triển công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng.

- Quỹ đất sản xuất nông nghiệp lớn; điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu cao nguyên thuận lợi cho việc tích tụ ruộng đất, hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn.

- Diện tích rừng (gần 63.000 ha) và vùng nguyên liệu gỗ lớn so với các địa phương khác. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đặc biệt là phát triển các ngành công nghiệp chế biến gỗ, chế biến lâm sản và cung cấp dịch vụ môi trường rừng.

- Có nhiều thắng cảnh thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, cùng những giá trị văn hóa truyền thống bản địa độc đáo chưa được khai thác triệt để để phục vụ phát triển du lịch.

- Các cấp chính quyền đã có sự đổi mới nhất định trong tư duy và cách tiếp cận điều hành nền kinh tế nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân.

4.2. Hạn chế, điểm yếu của huyện Đắk Glong

- Đặc điểm địa hình miền núi phức tạp gây khó khăn, tốn kém cho canh tác, sản xuất nông lâm nghiệp, cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị và các khu dân cư tập trung quy mô lớn.

- Là địa bàn có đông đồng bào dân tộc sinh sống; mặt bằng trình độ dân trí còn thấp, nhận thức của người dân còn hạn chế, khó khăn trong tiếp cận, lĩnh hội và ứng dụng các kiến thức mới trong thực tiễn sản xuất.

- Huyện có xuất phát điểm thấp; là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; cơ sở hạ tầng thiếu và chưa đồng bộ dẫn tới khả năng đầu tư và thu hút, huy động đầu tư phát triển còn nhiều hạn chế.

- Nền kinh tế của huyện chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, trong khi quá trình chuyển đổi mô hình phát triển từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu vẫn còn chậm, dẫn tới đầu ra của sản phẩm, giá cả các mặt hàng nông sản bấp bênh, chưa tạo được chuỗi giá trị bền vững, thu nhập của người dân không ổn định. Trong khi, khu vực công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có của địa phương.

- Việc sử dụng các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản cho phát triển kinh tế-xã hội chưa hiệu quả. Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn, khu du lịch,... chưa được khai thác sử dụng một cách tối ưu.

- Việc đẩy mạnh cải cách hành chính chưa thực sự đồng bộ và vẫn cần tiếp tục cải cách. Việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương chưa thực sự chặt chẽ, đồng bộ, kịp thời. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, xây dựng và khai thác CSDL dùng chung còn hạn chế.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế; có năng lực chưa đáp ứng được yêu cầu công việc trong tình hình mới; thiếu chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn cũng như công tác tham mưu cho các cấp lãnh đạo.

4.3. Cơ hội phát triển

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 của Việt Nam đã xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của Vùng Tây Nguyên là “Xây dựng đường bộ cao tốc và nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng, các tuyến kết nối các tỉnh Tây Nguyên với Đông Nam Bộ, ven biển Nam Trung Bộ với Nam Lào và Đông Bắc Campuchia”. Với định hướng này, Đắk Glong có nhiều thuận lợi trong phát triển giao thương, thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp, du lịch, tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực.

- Hiện nay, Đảng và Chính phủ đang tập trung quyết liệt thực hiện cải cách thủ tục hành chính, cải cách bộ máy nhà nước, ban hành nhiều cơ chế chính sách (chính sách cơ cấu lại nền kinh tế; chính sách đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế chính sách phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao;...). Những cải cách, thay đổi này sẽ góp phần quan trọng trong việc tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư, khai thác và phát huy hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có huyện Đắk Glong.

- Hội nhập quốc tế và hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam ngày càng sâu rộng, mang lại cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu và cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Địa phương có nhiều cơ hội tiếp cận nguồn vốn đầu tư, tiếp cận những thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất tiên tiến và trình độ quản lý của thế giới. Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế cũng sẽ tạo điều kiện cho các nước phát triển biết đến sản phẩm và thế mạnh của địa phương. Với tiềm năng

về phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến và du lịch, hội nhập quốc tế hứa hẹn thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của địa phương được mở rộng hơn; các nhà đầu tư sẽ đầu tư nhiều hơn trong sản xuất công nghiệp sạch; việc tiếp cận với khoa học, kỹ thuật sản xuất hiện đại sẽ được thuận lợi hơn.

- Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên số hóa và kết nối là xu thế của thế giới, cùng với sự chỉ đạo mạnh mẽ của Chính phủ trong xây dựng chính quyền điện tử và xây dựng chiến lược cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo thuận lợi cho địa phương trong việc thực hiện cải cách hành chính, chuyển đổi số và xây dựng chính quyền điện tử; đồng thời với việc tiếp cận công nghệ mới giúp tối ưu hóa các nguồn lực để sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng tốt nhất với nhu cầu của thị trường, giúp lược bỏ nhiều khâu trung gian trong dây chuyền cung ứng và tăng cơ hội tiếp cận chuỗi giá trị góp phần phát triển thương mại điện tử, giúp doanh nghiệp và người nông dân dễ dàng tiếp cận thị trường trong nước và thế giới.

4.4. Thách thức phải đối mặt

- Khả năng huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực vào mục tiêu tăng trưởng: Trong bối cảnh vốn đầu tư đang trở nên khan hiếm và cạnh tranh gay gắt ở tầm địa phương và ở tầm quốc gia để thu hút đầu tư, đặc biệt là cuộc chạy đua dành nguồn vốn FDI, do vậy việc huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng trên địa bàn sẽ trở nên khó khăn hơn và đòi hỏi phải có nhiều biện pháp tạo sự khác biệt.

- Bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam, trong đó có tự do hóa thương mại có thể gây ra những tác động tiêu cực đến những ngành có năng lực cạnh tranh thấp. Các mặt hàng nông sản, hàng công nghiệp sơ chế, gia công,... ngày càng chịu nhiều sức ép về các rào cản kỹ thuật, các yêu cầu về quy tắc xuất xứ do sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là vấn đề vệ sinh thực phẩm.

- Việc đẩy mạnh công nghiệp 4.0 một mặt giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao cơ hội tiếp cận thị trường nhưng một mặt cũng là nhân tố chính loại bỏ những ngành nghề có thu nhập trung bình và thông thường. Quá trình tự động hóa sản xuất sẽ khiến cho việc đưa lực lượng lao động thuần nông, lao động chuyên môn thấp chuyển sang các dự án công nghiệp là rất khó.

PHẦN THỨ II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ
HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng xanh và bền vững, lấy con người là trung tâm, khoa học công nghệ là nền tảng, là động lực phát triển. Tận dụng tốt nhất cơ hội của Cách mạng công nghiệp 4.0.

Phát triển nhanh trên cơ sở tập trung nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng có lợi thế; nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa trên nền tảng cải thiện môi trường đầu tư, khoa học công nghệ và yếu tố con người.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, an sinh xã hội, y tế và xóa đói giảm nghèo, giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân. Phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn.

Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, khai thác và sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh thái, chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

Gắn kết phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng - an ninh trật tự trên địa bàn.

1.2. Mục tiêu phát triển

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người cho phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển bền vững về kinh tế, công bằng về xã hội; đảm bảo quốc phòng an ninh. Phấn đấu đến năm 2025 đưa huyện Đắk Glong thoát nghèo; đến năm 2030 là huyện phát triển ở mức trung bình khá của tỉnh.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu phát triển trong giai đoạn 2021-2030, cần tập trung đầu tư có trọng tâm vào:

- Lĩnh vực kinh tế trọng điểm, gồm:

+ Phát triển các ngành công nghiệp lợi thế: tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với những ngành công nghiệp lợi thế của địa phương về vị trí địa lý, về vùng nguyên liệu như công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây

dựng, chế biến nông lâm sản,... đưa Đắk Glong trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp quan trọng của tỉnh Đắk Nông trong tương lai.

+ Nông, lâm nghiệp: là lĩnh vực quan trọng, đảm bảo an ninh lương thực và sinh kế cho đại bộ phận người dân. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa và phát triển các chuỗi giá trị bao gồm sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản dựa trên công nghệ hiện đại và nhu cầu thị trường.

+ Khai thác, tận dụng các tiềm năng, lợi thế của địa phương trong phát triển du lịch, đưa du lịch trở thành một ngành có vị trí quan trọng, đóng góp lớn vào phát triển kinh tế của huyện. Đa dạng hóa các hình thức du lịch theo hướng văn minh, hiện đại, với nhiều loại sản phẩm và địa điểm du lịch đặc trưng trên cơ sở tăng cường liên kết với các địa phương khác để hình thành các tour, tuyến du lịch.

- Địa bàn đô thị hóa chủ yếu:

Tăng cường đầu tư phát triển đô thị Quảng Khê, Quảng Sơn và Đắk Ha, trở thành các cực đô thị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa nông thôn của vùng. Cụ thể như sau:

Giai đoạn 2021 - 2025: Thành lập thị trấn Quảng Khê trước năm 2025; hình thành đô thị Quảng Sơn là đô thị loại V. Hình thành khu đô thị mới nhằm phục vụ du lịch tại khu vực quy hoạch xây dựng khu du lịch thiên nhiên Tà Đùng.

Giai đoạn 2026 - 2030: Nâng cấp thị trấn Quảng Khê trở thành đô thị loại IV; xây dựng Đắk Ha đạt tiêu chuẩn đô thị để tiến tới sát nhập một phần vào thành phố Gia Nghĩa.

- Nền tảng quan trọng:

+ Nguồn nhân lực: Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao với đầy đủ kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tiếp cận thực tiễn, đáp ứng tốt nhu cầu lao động của các ngành. Thực hiện tốt, có hiệu quả thiết thực công tác tuyển dụng, đào tạo và bổ nhiệm đội ngũ công chức, viên chức nhà nước có phẩm chất đạo đức, năng lực, kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng tốt yêu cầu công tác trong tình hình mới.

+ Cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại: Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ cho các địa bàn trọng điểm về phát triển công nghiệp, du lịch, đô thị và xây dựng nông thôn mới. Nâng cấp mở rộng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ việc áp dụng công nghiệp 4.0 và công nghệ số xuyên suốt các ngành.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính: Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn; khuyến khích đội ngũ cán bộ năng lực, đam mê và tâm huyết với sự nghiệp phát triển của địa phương có cách làm mới, thái độ làm việc thân thiện với doanh nghiệp và nhà đầu tư; coi họ là khách hàng để phục vụ, là đối tác để cùng giải quyết vấn đề phát triển kinh tế.

1.3. Luận chứng phương án phát triển

1.3.1. Xây dựng các phương án phát triển

Từ bối cảnh bên ngoài nêu trên, trên cơ sở phân tích các tiềm năng, lợi thế và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thời gian qua, xây dựng 03 phương án phát triển như sau:

a) Phương án 1 (chiến lược tăng trưởng xanh): Phương án này được xây dựng trên quan điểm phát triển nhanh và bền vững, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và đảm bảo các vấn đề xã hội, môi trường. Kịch bản phương án 1 giả thiết các khu, cụm công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản tại xã Đắk Ha, xã Quảng Sơn, xã Quảng Khê; khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Tà Đùng và các dự án khác tại xã Đắk Som, xã Quảng Khê được triển khai thực hiện và đưa vào khai thác trước năm 2025. Tình hình dịch bệnh sớm được khống chế và cơ bản bị đẩy lùi trong năm 2021; bối cảnh kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch; xuất khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thuận lợi. Dự án đường cao tốc, nâng cấp mở rộng Quốc lộ 28 được Trung ương quan tâm đầu tư trước năm 2025.

Lợi thế của phương án này là nắm bắt được các cơ hội tạo ra bởi tình hình thương mại thế giới và trong nước để phát triển kinh tế và cải thiện mức sống người dân. Đồng thời, vẫn có thể đảm bảo chất lượng môi trường sống của người dân thông qua việc áp dụng nhiều giải pháp bảo vệ môi trường. Hạn chế của phương án này là phụ thuộc rất nhiều vào việc kêu gọi được nguồn vốn từ các nhà đầu tư lớn để phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch cũng như phụ thuộc vào việc nâng cao sức hút đầu tư do triển khai các dự án cơ sở hạ tầng trọng yếu đối với tỉnh Đắk Nông nói riêng (trong đó có huyện Đắk Glong) và vùng Tây Nguyên nói chung. Kinh tế sẽ phát triển không đồng đều trong thời gian đầu trước khi hiệu ứng lan tỏa có tác dụng và cải thiện mức sống người dân không làm việc trực tiếp trong các ngành công nghiệp, dịch vụ du lịch.

Các chỉ tiêu phương án 1:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất thời kỳ 2021-2030 đạt 13,98% và 2031-2050 đạt 11,26%; trong đó tăng trưởng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tương ứng là 10,61% và 7,81%; khu vực Công nghiệp – xây dựng tương ứng là 17,36% và 13,52%; khu vực Thương mại - Dịch vụ và Du lịch tương ứng là 18,45% và 12,79%.

- Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người tính theo giá thực tế đạt 97,83 triệu đồng (tương đương 3.851 USD) và đạt 513,20 triệu đồng (tương đương 16.555 USD) vào năm 2050.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tính theo giá hiện hành đến năm 2030 là 7.947,13 tỷ đồng và đạt 80.058,30 tỷ đồng vào năm 2050.

b) Phương án 2 (phương án phát triển trong điều kiện bình thường): Nội dung chính của Phương án này là phát triển ổn định, cân đối dựa trên điều

kiện kinh tế hiện tại. Tăng trưởng kinh tế dựa trên khai thác một số điều kiện đã và đang trở thành hiện thực (hệ thống giao thông đối ngoại Quốc lộ 28, Tỉnh lộ 4, Tỉnh lộ 6; Khu công nghiệp BMC Đắk Ha; Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng;...); tình hình dịch bệnh vẫn có diễn biến phức tạp và có thể kéo dài sang năm 2022; kinh tế thế giới tiếp tục khó khăn, buộc Chính phủ phải hạ thấp các mục tiêu tăng trưởng.

Công nghiệp chú trọng vào công nghiệp chế biến gỗ, chế biến nông sản, sản xuất gạch ngói, đá xây dựng gắn với vùng nguyên liệu. Phát triển khu Nông, lâm nghiệp và Dịch vụ trở thành trụ cột kinh tế. Kinh tế phát triển theo hướng thân thiện với môi trường.

Lợi điểm của phương án này là ít phụ thuộc vào bên thứ ba, không đòi hỏi phải có sự đột phá mà chỉ cần tận dụng tối đa các ưu thế đã xây dựng trong giai đoạn phát triển vừa qua. Tuy nhiên, với phương án này huyện sẽ không đạt được tất cả các tiềm năng của địa phương, bỏ lỡ các cơ hội phát triển có tính đột phá, bước ngoặt.

Các chỉ tiêu phương án 2:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất thời kỳ 2021-2030 đạt 10,60% và 2031-2050 đạt 11,14%; trong đó tăng trưởng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tương ứng là 8,13% và 8,70%; khu vực Công nghiệp – xây dựng tương ứng là 12,93% và 13,07%; khu vực Thương mại - Dịch vụ và Du lịch tương ứng là 14,29% và 12,61%.

- Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người tính theo giá thực tế đạt 73,38 triệu đồng (tương đương 2.888 USD) và đạt 384,90 triệu đồng (tương đương 12.416 USD) vào năm 2050.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tính theo giá hiện hành đến năm 2030 là 5.960,35 tỷ đồng và đạt 60.043,72 tỷ đồng vào năm 2050.

c) Phương án 3 (tăng trưởng cao theo hướng đột phá phát triển công nghiệp, du lịch): Phương án này được xây dựng trên cơ sở giả thiết tình hình dịch bệnh được khống chế và đẩy lùi trong cuối năm 2021; kinh tế Việt Nam và thế giới phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch; cơ sở hạ tầng vùng Tây Nguyên được Trung ương đầu tư hoàn chỉnh; địa phương có bước đột phá trong thu hút đầu tư đối với các dự án quy mô lớn thuộc lĩnh vực công nghiệp, hạ tầng du lịch có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế mạnh mẽ không chỉ đối với huyện mà còn cả tỉnh Đắk Nông và địa bàn Nam Tây Nguyên; từ đó làm trung tâm, lôi cuốn các ngành liên quan phát triển. Phương án này phụ thuộc hoàn toàn vào bước đột phá do các dự án đầu tư lớn tạo ra; chất lượng tăng trưởng và cơ cấu phát triển sẽ mất cân đối, không bền vững. Huyện có thể phải gánh chịu những nguy cơ gia tăng rủi ro về môi trường sinh thái, làm hạn chế sự phát triển của các ngành khác, đặc biệt là ngành du lịch.

Các chỉ tiêu phương án 3:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất thời kỳ 2021-2030 đạt 18,33% và 2031-2050 đạt 11,31%; trong đó tăng trưởng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tương ứng là 12,08% và 5,42%; khu vực Công nghiệp – xây dựng tương ứng là 25,01% và 14,62%; khu vực Thương mại - Dịch vụ và Du lịch tương ứng là 24,12% và 11,36%.

- Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người tính theo giá thực tế đạt 132,08 triệu đồng (tương đương 5.199 USD) và đạt 692,82 triệu đồng (tương đương 22.349 USD) vào năm 2050.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tính theo giá hiện hành đến năm 2030 là 11.125,98 tỷ đồng và đạt 112.081,62 tỷ đồng vào năm 2050.

Bảng 14. Một số chỉ tiêu cơ bản theo các phương án

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương án 1			Phương án 2			Phương án 3		
			Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ										
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (GO)										
1	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	5.254,30	19.584,07	164.798,31	5.254,30	14.688,05	123.598,73	5.254,30	27.417,70	230.717,63
-	Nông lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	3.650,30	10.869,69	55.352,93	3.650,30	8.666,55	51.967,67	3.650,30	12.402,23	40.352,87
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	745,40	3.881,35	52.484,59	745,40	2.641,43	33.028,70	745,40	7.301,32	119.911,86
-	Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	858,60	4.833,03	56.960,79	858,60	3.380,08	38.602,35	858,60	7.714,15	70.452,90
2	Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	2.779,37	10.289,24	86.880,39	2.779,37	7.609,93	62.949,30	2.779,37	14.959,37	127.574,59
-	Nông lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.705,00	4.673,97	21.034,11	1.705,00	3.726,62	19.747,72	1.705,00	5.332,96	15.334,09
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	469,86	2.328,81	29.391,37	469,86	1.584,86	18.496,07	469,86	4.380,79	67.150,64
-	Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	604,51	3.286,46	36.454,90	604,51	2.298,45	24.705,51	604,51	5.245,62	45.089,85
II	TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ (GO)										
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	13,98	13,98	11,26	13,98	10,60	11,14	13,98	18,33	11,31
-	Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	12,16	10,61	7,81	12,16	8,13	8,70	12,16	12,08	5,42
-	Công nghiệp - xây dựng	%	16,79	17,36	13,52	16,79	12,93	13,07	16,79	25,01	14,62
-	Thương mại - dịch vụ	%	17,70	18,45	12,79	17,70	14,29	12,61	17,70	24,12	11,36
2	Đóng góp vào tăng trưởng										
-	Nông lâm nghiệp và thủy sản	Điểm %	3,99	2,83	1,90	3,99	2,54	1,88	3,99	2,64	1,15
-	Công nghiệp - xây dựng	Điểm %	1,36	1,77	3,14	1,36	1,40	1,98	1,36	2,84	7,24
-	Thương mại - dịch vụ	Điểm %	1,80	2,55	3,85	1,80	2,13	2,63	1,80	3,37	4,60
III	CƠ CẤU KINH TẾ (GO)	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	69,47	55,50	33,59	69,47	59,00	42,05	69,47	45,23	17,49
2	Công nghiệp - xây dựng	%	14,19	19,82	31,85	14,19	17,98	26,72	14,19	26,63	51,97
3	Thương mại - dịch vụ	%	16,34	24,68	34,56	16,34	23,01	31,23	16,34	28,14	30,54
IV	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI	Tỷ đồng	1.922,00	7.947,13	80.058,30	1.922,00	5.960,35	60.043,72	1.922,00	11.125,98	112.081,62
	Trong đó: Xây dựng cơ bản từ vốn ngân sách	Tỷ đồng	232,00	1.430,48	12.008,74	232,00	1.072,86	9.006,56	232,00	2.002,68	16.812,24

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương án 1			Phương án 2			Phương án 3		
			Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2050
V	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	31,50	97,83	513,20	31,50	73,38	384,90	31,50	132,08	692,82
	Quy đổi USD	USD	1.370	3.851	16.555	1.370	2.888	12.416	1.370	5.199	22.349
A	CHỈ TIÊU XÃ HỘI										
I	DÂN SỐ	Người	69.066	80.550	93.481	69.066	80.391	93.114	69.066	85.437	103.638
-	Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm	%	1,89	1,55	1,50	1,89	1,53	1,48	1,89	2,15	1,95
+	Trong đó: tăng tự nhiên	%	1,50	1,20	1,15	1,50	1,20	1,15	1,50	1,20	1,15
+	Tăng cơ học	%	0,39	0,35	0,35	0,39	0,33	0,33	0,39	0,95	0,80
II	LAO ĐỘNG										
1	Lực lượng lao động	Người	40.058	46.976	54.845	40.058	46.723	54.397	40.058	50.715	62.058
-	Tỷ lệ nguồn lao động so với dân số	%	58,00	58,32	58,67	58,00	58,12	58,42	58,00	59,36	59,88
2	Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc	Người	39.377	46.225	54.187	39.377	45.882	53.581	39.377	50.005	61.438
-	Tỷ lệ lao động đang làm việc/dân số	%	57,01	57,39	57,97	57,01	57,07	57,54	57,01	58,53	59,28
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	27,50	35,00	45,00	27,50	33,25	42,75	27,50	38,50	51,75

1.3.2. Lựa chọn phương án phát triển

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến tương lai phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cũng như tính khả thi của mỗi phương án, Phương án 1 là phương án hợp lý do phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển vùng Tây Nguyên của Chính phủ và quy hoạch tỉnh Đắk Nông; đồng thời giúp huyện đạt được hai mục tiêu chính:

(i) Tốc độ phát triển kinh tế nhanh, duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất 13,98%/năm trong vòng 10 năm tới,

(ii) Phát triển kinh tế bền vững trên cơ sở phát huy các tiềm năng, lợi thế trong phát triển công nghiệp, du lịch; đồng thời thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp theo hướng gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thương mại, tạo điều kiện tăng năng suất lao động, giúp nguồn nhân lực nông nghiệp chuyển dịch sang những ngành kinh tế có thu nhập cao hơn.

Phương án 2 với tốc độ tăng trưởng thấp hơn, không phát huy được tất cả các tiềm năng, lợi thế phát triển của huyện.

Phương án 3 có tốc độ tăng trưởng cao nhất nhưng phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn lực đầu tư của doanh nghiệp, gia tăng rủi ro về ô nhiễm môi trường, từ đó trực tiếp làm hạn chế sự phát triển của các ngành khác, đặc biệt là ngành du lịch, và chất lượng sống của người dân.

Tuy nhiên, Phương án 1 phụ thuộc nhiều vào khả năng kiểm soát dịch bệnh và nguồn đầu tư từ cấp trên thực hiện các dự án hạ tầng trọng điểm kết nối nội vùng Tây Nguyên và giữa Tây Nguyên với Đông Nam Bộ và Duyên hải Miền Trung trong giai đoạn 2021-2025. Trong bối cảnh nguồn đầu tư công hạn hẹp, cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt và kinh tế thế giới thay đổi khó lường, cần theo dõi sát sao tình hình đầu tư để có các động thái phù hợp nhằm thay đổi phương án phát triển cho phù hợp khi xuất hiện những điều kiện, tiền đề, chỉ dấu khả thi.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

2.1. Phương án phát triển các ngành kinh tế

2.1.1. Nông nghiệp

2.1.1.1. Quan điểm phát triển ngành nông nghiệp

Nông lâm, thủy sản và nông thôn tiếp tục được chú trọng vì đây là lĩnh vực tạo nguồn sinh kế và môi trường sống của trên 90% dân cư của huyện. Tuy nhiên, nông nghiệp phải đẩy mạnh tái cơ cấu, đầu tư, đổi mới, áp dụng các công nghệ hiện đại để đạt được sự phát triển hiệu quả và bền vững; tập trung phát triển chế biến sâu, đa dạng các sản phẩm đầu ra, tăng thêm giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của ngành.

Tiếp tục cải thiện môi trường sản xuất, kinh doanh, giải quyết những vấn

đề còn tồn đọng: tổ chức sản xuất kinh doanh hợp lý, tránh bị ép giá; hỗ trợ các hộ gia đình tăng quy mô sản xuất và liên kết nội bộ và với bên ngoài trên cơ sở thành lập các loại hình hợp tác xã, tổ hợp tác; áp dụng các điều kiện tiêu chuẩn chung, mở rộng thị trường; kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp có vốn đầu tư vào sản xuất, chế biến các loại hàng nông sản; phát triển các ngành hạ nguồn (các sản phẩm nông nghiệp đầu cuối hoàn chỉnh), công nghiệp chế biến nhằm tăng giá trị gia tăng và mở rộng thị trường tiêu thụ; phát triển các ngành liên quan hay phụ trợ (dịch vụ hậu cần và lưu trữ, logistics, cơ sở cung cấp giống, phân bón, dịch vụ tài chính, du lịch sinh thái); tăng cường vai trò của chính quyền và các hiệp hội liên quan.

2.1.1.2. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp

a) Phương hướng chung:

Chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng năng suất lao động. Chuyển một số diện tích rừng và đất lâm nghiệp phù hợp để phát triển các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực có giá trị kinh tế cao, đảm bảo bền vững theo quy hoạch, lộ trình và phù hợp với tình hình thực tế của các địa phương. Thay đổi cơ cấu các yếu tố đầu vào thông qua việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật và công nghệ tiên tiến phù hợp (giảm hàm lượng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thức ăn gia súc có các hóa chất tăng trọng,...). Nâng cao năng suất lao động bằng cách tăng máy móc, tăng hàm lượng tri thức và công nghệ, tăng vốn, thay đổi tổ chức dịch vụ nông nghiệp, thay đổi phương pháp canh tác và quản lý để đưa nông nghiệp chuyển đổi từ một ngành khai thác thiên nhiên trở thành một ngành sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên theo các chu trình khép kín theo hướng tăng trưởng xanh. Đẩy mạnh đào tạo và tập huấn nâng cao năng lực cho nông dân. Xây dựng và sử dụng mạng lưới kỹ thuật viên của các doanh nghiệp chế biến và thương mại, cùng với sự trợ giúp của đội ngũ khuyến nông nhà nước để hỗ trợ nông dân tiếp cận với kiến thức và chuyển giao công nghệ, nguyên vật liệu đầu vào và máy móc mới.

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững trên cơ sở phát huy lợi thế của các vùng, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao, gắn sản xuất với chế biến và thị trường; nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp. Hình thành một số cụm ngành liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản chủ lực, lợi thế như: cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ cà phê, cao su, hồ tiêu, chè, mắc ca, cây ăn quả, gỗ và sản phẩm từ gỗ, thịt lợn, dê, gia cầm, thủy sản nước lạnh,... Các cụm liên kết được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc vào từng dự án liên kết, hợp đồng liên kết của các doanh nghiệp, hợp tác xã, trong đó, ưu tiên các dự án đầu tư theo mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản xuất.

Khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất, tăng độ đồng đều của chất lượng sản phẩm. Thúc đẩy quá trình xây dựng và củng cố các HTX kiểu mới; đồng thời thông qua HTX hình thành các vùng chuyên canh,

sản xuất theo phương pháp và công nghệ tiên tiến, áp dụng các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, EuroGap để đáp ứng cho các thị trường trong và ngoài nước.

Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh theo những định hướng mà Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam đã đề ra: Áp dụng kỹ thuật canh tác nông nghiệp an toàn/hữu cơ và nâng cao trình độ quản lý để giảm phát thải khí nhà kính; Tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, phế thải nông nghiệp; Ứng dụng phổ biến thức ăn giàu dinh dưỡng trong ngành chăn nuôi để nâng cao chất lượng và hiệu quả, giảm phát thải trong chăn nuôi; Trồng rừng nâng cao chất lượng rừng và quản lý tài nguyên rừng bền vững; Đổi mới công nghệ trong nuôi trồng và chế biến thủy sản; Nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng và giảm ô nhiễm trong hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn; Cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi theo hướng bền vững; Xây dựng nông thôn mới với lối sống hài hòa với môi trường thiên nhiên.

Thúc đẩy ứng dụng công nghệ nông nghiệp và Internet vạn vật (Internet of Things - IoT) để nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi, bảo đảm sản xuất sạch, chất lượng và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khắc phục ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như: Công nghệ sinh học nông nghiệp, gồm công nghệ giống, thuốc trừ sâu sinh học, các hóa chất bảo vệ cây trồng,...; Tự động hóa quy trình sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp; Xây dựng và ứng dụng hệ thống dữ liệu kết hợp ứng dụng cảm biến và kết nối, lưu trữ và tổng hợp dữ liệu từ quy trình nông nghiệp khép kín từ khâu chuẩn bị giống, đất, tưới tiêu đến sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản, phân phối sản phẩm; Giải pháp công nghệ trong chuỗi giá trị và vận tải logistics như kho lưu trữ nông sản, đóng gói bao bì, tối ưu hóa máy móc, thiết bị; Công nghệ chế biến nông sản và sản xuất năng lượng sinh học.

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tạo môi trường, động lực huy động mạnh mẽ các nguồn lực, khởi nghiệp trong nông nghiệp và phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp.

Gắn kết chặt chẽ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản với hệ thống chế biến và thương mại hiện đại trong các chuỗi giá trị lương thực - thực phẩm. Đây là quá trình thay đổi khâu sản xuất - kinh doanh nằm ngoài nông lâm nghiệp, biến nông lâm thủy sản trở thành các sản phẩm có giá trị cao và đưa ra thị trường. Các doanh nghiệp chế biến và thương mại là trụ cột để dẫn dắt khâu sản xuất nông nghiệp hoạt động ở quy mô lớn và theo quy trình thống nhất, dựa vào đó các cơ sở chế biến có thể tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

Tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất theo chuỗi sản phẩm và chuỗi giá trị, trên cơ sở phát triển liên kết, liên doanh với vai trò doanh nghiệp làm nòng cốt theo hướng hình thành và phát triển các chuỗi giá trị nông - công - thương nghiệp, với giá trị gia tăng cao và bền vững. Chính quyền giữ vai trò định hướng, tạo môi trường pháp lý và giám sát thực hiện chế độ hợp đồng kinh tế trong quan hệ liên kết giữa nông dân, doanh nghiệp chế biến và thương nhân.

Đảm bảo tính bền vững trong phát triển các chuỗi giá trị nông, lâm, thủy

sản. Đưa vào và từng bước tiến tới áp dụng phổ biến hệ thống quản lý chất thải ở nông thôn. Hình thành và phổ biến các mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái.

Tầm nhìn đến năm 2050, ngành nông nghiệp của huyện áp dụng thành công công nghệ 4.0, đạt được mức tự động hóa cao và cần rất ít can thiệp của con người vào công đoạn trồng trọt chăn nuôi. Các sản phẩm đầu ra được chế biến ngay tại địa phương hoặc trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và cung cấp cho các thị trường trong và ngoài nước. Một số sản phẩm chủ lực đặc trưng được quảng bá với thương hiệu riêng gắn liền với địa phương và được công nhận trên thị trường. Nhân lực ngành nông nghiệp có kiến thức sâu rộng về các công nghệ mới và nắm bắt thị trường thế giới. Nhân lực tham gia chủ yếu vào mảng chế biến thực phẩm và được đảm bảo mức sống tốt so với mặt bằng chung.

b) Phương hướng cụ thể phát triển đến năm 2030:

Bảng 15. Định hướng phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao

STT	Hạng mục	Địa điểm	Quy mô
A. VÙNG NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO			
I. Giai đoạn 2021-2025			
1	Vùng cà phê	Xã Quảng Sơn	300 ha
2	Vùng chăn nuôi heo thịt gắn với giết mổ	Xã Quảng Khê, Đắk Ha, Đắk Som	150 ha
II. Giai đoạn 2025-2030			
1	Vùng Cà phê	Xã Quảng Khê, Đắk Som	600 ha
2	Vùng Hồ tiêu	Xã Quảng Sơn, Đắk Ha	600 ha
3	Vùng Cây ăn quả	Xã Quảng Khê	300 ha
4	Vùng cây ăn quả	Xã Quảng Sơn	150 ha
5	Vùng Rau củ quả	Xã Quảng Sơn, Đắk Ha	500 ha
6	Vùng Chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản	Xã Quảng Sơn, Đắk Ha	350 ha
7	Vùng Nuôi trồng thủy sản	Xã Đắk Ha, Quảng Sơn, Quảng Khê	250 ha
III. Giai đoạn 2030-2050			
1	Vùng cây ăn quả	Xã Quảng Sơn, Đắk Ha, Quảng Hòa	400 ha
B. VÙNG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ			
I. Đối với trồng trọt hữu cơ giai đoạn 2020 -2025			
1	Vùng sản xuất cà phê	Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Ha, Đắk Som, Đắk R'Măng, Đắk Plao, Quảng Hòa	1.000 – 1.100 ha
2	Vùng sản xuất Hồ tiêu	Xã Quảng Sơn, Đắk Ha	200 ha
3	Vùng sản xuất bơ	Xã Quảng Sơn, Đắk Ha, Quảng Khê	400 - 450 ha
4	Vùng sản xuất sầu riêng	Xã Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Ha, Đắk Som	200 -250 ha
5	Vùng sản xuất lúa nước	Xã Quảng Sơn, Đắk Som, Quảng Hòa	100 -150 ha
6	Vùng sản xuất khoai lang	Xã Quảng Sơn	100 ha
II. Đối với trồng trọt hữu cơ giai đoạn 2025-2035			

STT	Hạng mục	Địa điểm	Quy mô
1	Vùng sản xuất cà phê	Xã Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Ha, Đắk Som, Đắk R'Măng, Đắk Plao, Quảng Hòa	2.000 – 2.200 ha
2	Vùng sản xuất hồ tiêu	Xã Quảng Sơn, Đắk Ha	300 - 350 ha
3	Vùng sản xuất bơ	Xã Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Ha,	600 - 700 ha
4	Vùng sản xuất sầu riêng	Xã Quảng Sơn, Đắk Ha, Đắk Som, Quảng Khê	300 - 350 ha
5	Vùng sản xuất lúa nước	Xã Quảng Sơn, Đắk Som, Quảng Hòa	200 ha
6	Vùng sản xuất Khoai lang	Xã Quảng Sơn	150 -180 ha
III. Đối với chăn nuôi hữu cơ giai đoạn 2020 -2025			
1	Vùng chăn nuôi bò	Xã Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Ha, Đắk Som, Đắk R'Măng, Đắk Plao	300 con
2	Vùng chăn nuôi trâu	Xã Đắk Som, Đắk R'Măng, Quảng Hòa	200 con
3	Vùng chăn nuôi dê	Xã Quảng Sơn, Đắk Ha	150 con
IV. Đối với chăn nuôi hữu cơ giai đoạn 2025 -2035			
1	Vùng chăn nuôi bò	Xã Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Ha, Đắk Som, Đắk R'Măng, Đắk Plao	400 con
2	Vùng chăn nuôi trâu	Xã Đắk Som, Đắk R'Măng, Quảng Hòa	300 con
3	Vùng chăn nuôi dê	Xã Quảng Sơn, Đắk Ha	180 con
V. Vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ giai đoạn 2020 -2025			30 ha
VI. Vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ giai đoạn 2025 -2035			50 ha
VII. Vùng được liệu hữu cơ giai đoạn 2020 -2025			30 ha
VIII. Vùng được liệu hữu cơ giai đoạn 2025 -2035			50 ha

*** Trồng trọt:**

Xây dựng và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, quy mô lớn, để nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản gắn với bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ theo chuỗi giá trị, nhằm tăng nhanh giá trị và hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Đến năm 2030, cây công nghiệp khác như hồ tiêu, cao su, chè, dâu đạt tỷ lệ cơ cấu giống mới chiếm 70%, diện tích được chứng nhận theo quy trình sản xuất an toàn đạt 30%. Tầm nhìn đến năm 2050, nâng tổng diện tích cây trồng lên 39.736,5 ha; trong đó cây hàng năm 8.424,5 ha, cây lâu năm 31.312 ha.

Chú trọng phát triển một số cây trồng có thể mạnh phù hợp; sản xuất theo hướng hàng hóa, phục vụ công nghiệp chế biến, tỷ trọng ngành trồng trọt đạt 85% trong nông lâm nghiệp; chú trọng các loài cây chủ yếu như:

- **Cây lúa:** Tập trung đầu tư, nâng cấp, củng cố hệ thống thủy lợi; cải tạo đồng ruộng, đẩy mạnh cơ giới hóa vào sản xuất. Chú trọng phát triển lúa chất lượng cao, lúa đặc sản gắn với xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý; thực hiện luân canh cây trồng (ngô, rau màu) trên đất lúa để nâng cao hiệu quả sản xuất, hạn chế dịch bệnh.

Diện tích gieo trồng lúa nước đến năm 2030 là 1.180,5 ha, sản lượng đạt 8.145,45 tấn; đảm bảo trên 90% cơ cấu giống lúa cao sản, chuyển đổi hơn 100 ha đất trồng lúa hạn, khó khăn về nguồn nước sang trồng các cây màu như ngô, lạc, đậu tương, trồng cỏ cho chăn nuôi... Tiếp tục xây dựng và hình thành các vùng sản xuất lúa thâm canh năng suất cao, chất lượng tốt, có giấy chứng nhận theo hướng hữu cơ, áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật và đưa cơ giới hóa vào các khâu sản xuất, tập trung trên địa bàn các xã Quảng Hòa, Quảng Sơn, Đắc Sơn, Đắc Ha. Đến năm 2050 diện tích gieo trồng lúa đạt 1.194,5 ha, sản lượng đạt 8.958,75 tấn

- **Rau, đậu thực phẩm:** hiện phần lớn diện tích rau được trồng xen vụ là chính, chưa đưa ứng dụng khoa học công nghệ vào và chưa được quy hoạch thành vùng tập trung chuyên canh công nghệ cao. Trong kỳ quy hoạch, dân số đô thị và lực lượng công nhân công nghiệp trên địa bàn tỉnh sẽ tăng mạnh là yếu tố thúc đẩy nhu cầu rau đậu thực phẩm tăng cao. Mở rộng diện tích lạc, đậu tương, tích cực đưa các giống mới vào sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng, chủ yếu là xen canh tăng vụ.

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất rau an toàn như: sử dụng phân hữu cơ sinh học, phân bón nano; sử dụng thuốc trừ sâu sinh học, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4 đúng: Đúng thuốc, đúng liều lượng, đúng thời điểm và đúng phương pháp; ứng dụng hệ thống tưới tự động, tiết kiệm với sản xuất rau trong nhà lưới, nhà màng để hạn chế ảnh hưởng của thời tiết và dịch hại;... Thực hiện sản xuất đạt tiêu chuẩn rau an toàn, tiên tiến đạt chuẩn VietGAP, GlobalGAP, sản xuất theo chuỗi cung ứng cho các hệ thống siêu thị, chợ đầu mối, bếp ăn tập thể của các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận.

Đến năm 2030, ổn định diện tích gieo trồng cây rau củ thực phẩm ổn định diện tích là 865,00 ha, sản lượng đạt 9.082,5 tấn. Tầm nhìn đến năm 2050, diện tích gieo trồng cây rau củ thực phẩm đạt 1.025,00 ha, sản lượng đạt 10.649,75 tấn.

- **Cây ngô:** Nhu cầu sử dụng ngô như một loại lương thực hay đầu vào cho sản xuất thức ăn chăn nuôi sẽ tăng cao trong thời gian tới.

Khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi liên kết với nông dân/HTX sản xuất, thu mua ngô tươi tại các vùng sản xuất tập trung để sấy đạt độ ẩm tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Chọn trồng những giống ngô lai có năng suất, chất lượng cao, kháng sâu; những giống có hàm lượng protein cao, sinh khối lớn phục vụ sản xuất thức ăn

chăn nuôi; những giống ngô thực phẩm (ngô đường, ngô nếp,...) nhằm nâng cao chuỗi giá trị gia tăng trong sản xuất.

Đến năm 2030 diện tích gieo trồng ngô đạt 1.780 ha, sản lượng đạt 10.324 tấn; trong đó, trên 95% là giống ngô lai để làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Tầm nhìn đến năm 2050, diện tích gieo trồng cây ngô đạt 2.015 ha, sản lượng đạt 11.687 tấn

- **Các loại cây có bột:** thiết lập các mô hình sản xuất khoai lang tập trung, chọn các giống có chất lượng năng suất cao; kết nối các mô hình sản xuất với các cơ sở chế biến, thu mua, xuất khẩu; tăng cường quảng bá thương hiệu khoai lang bằng các hình thức khác nhau. Bên cạnh đó, sản là loại cây dễ trồng và thích hợp trên nhiều loại đất khác nhau, phù hợp với điều kiện địa hình, thổ nhưỡng của huyện. Tuy nhiên, do ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái và dễ bị thoái hóa đất, nên phải có chế độ canh tác hợp lý; không phát triển ồ ạt, tự phát mà phải phù hợp với quy hoạch để đảm bảo phát triển bền vững. Trồng sản chủ yếu là thâm canh tăng năng suất và giống cao sản, ổn định diện tích và có các giải pháp luân canh thích hợp để bảo vệ đất đai và môi trường.

Ổn định diện tích đến năm 2030 đạt 1.985 ha, tăng diện tích giống sản mới, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất cung cấp cho nhà máy chế biến; thâm canh tăng năng suất với cây khoai lang ở địa bàn xã Quảng Sơn, Đắc Ha và có giải pháp nhân giống tại chỗ. Tầm nhìn đến năm 2050, diện tích cây có bột đạt 1.710 ha, sản lượng đạt 27.873 tấn.

- **Cây cà phê:** cà phê là cây trồng chủ lực của địa phương. Tuy nhiên hiện nay cây cà phê phát triển thiếu tính bền vững, yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải tái cơ cấu lại cây trồng này theo hướng bền vững.

Hỗ trợ khuyến khích tổ chức các hộ nông dân nhỏ lẻ tập hợp thành nhóm sản xuất, câu lạc bộ, hợp tác xã để xây dựng các vùng trồng tập trung, chuyên canh gắn với phát triển công nghiệp chế biến; áp dụng tiến bộ công nghệ cao; thúc đẩy liên kết vùng nguyên liệu với các cơ sở, nhà máy chế biến sâu để tạo nguồn hàng đảm bảo ổn định về chất lượng và số lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Đẩy mạnh chương trình tái canh cây cà phê, trong đó chú trọng hỗ trợ về vốn vay, về nguồn giống phục vụ ghép cải tạo, trồng tái canh nhằm tạo bước đột phá trong tăng năng suất, phẩm chất cũng như các đặc tính chống chịu sâu bệnh. Thực hiện trồng xen cà phê với các loại cây trồng khác như hồ tiêu, bơ, sầu riêng, điều, mắc ca, hồng, chanh dây,... nhằm tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho nông dân.

Tăng cường phát triển cà phê đặc sản. Tổ chức sản xuất cà phê đặc sản theo chuỗi giá trị, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong các khâu sản xuất và đẩy mạnh cơ khí hoá, tự động hoá trong chế biến; tập trung đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển cà phê đặc sản (từ người sản xuất, chế biến, thử nếm, chọn tạo cây giống,...). Tăng cường kết nối giữa người

sản xuất và những nhà rang xay, chế biến, tiêu thụ cà phê đặc sản; xây dựng, phát triển thương hiệu cà phê đặc sản phục vụ thị trường trong nước và thế giới.

Phát triển mô hình du lịch cà phê, gắn kết với các sản phẩm du lịch thể mạnh của huyện để hình thành các tour tuyến, chuỗi du lịch đặc trưng của địa phương.

Đến năm 2030, ổn định diện tích gieo trồng trên 18.000 ha; năng suất đạt 3,1 tấn/ha; sản lượng nhân khô đạt 53.116 tấn, tỷ lệ cơ cấu giống mới chiếm 70% diện tích (tái canh hoặc ghép cải tạo); đẩy mạnh đầu tư thâm canh, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, sản xuất an toàn để vừa tăng năng suất vừa nâng cao chất lượng; diện tích được chứng nhận theo quy trình sản xuất an toàn đạt 6.000 ha. Tầm nhìn đến năm 2050, diện tích gieo trồng cà phê đạt 21.150 ha, sản lượng đạt 63.450 tấn.

- **Cây ăn quả:** trong bối cảnh nhiều loại cây công nghiệp truyền thống gặp khó khăn về thị trường đầu ra thì các loại cây ăn quả như sầu riêng, mít, bơ, chuối, ổi... đã trở thành cây trồng chủ lực mang lại hiệu quả kinh tế cao và tạo thế mạnh mới cho nông nghiệp của địa phương.

Thực hiện chuyển đổi các diện tích có trồng trọt có hiệu quả kinh tế thấp (như trồng sắn, trà, cà phê già cỗi,...) sang trồng cây ăn quả (như cam, bưởi, chuối, mít,...). Thúc đẩy hình thành các vùng chuyên canh cây ăn quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao như vùng trồng sầu riêng, vùng trồng chanh dây, vùng trồng cây có múi,... Song song với đó, đẩy mạnh trồng xen canh các loại cây như bơ, mít, sầu riêng, chanh dây,... trong vườn cà phê. Kết hợp phát triển nông nghiệp với du lịch sinh thái cộng đồng, quảng bá thương hiệu để mở rộng liên kết chuỗi giá trị trong phát triển ngành trái cây, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp của địa phương.

Tăng cường xúc tiến xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho một số sản phẩm cây ăn quả đặc sản như bơ, ổi, sầu riêng, mít, ...; chú trọng quảng bá, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, mời gọi doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, chế biến sản phẩm cây ăn quả.

Triển khai triệt để chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 của Chính phủ. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân trong việc hình thành các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty CP nông nghiệp, HTX hay THT trong sản xuất nông nghiệp,... để các đơn vị này với sự hỗ trợ của chính sách (tín dụng và thuế) sẽ giữ vai trò đầu tàu trong việc hình thành các liên minh, liên kết trong sản xuất, tạo đầu ra ổn định cho nông dân, chủ động hội nhập quốc tế, xây dựng thị trường.

Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến và chế biến sâu sản phẩm từ trái cây tại các vùng nguyên liệu tập trung để gia tăng giá trị sản phẩm và góp phần ổn định đầu ra của sản phẩm trái cây.

Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng giá trị sản phẩm, phát triển bền vững đến năm 2030 diện tích cây ăn quả trên địa bàn huyện đạt 4.195 ha. Tầm nhìn đến năm 2050, diện tích cây ăn quả đạt 5.120 ha.

- **Cây cao su:** Cao su là một trong những cây trồng chủ lực của địa phương, nhưng hiện nay đang gặp nhiều khó khăn, thách thức do giá mủ giảm, nông dân ít chăm sóc nên vườn cây dịch bệnh, phát triển không đồng đều. Do đó, trước mắt cần đẩy mạnh việc tuyên truyền để người dân áp dụng quy trình trồng, chăm sóc phù hợp, tránh để vườn cây bị hư hại không thể phục hồi; kết hợp sản xuất nông lâm kết hợp, trồng xen dưới tán cao su bằng các loài cây có giá trị (gừng, nghệ, cây dược liệu,...) để tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích.

Về lâu dài cần khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh thực hiện mô hình liên kết với người dân có đất, hoàn thiện cơ chế liên kết hài hòa lợi ích giữa các bên để phát triển mô hình cao su đại điền, hình thành vùng trồng tập trung với các giống cao su phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu địa phương như PB 260, PB 255, RRIV 3, GT1, VM 515, RRIV 124, PB 312,... nhằm tăng cường các biện pháp cơ giới hóa, giảm sức lao động, nâng cao hiệu quả đầu tư, gắn vùng nguyên liệu với các cơ sở công nghiệp chế biến. Song song với đó, khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư nghiên cứu đầu tư các nhà máy sản xuất cao su tinh chế như: các loại nệm, dây curoa, băng tải, các loại săm, lốp ô tô,... nhằm kịp thời tiêu thụ sản phẩm cao su mủ côm hiện có, giảm thiểu sự phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu mủ cao su thô.

Đến năm 2030, diện tích trồng cây cao su đạt 1.525 ha, sản lượng mủ khô đạt 3.202,5 tấn. Tầm nhìn đến năm 2050, diện tích trồng cây cao su đạt 1.320 ha, sản lượng mủ khô đạt 3.036 tấn.

- **Cây hồ tiêu:** Khuyến khích người dân sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn hữu cơ, sinh học; phát triển các vùng nguyên liệu hồ tiêu bền vững, đáp ứng các nhu cầu về liên kết với doanh nghiệp chế biến, bao tiêu sản phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; thực hiện tập huấn, xây dựng các mô hình về chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trong các chương trình khuyến nông.

Đến năm 2030, ổn định diện tích cây hồ tiêu là 2.195 ha, sản lượng tiêu khô 4.609,5 tấn, hướng dẫn nông dân trồng trên trụ sống, bê tông, gạch không khai thác cây rừng làm trụ. Tầm nhìn đến năm 2050, diện tích trồng cây hồ tiêu đạt 2.350 ha, sản lượng đạt 5.405 tấn.

- **Cây chè:** là loại cây trồng mới được du nhập vào địa bàn huyện trong những năm gần đây; phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương và cho hiệu quả kinh tế khá.

Tập trung nâng cao năng suất, chất lượng chè thông qua chuyển đổi các giống chè cũ sang các giống chè mới. Thực hiện liên kết giữa doanh nghiệp chế

biến chè với nông dân từ xây dựng vùng nguyên liệu đến bao tiêu sản phẩm nhằm đảm bảo sự ổn định, đủ nguyên liệu chè tươi cho chế biến.

Thúc đẩy các hộ trồng chè tham gia vào chuỗi cung ứng bền vững và chất lượng, đẩy mạnh mô hình sản xuất chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

Hỗ trợ các doanh nghiệp chè xây dựng hình ảnh, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng. Đồng thời đầu tư các công nghệ nhằm sản xuất các mặt hàng đạt tiêu chuẩn quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm.

Đến năm 2030, mở rộng diện tích trồng cây chè lên khoảng 250 ha, sản lượng 2.800 tấn.

- **Cây mắc ca:** mắc ca là cây trồng mới được du nhập vào địa phương, là loại cây trồng có tiềm năng phát triển khá lớn do là loại cây trồng đa mục tiêu, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của địa phương và thị trường đầu ra có dư địa rất lớn, đặc biệt là thị trường xuất khẩu.

Tổ chức đào tạo, tập huấn và chuyển giao khoa học, kỹ thuật về phát triển cây mắc ca cho người dân, doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Xây dựng các mô hình trồng, liên kết theo chuỗi giữa người dân trồng mắc ca và doanh nghiệp chế biến sản phẩm với quy mô phù hợp, đánh giá hiệu quả trước khi nhân rộng. Quản lý chặt chẽ công tác sản xuất, buôn bán giống cây mắc ca trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật.

Bảng 16. Chỉ tiêu phát triển một số loại cây trồng chính của huyện

Số TT	Hạng Mục	ĐVT	Định hướng quy hoạch		Tầm nhìn đến năm 2050	Tăng trưởng bình quân (%)	
			2025	2030		2021-2025	2026-2030
I	CÂY HÀNG NĂM						
1	Lúa cả năm						
	Diện tích	ha	1.177	1.181	1.195	1,58	0,07
	Năng suất	Tấn/ha	6,77	6,90	7,50	4,76	0,37
	Sản lượng	Tấn	7.967	8.145	8.959	6,41	0,44
2	Ngô						
	Diện tích	ha	1.748	1.780	2.015	3,41	0,36
	Năng suất	Tấn/ha	5,59	5,80	5,80	0,63	0,73
	Sản lượng	Tấn	9.776	10.324	11.687	4,06	1,10
3	Các loại cây có bột						
	Diện tích	ha	2.122	1.985	1.710	30,90	-1,32
	Năng suất	Tấn/ha	16,38	16,30	16,30	1,98	-0,10
	Sản lượng	Tấn	34.752	32.356	27.873	33,50	-1,42
4	Rau, đậu các loại						
	Diện tích	ha	795	865	1.025	2,55	1,71
	Năng suất	Tấn/ha	10,50	10,50	10,39	2,67	
	Sản lượng	Tấn	8.346	9.082	10.650	5,29	1,71
5	Các loại cây hàng năm khác						
	Diện tích	ha	1.593	2.015	2.480		4,81
	Năng suất	Tấn/ha	26,60	26,80	26,90		0,15

Số TT	Hạng Mục	ĐVT	Định hướng quy hoạch		Tầm nhìn đến năm 2050	Tăng trưởng bình quân (%)	
			2025	2030		2021-2025	2026-2030
	Sản lượng	Tấn	42.368	54.002	66.712		4,97
II	CÂY LÂU NĂM						
1	Cà phê						
	Diện tích	ha	17.513	18.970	21.150	0,11	1,61
	Năng suất	Tấn/ha	2,58	2,80	3,00	1,18	1,68
	Sản lượng	Tấn	45.120	53.116	63.450	1,30	3,32
2	Hồ tiêu						
	Diện tích	ha	2.167	2.195	2.350	3,36	0,25
	Năng suất	Tấn/ha	1,95	2,10	2,30	2,86	1,50
	Sản lượng	Tấn	4.225	4.610	5.405	6,31	1,76
3	Điều						
	Diện tích	ha	90	82	77	-11,09	-1,84
	Năng suất	Tấn/ha	1,11	1,20	1,20	0,91	1,59
	Sản lượng	Tấn	99,79	98,40	92,40	-10,28	-0,28
4	Cao su						
	Diện tích	ha	1.600,19	1.525,00	1.320,00	-0,64	-0,96
	Năng suất	Tấn/ha	1,97	2,10	2,30	8,24	1,27
	Sản lượng	Tấn	3.154	3.202	3.036	7,54	0,30
5	Cây lâu năm khác						
	Diện tích	ha	785	825	1.045		1,00
	Năng suất	Tấn/ha	1,55	2,33	2,40		8,48
	Sản lượng	Tấn	1.217,57	1.922,25	2.508,00		9,56
6	Cây ăn quả các loại						
	Diện tích	ha	4.088	4.195	5.120	15,96	0,52
III	CÂY DƯỠC LIỆU						
	Diện tích	ha	151	178	250		3,34
	Năng suất	Tấn/ha	13,20	13,50	13,50		0,45
	Sản lượng	Tấn	1.993	2.403	3.375		3,81

* Chăn nuôi:

Từng bước chuyển đổi chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô công nghiệp; phát triển các trang trại, gia trại, chăn nuôi nông hộ theo hình thức bán công nghiệp. Hình thành các vùng chăn nuôi xa các khu dân cư nhưng vẫn phải đảm bảo vệ sinh môi trường ở mức cao. Chú trọng chất lượng giống con để nâng cao năng suất và chất lượng vật nuôi. Khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến để nâng cao năng suất, giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng. Phát triển chăn nuôi gắn với vấn đề xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng chống dịch bệnh. Phát huy hiệu quả hệ thống các cơ sở giết mổ tập trung gia súc, gia cầm, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và các chất phụ gia, chất cấm trong chăn nuôi. Chăn nuôi quy mô hộ gia đình đóng vai trò là vệ tinh, phát triển theo hướng chăn nuôi các loài vật nuôi đặc sản, các loài quý hiếm được pháp

luật cho phép.

Định hướng Tổng đàn gia súc, gia cầm đến năm 2030 là 292.960 con, ưu tiên phát triển đàn bò lai, heo và gia cầm; đảm bảo đàn bò có trên 80% máu lai, tăng diện tích trồng cỏ để chăn nuôi 1.400 ha. Tầm nhìn đến năm 2050, tổng đàn gia súc, gia cầm là 356.040 con.

Bảng 17. Chỉ tiêu phát triển một số loài vật nuôi chính của huyện

Số TT	Hạng Mục	ĐVT	Định hướng quy hoạch		Tầm nhìn đến năm 2050	Tăng trưởng bình quân (%)	
			2025	2030		2021-2025	2026-2030
SỐ LƯỢNG							
1	Đàn trâu	Con	677	720	810	4,94	1,24
2	Đàn bò	Con	2.929	3.145	3.370	4,74	1,43
3	Đàn lợn	Con	37.292	47.590	55.250	14,97	5,00
4	Đàn dê	Con	1.450	1.505	1.610	-2,30	0,75
5	Đàn gia cầm	Nghìn con	209	240	295	2,45	2,80

* **Thủy sản:** Nghề nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung ở 3 loại hình là nuôi ao hồ nhỏ, nuôi hồ chứa và nuôi lồng bè trên hồ chứa. Tuy nhiên, quá trình nuôi chủ yếu vẫn mang tính tự phát, thiếu bền vững.

Phát triển, mở rộng diện tích, tăng số lồng nuôi tại các hồ chứa, đập thủy lợi, thủy điện. Thí điểm và hình thành các vùng nuôi cá nước lạnh công nghệ cao. Phát triển các đối tượng nuôi mới và nuôi thâm canh theo hướng VietGAP, bảo vệ môi trường. Hỗ trợ đầu tư phát triển nuôi cá lồng bè và nuôi trong hồ, đập thủy lợi, thủy điện không sử dụng nước sinh hoạt.

Tập trung giám sát vùng nuôi, tăng cường quan trắc và cảnh báo môi trường, thông báo kịp thời cho người nuôi để có biện pháp phòng trừ dịch bệnh, hạn chế rủi ro. Hướng dẫn người nuôi phát hiện sớm và báo cáo đầy đủ cho các cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương để có biện pháp xử lý kịp thời nhằm khống chế, không để dịch bệnh phát sinh. Tăng cường công tác kiểm dịch giống thủy sản, tổ chức lấy mẫu, giám sát định kỳ dịch bệnh tại các cơ sở sản xuất. Kiểm tra các loại thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản lưu thông trên địa bàn.

Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ ao nuôi đến thị trường tiêu thụ, trong đó doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết và tổ chức chuỗi. Khuyến khích phát triển hình thức ký kết hợp đồng giữa doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ với người nuôi hoặc với đại diện của nhóm hộ người nuôi thủy sản.

Định hướng đến năm 2030, thâm canh nuôi trồng thủy sản trên diện tích 285 ha và với khoảng 200 lồng, bè trên các lồng hồ thủy điện, thủy lợi.

*** Lâm nghiệp:**

Lâm nghiệp là ngành có nhiều cơ hội nâng cao giá trị: (i) tăng giá trị từ việc nâng cao công suất ngành chế biến sản phẩm gỗ và lâm sản nói chung, (ii) Nâng

cao năng suất nhờ áp dụng quản lý rừng hiệu quả, (iii) tạo lợi ích sinh thái và kinh tế nhờ tập trung vào tính bền vững,... Tuy nhiên, hiện tại, rừng sản xuất chủ yếu trồng keo để lấy gỗ nguyên liệu, giá trị không cao và đem lại thu nhập thấp cho người trồng. Do đó, trong thời kỳ quy hoạch huyện cần:

Nâng cao giá trị của rừng bằng các biện pháp chuyển đổi cây gỗ từ cây có giá trị thấp sang cây có năng suất cao hơn, chất lượng gỗ tốt hơn, mang lại thu nhập cao hơn. Ứng dụng công nghệ hiện đại vào chọn, nhân giống cây lâm nghiệp. Nghiên cứu sản xuất giống bằng mô, hom đối với một số loài cây bản địa có giá trị kinh tế cao.

Trồng xen dưới tán rừng các cây dược liệu và các loại cây khác mang lại thu nhập cho người trồng; Kết hợp kinh tế lâm nghiệp với các hoạt động kinh doanh khác như: du lịch, nghỉ dưỡng, chăn nuôi trâu bò, nuôi ong, nhím, lợn rừng,...

Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững, du lịch sinh thái.

Kiến nghị UBND tỉnh lập hồ sơ để tham gia thị trường mua bán quyền phát thải carbon theo quy định hiện hành. Việc quản lý, bảo vệ rừng bền vững từng bước chủ động nguồn vốn thông qua hoạt động cung ứng dịch vụ môi trường rừng, hoạt động du lịch sinh thái và hoạt động kinh doanh tín chỉ carbon.

Đẩy mạnh chế biến sâu các sản phẩm gỗ, nâng cao giá trị các sản phẩm. Gắn phát triển các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh theo chuỗi liên kết với các nhà máy chế biến gỗ ứng dụng công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại, đảm bảo sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, giá trị gia tăng cao và đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất. Định hướng trong 10 năm tới, ngành chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong sản xuất và xuất khẩu của địa phương; xây dựng thương hiệu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

Định hướng đến năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng đạt 44,8%, trồng rừng đạt 5 nghìn ha đồng thời đảm bảo diện tích 3 loại rừng theo quy hoạch của UBND tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ che phủ rừng đạt 46%.

2.1.2. Công nghiệp – xây dựng

2.1.2.1. Công nghiệp

a) Quan điểm phát triển:

Lĩnh vực công nghiệp sẽ là động lực tăng trưởng mới và quan trọng của huyện và của cả tỉnh Đắk Nông trong thời kỳ tới. Việc đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, trong đó đa dạng hóa công nghiệp sẽ có tác động tích cực tới phát triển kinh tế

- xã hội của huyện.

Phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phải gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất và tiêu thụ, giữa nhà máy với vùng nguyên liệu và người nông dân. Xây dựng nhà máy phải gắn với vùng nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn lao động đi đôi với bảo vệ môi trường, bảo đảm tính hiệu quả và bền vững. Tập trung phát triển tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn dưới hình thức các làng nghề truyền thống, thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể. Nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Đối với một số sản phẩm như: Cà phê (có thị trường rất lớn), một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và sản phẩm nông sản thì việc thâm nhập tìm hiểu thị trường (tham gia hội chợ, triển lãm, quảng bá sản phẩm) là mục tiêu quan trọng, đồng thời là yếu tố đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm được ổn định, bền vững.

Tăng cường đầu tư, phát triển những cụm ngành có nhiều triển vọng thị trường và huyện có tiềm năng cạnh tranh cao như: công nghiệp chế biến nông lâm sản, đồ gỗ nội thất; công nghiệp Alumin, luyện nhôm và các sản phẩm sau nhôm; khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp năng lượng;... Đồng thời phát triển những ngành tuy không phải là những ngành có tiềm năng cạnh tranh lớn song lại thiết yếu cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đó là các ngành có tính chất phụ trợ hoặc hình thành song song với quá trình phát triển đi lên của nền kinh tế như: chế tạo và sửa chữa thiết bị cơ khí nông nghiệp, vận tải; điện tử, điện dân dụng; sản xuất và phân phối nước; gia công đồ gia dụng từ nhựa và kim loại.

Hoàn thiện đề án quy hoạch tổng thể phát triển khu, cụm điểm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh. Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật để thu hút vốn đầu tư nhằm lấp đầy các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

Tranh thủ tối đa nguồn vốn khuyến công của trung ương và địa phương để đầu tư mua sắm máy móc trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác phát triển ngành công nghiệp – xây dựng trên địa bàn huyện.

Tăng cường trong công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, quản lý quy hoạch, tham gia giám sát thực hiện những chính sách trong khuyến công, để khuyến khích đầu tư phát triển ngành công nghiệp – xây dựng.

Có chính sách hỗ trợ, ưu đãi cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đóng trên địa bàn huyện, khuyến khích phát triển nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế xã hội. Huy động nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp đến đầu tư, kinh doanh, phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng đúng tiến độ.

b) Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu:

*** Công nghiệp chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn:**

Các ngành có thế mạnh và tiềm năng phát triển lớn gồm: chế biến gỗ; sản xuất bột giấy; công nghiệp thực phẩm như chế biến cà phê, hồ tiêu, sản xuất tinh bột sắn, các sản phẩm chế biến sâu từ trái cây;...

Thực hiện tái cấu trúc vùng nguyên liệu gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến; tạo ra những vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng cho các nhà máy chế biến. Xây dựng các mô hình liên kết bền vững qua các cơ chế hợp đồng kinh tế giữa các doanh nghiệp chế biến, thương mại hiện có với các cơ sở sản xuất của nông dân, các hợp tác xã.

Thu hút các nhà đầu tư công nghiệp chế biến nông, lâm sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản, chú trọng mời gọi các doanh nghiệp lớn có sức mạnh về vốn, kỹ thuật và thị trường tiêu thụ để dẫn dắt chuỗi giá trị, vận hành một cách thông suốt, hiệu quả, làm nòng cốt cho cụm ngành. Đặc biệt thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển các khâu chế biến trọng điểm sau: (i) Sơ chế, bảo quản, phân loại, đóng gói sau thu hoạch, (ii) Chế biến nông sản thô thành các sản phẩm công nghiệp, (iii) Chế biến lâm sản.

Đến năm 2030, tập trung cho chế biến nông sản sau thu hoạch như: tăng tỷ trọng chế biến ướt cà phê ở quy mô nhóm hộ khoảng 7.000 tấn/năm, chế biến tiêu xuất khẩu ở nông hộ, hỗ trợ chế biến lúa gạo ở các khu vực có sản xuất lúa; nâng cấp, xây dựng cơ sở giết mổ tập trung theo quy hoạch; phát triển các nghề thủ công truyền thống và tiểu thủ công nghiệp. Đến năm 2050 cơ bản hoàn thành nâng cấp và xây dựng hệ thống hạ tầng thương mại theo quy hoạch và dịch vụ nông nghiệp như: Cung ứng giống cây, con; vật tư nông nghiệp; cơ khí, vận tải nông thôn; khuyến nông, thú y; dịch vụ về thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

Xây dựng và phát triển được các nghề phi nông nghiệp, làng nghề, các hợp tác xã và dịch vụ ngành nghề nông thôn; tập trung phát triển các nghề trọng điểm, hình thành sản phẩm có thương hiệu phục vụ nhu cầu của thị trường. Phát triển làng nghề, sản phẩm làng nghề gắn với dịch vụ và đi đôi với bảo vệ môi trường bền vững. Chú trọng phát triển các nghề có tiềm năng như: Nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, nghề mộc gia dụng, gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh,.. Xây dựng được thương hiệu để nâng cao giá trị sản phẩm; thu hút, tạo việc làm cho lao động nông thôn.

Các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trong thời kỳ quy hoạch gồm: Nhà máy chế biến Cà phê xuất khẩu, Cà phê chất lượng cao quy mô khoảng 5,00 ha tại Khu công nghiệp BMC; 5,00 ha tại cụm công nghiệp xã Quảng Khê; Nhà máy chế biến tiêu xuất khẩu chất lượng cao quy mô khoảng 2,00 ha tại Khu công nghiệp BMC, 2,00 ha tại cụm công nghiệp xã Quảng Khê; Nhà máy sản xuất bột giấy công suất 10.000 tấn/năm tại xã Quảng Khê; Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắc Nông tại xã Đắc Ha; Nhà máy chế biến sản phẩm từ trái cây tại xã Quảng Khê và xã Quảng Sơn, quy mô mỗi xã 5,00 ha; Nhà máy chế biến nông sản tại xã Quảng Hòa quy mô khoảng 10 ha;...

*** Công nghiệp Alumin và luyện nhôm:**

Đắk Glong có lợi thế và tiềm năng lớn về tài nguyên khoáng sản bauxit. Vì vậy, để tránh lãng phí, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, việc kêu gọi đầu tư để sớm khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản này trên địa bàn là cần thiết.

Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Đắk Nông nhiệm kỳ 2020-2025 xác định, phát triển công nghiệp alumin, luyện nhôm là một trong 3 trụ cột của nền kinh tế địa phương. Phân đầu đến năm 2030, Đắk Nông trở thành trung tâm luyện kim lớn nhất cả nước. Đối với địa bàn huyện Đắk Glong, trong thời kỳ quy hoạch sẽ đầu tư xây dựng Nhà máy khai thác Bauxit, luyện alumin, điện phân nhôm tại mỏ Bauxit 1-5 Quảng Sơn quy mô 1.000 ha; Nhà máy Alumin Đắk Nông 2 quy mô 900 ha, công suất 950.000 tấn/năm, nguyên liệu lấy từ mỏ bô xít 1-5 Quảng Sơn và các mỏ lân cận; Khai thác và chế biến sâu bauxite tại xã Đắk Ha;...

Song song đó, các ngành công nghiệp hỗ trợ công nghiệp khai thác bauxit, luyện alumin, điện phân nhôm, sản xuất các sản phẩm sau nhôm để hình thành chuỗi giá trị sản phẩm như công nghiệp cơ khí, công nghiệp hóa chất, công nghiệp vật liệu xây dựng và công nghiệp về môi trường,... cũng được tăng cường hỗ trợ, khuyến khích đầu tư. Cụ thể:

(i) Đối với lĩnh vực cơ khí: Tập trung đẩy mạnh công tác kêu gọi thu hút đầu tư để phát triển một số ngành công nghiệp cơ khí nhằm đáp ứng nhu cầu máy móc thiết bị phục vụ cho việc bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các phương tiện, thiết bị vận tải phục vụ khai thác và chế biến bauxit, luyện alumin, điện phân nhôm; sử dụng nhôm, các hợp kim nhôm phục vụ nhu cầu về công nghiệp, xây dựng và dân dụng; cụ thể như sau:

- Kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy cơ khí chế tạo máy, thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác, chế biến bauxit, luyện alumin và điện phân nhôm.

- Hình thành trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác và chế biến bauxit.

- Kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện; sản xuất nhôm định hình để sản xuất cửa và nhôm trang trí.

- Kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất linh kiện thiết bị công nghiệp sử dụng nhôm và hợp kim nhôm cung cấp cho thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu.

- Kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị phục vụ sinh hoạt sử dụng nhôm và hợp kim nhôm phục vụ đời sống; nhà máy sản xuất các sản phẩm bao bì có sử dụng nhôm (vỏ hộp, lon, túi vỏ nhôm,...).

(ii) Đối với lĩnh vực công nghiệp hóa chất: Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hóa chất phục vụ cho công nghiệp bauxit với các nhóm chủ yếu sau: Nhà máy sản xuất NaOH, nhà máy sản xuất H₂SO₄ để trung hòa lượng xút dư và

chất trợ lắng trong công nghiệp xử lý bùn đỏ.

(iii) Về công nghiệp về môi trường: Tập trung kêu gọi và phát triển các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ môi trường; trong đó ưu tiên chú trọng đến lĩnh vực quan trắc môi trường và phát triển các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực khôi phục tài nguyên, nhằm hoàn nguyên, hoàn thổ tốt các vùng mỏ sau khai thác.

*** Công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng:**

Các ngành có tiềm năng và lợi thế của huyện gồm khai thác và chế biến sâu sét cao lanh; sản xuất gạch ngói; khai thác đá xây dựng; vật liệu san lấp;...

Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng không nung để đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện và tỉnh, dần thay thế vật liệu xây dựng nung. Các dự án ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch gồm: Khai thác và chế biến sâu cao lanh tại xã Đăk Ha và xã Quảng Sơn; khai thác sét gạch ngói tại xã Đăk Ha, xã Quảng Sơn; sản xuất gạch không nung tại xã Quảng Khê; khai thác đá bazan tại xã Đăk Ha, xã Quảng Sơn;...

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan trong việc thăm dò chi tiết, khoan định diện tích phân bố, đánh giá trữ lượng, chất lượng các loại khoáng sản. Qua đó giúp cho công tác quản lý được sâu sát và hiệu quả, xử lý triệt để tình trạng khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép. Thực hiện đúng quy định hiện hành công tác định giá tài nguyên, lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu thầu quyền khai thác khoáng sản, nhằm tránh thất thu cho ngân sách nhà nước; đồng thời qua đó lựa chọn được nhà đầu tư có tiềm lực về vốn, khoa học công nghệ hiện đại.

Thực hiện tốt công tác quản lý, giám sát môi trường hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản từ khâu cấp phép khai thác đến khi kết thúc vòng đời dự án. Hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái.

*** Công nghiệp năng lượng:**

Đăk Glong có tiềm năng rất lớn về năng lượng tái tạo. Trong thời kỳ quy hoạch sẽ khai thác và sử dụng tối đa tiềm năng năng lượng tái tạo, với công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Trong đó, tiếp tục khai thác có hiệu quả các nhà máy thủy điện truyền thống trên địa bàn (Thủy điện Đồng Nai 3&4, thủy điện Đăk N'teng, thủy điện Đăk K'long); đồng thời khuyến khích, kêu gọi đầu tư phát triển các dự án năng lượng mặt trời kết hợp với nông nghiệp (trồng nấm, cây dược liệu, cây hàng năm,...) hoặc tận dụng diện tích đất có mặt nước của các lòng hồ thủy điện, thủy lợi. Các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư gồm: Dự án điện mặt trời nổi hồ thủy điện Đồng Nai 3 công suất 500 MW tại xã Đăk Ha; Dự án điện mặt trời Hasolen quy mô chiếm đất khoảng 100 ha;... nhằm cung cấp đủ nhu cầu năng lượng, đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cấp điện cho hệ thống điện quốc gia. Đồng thời, tập trung xây dựng hệ thống lưới điện hiện đại, thông minh, hiệu quả, bảo đảm cung cấp điện ổn định, an toàn.

*** Công nghiệp chế tạo và sửa chữa thiết bị cơ khí, điện tử, điện dân**

dụng phục vụ đời sống và sản xuất:

Bên cạnh đẩy mạnh phát triển công nghiệp sau nhôm, đẩy mạnh khuyến khích phát triển các cơ sở cơ khí, điện dân dụng chế tạo và sửa chữa máy móc phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, đồ gia dụng, phương tiện vận tải,... đáp ứng tốt yêu cầu cơ giới hóa ngành nông lâm nghiệp ở tất cả các khâu và đảm bảo hoạt động đời sống hàng ngày của người dân.

*** Sản xuất và phân phối nước:**

Tăng cường đầu tư và xã hội hóa đầu tư, kêu gọi nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân đối với hạ tầng xử lý và cấp nước sạch đô thị, nước sạch nông thôn. Đảm bảo cung cấp nước sạch đầy đủ cho sinh hoạt và hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân.

c) Định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp:

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn nhằm nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, hiện đại gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động; tăng nguồn thu ngân sách địa phương.

Tập trung đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kết nối các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu nhà đầu tư. Phối hợp với các đơn vị kinh doanh dịch vụ hạ tầng tạo quỹ đất sạch, hỗ trợ nhà đầu tư tìm kiếm mặt bằng. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện phương châm xây dựng chính quyền kiến tạo, phục vụ, tạo sức hấp dẫn nhiều hơn cho các doanh nghiệp, phấn đấu để các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện luôn là điểm đến, cơ hội của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Tiếp tục mở rộng, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp BMC quy mô khoảng 40 ha; kêu gọi đầu tư Cụm công nghiệp Quảng Khê quy mô khoảng 30 ha; quy hoạch xây dựng nhà máy chế biến nông sản. Các ngành nghề ưu tiên kêu gọi đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp chủ yếu là công nghiệp thực phẩm như sản xuất cà phê nhân, cà phê bột, cà phê hòa tan; chế biến tiêu xuất khẩu chất lượng cao; chế biến hoa quả;...

Nguồn lao động của huyện Đăk Glông chủ yếu là lao động phổ thông, đa phần là chưa được thông qua đào tạo, do đó nguồn nhân lực để đáp ứng cho sản xuất công nghiệp của huyện đang là vấn đề hết sức cấp bách, đòi hỏi cần có những chính sách để thu hút nguồn nhân lực về lĩnh vực công nghiệp – xây dựng trong tương lai như: đa dạng hoá phương thức và loại hình đào tạo, huy động sự tham gia của toàn xã hội nhằm nâng cao chất lượng lao động. Giai đoạn đầu cần lựa chọn một số cán bộ quản lý khoa học kỹ thuật gửi đi đào tạo các chuyên ngành để phục vụ công tác quản lý công nghiệp trong thời gian tới.

2.1.2.2. Xây dựng

a) Quan điểm phát triển:

Tăng trưởng và phát triển ngành xây dựng nhằm hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật và hệ thống đô thị để hiện thực hóa quy hoạch và mục tiêu phát triển của huyện.

Huy động vốn đầu tư, phát triển cụm ngành xây dựng dựa trên những lợi thế địa phương.

b) Định hướng, mục tiêu phát triển:

Giai đoạn 2021-2030 là giai đoạn huyện sẽ huy động được nhiều nguồn vốn đầu tư từ nội bộ nền kinh tế và từ bên ngoài. Vì vậy đây cũng là giai đoạn ngành xây dựng có nhiều cơ hội để phát triển hơn. Ngành xây dựng cần tập trung đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường trang thiết bị, tăng cường năng lực cạnh tranh, tạo nhu cầu phát triển cho các ngành sản xuất vật liệu xây dựng tại địa phương như: gạch, cát, đá xây dựng, nhôm xây dựng, máy móc xây dựng liên quan. Các hình thức liên doanh, liên kết trong hoạt động xây dựng sẽ hình thành và phát triển mạnh. Các dự án xây dựng lớn sẽ được đẩy mạnh đầu tư gồm: Tiếp tục tập trung phát triển 3 đô thị Quảng Khê, Quảng Sơn và Đăk Ha; Phát triển các dự án hạ tầng giao thông quốc gia, cấp tỉnh và các dự án giao thông trọng điểm của huyện nhằm kết nối các khu vực, tận dụng tối đa lợi thế giao thương hàng hóa; đầu tư mở rộng và xây dựng mới các cụm công nghiệp, nhà máy, kho tàng,... Do đó, định hướng phát triển các mảng xây dựng như sau:

- Lĩnh vực vật liệu xây dựng: Nhu cầu về vật liệu xây dựng thông thường sẵn có tại địa phương như đá, cát, gỗ, gạch không nung, các sản phẩm cơ bản từ nhôm,... có xu hướng tăng trong giai đoạn quy hoạch do phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động thông thương, thương mại, khách sạn,... ,... cùng với tình hình dịch Covid – 19 đã được kiểm soát sẽ làm một bước đệm để thị trường vật liệu xây dựng trở nên sôi nổi hơn. Vì vậy, việc sản xuất vật liệu xây dựng thông thường của huyện có dư địa rất lớn nhằm đáp ứng nhu cầu không chỉ của huyện, của tỉnh mà còn cho cả khu vực phía Nam. Thực hiện tốt công tác đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp khai thác, chế biến vật liệu xây dựng trên địa bàn, nhằm tránh thất thu cho ngân sách, đồng thời qua đó lựa chọn được nhà đầu tư có năng lực về tài chính, khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm khai thác, chế biến. Khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng không nung, đặc biệt là sản xuất gạch không nung từ xỉ than, tro bay của các nhà máy chế biến Alumin trên địa bàn.

- Lĩnh vực đầu tư xây dựng: bố trí vốn đầu tư và tranh thủ các nguồn lực thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, các công trình trọng điểm và mang tính đột phá, có tác động lớn tới phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tránh đầu tư dàn trải và gây thất thoát, lãng phí. Đảm bảo nghiêm túc tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư công. Đẩy mạnh đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP), thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào các dự án xây dựng trên cơ sở phù hợp

với các quy hoạch phát triển đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- **Về các doanh nghiệp xây dựng:** Tạo mọi điều kiện thuận lợi và môi trường bình đẳng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng. Nâng cao năng lực hoạt động các tổ chức tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng trên địa bàn từng bước đạt trình độ ngang tầm và đủ sức cạnh tranh với các tổ chức, nhà thầu lớn trong tỉnh và cả nước.

- **Về thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ xây dựng cơ bản:** Tiếp tục quan tâm chỉ đạo hoàn thành các dự án trọng điểm, các dự án hạ tầng kỹ thuật, các công trình phục vụ cho lợi ích cộng đồng như các công trình khuôn viên cây xanh, nhà văn hóa, trường học, chiếu sáng đường đô thị và nông thôn, đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới, thiết chế văn hóa, hệ thống thủy lợi,...

2.1.3. Thương mại – dịch vụ và du lịch

Giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050, ngành thương mại dịch vụ và du lịch của huyện sẽ có bước phát triển đột phá so với các thời kỳ trước do tác động từ sự tăng trưởng kinh tế vượt bậc mà dẫn đầu là ngành công nghiệp, thể hiện qua hai mặt (i) nhu cầu tiêu dùng, mua sắm, vui chơi giải trí của người dân địa phương, lực lượng lao động công nghiệp và du khách tăng cao nhờ thu nhập thặng dư từ các hoạt động công nghiệp; (ii) nhu cầu cao về giao dịch, vận chuyển, và các dịch vụ chuyên nghiệp khác của các doanh nghiệp được thu hút đến địa bàn huyện. Trong các ngành thương mại dịch vụ có triển vọng trong giai đoạn 2021-2030, ngành du lịch, thương mại và vận tải – logistics là ba ngành quan trọng cần được ưu tiên phát triển.

2.1.3.1. Ngành thương mại

a) Quan điểm phát triển ngành thương mại:

Phát triển thương mại phù hợp với nền kinh tế thị trường, phát huy cao độ những thế mạnh của huyện nhằm đem lại những lợi ích kinh tế tối ưu. Phát triển thương mại trên cơ sở tận dụng vị trí kết nối thuận lợi với thành phố Gia Nghĩa, các địa phương lân cận, khu vực Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung bộ - nơi có nguồn hàng và thị trường tiêu thụ lớn, cũng như là cửa ngõ thông thương ra thị trường quốc tế một cách thuận lợi.

Xây dựng mạng lưới bán buôn, bán lẻ, trung tâm thương mại, mạng lưới chợ và thương mại nông thôn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch giao thông và các quy hoạch khác trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất và phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của dân cư. Phát triển các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại thay thế dần các loại hình thương mại truyền thống kém hiệu quả. Gắn kết phát triển thương mại bán lẻ với du lịch mua sắm, phát triển thương mại điện tử.

Đa dạng hóa về loại hình, phương thức kinh doanh thương mại đối với tất

cả các thành phần kinh tế. Thúc đẩy quá trình phát triển nhanh một số doanh nghiệp lớn có hệ thống thu mua, phân phối hiện đại, làm nòng cốt trong việc tổ chức thị trường, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất và tiêu dùng.

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm logistics, hệ thống kho bãi,..) của huyện thời kỳ quy hoạch.

Hỗ trợ các hoạt động giao thương, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng tiếp cận với thị trường trong và ngoài nước, từ đó giúp thúc đẩy phát triển thương mại của địa phương.

Gắn kết giữa hoạt động thương mại, quảng bá sản phẩm với phát triển du lịch. Coi du lịch là một kênh tiếp thị, quảng bá, bán hàng quan trọng đối với các sản phẩm đặc thù, lợi thế của địa phương.

b) Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển

Mục tiêu phát triển bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, trong đó nhấn mạnh đến phát huy vai trò của hạ tầng thương mại đối với việc thực hiện các mục tiêu xuất khẩu của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

Định hướng kết nối giữa hệ thống hạ tầng thương mại trong tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại liên vùng, quốc gia; kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và các loại hình hạ tầng khác.

Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng thương mại (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm logistics) phục vụ thương mại nội địa và phấn đấu xây dựng 07 chợ trên 07 xã và đến năm 2030 mỗi xã có một chợ hạng 3

Phấn đấu đạt tiêu chí quy hoạch đối với một số loại hình hạ tầng thương mại.

Xây dựng phương án phân bố hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại theo không gian (có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn 5 năm).

Xác định danh mục công trình, dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn đầu của thời kỳ quy hoạch.

Phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 5.000 tỷ đồng (giá hiện hành) vào năm 2025, tăng bình quân 18,45 %/năm giai đoạn 2021 - 2025; đạt 11.200 tỷ đồng vào năm 2030, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 17,45 %/năm.

Phát triển thị trường nội địa thông qua việc tổ chức các kênh phân phối hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu, vật tư và tiêu thụ sản phẩm lợi thế của huyện. Gắn phát triển thị trường nội địa với phát triển thị trường vùng, đặc biệt là thị trường Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ.

Tạo dựng môi trường thuận lợi, hỗ trợ tối đa để các doanh nghiệp thực hiện

xây dựng hạ tầng thương mại trên địa bàn; phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại, bao gồm cả hệ thống chợ truyền thống và hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại như hệ thống siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi,... Đầu tư nâng cấp cải tạo, xây dựng hệ thống chợ, siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi, trong đó tập trung đầu tư xây dựng gắn với chuyển đổi mô hình quản lý chợ; khuyến khích, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng và hệ thống bán buôn, bán lẻ phục vụ nhu cầu mua sắm, tiêu thụ hàng hóa của người dân và doanh nghiệp. Thúc đẩy phát triển cụm ngành vận tải và logistics của trên địa bàn.

Tổ chức tốt hệ thống phân phối bán buôn bán lẻ, trước mắt là các khu vực phát triển đô thị và các vùng phát triển. Đồng thời, quan tâm phát triển thương mại ở các vùng sâu, vùng xa, vùng không thuận lợi trong giao thương, đặc biệt là khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức cung ứng các mặt hàng thiết yếu ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Tiếp tục đẩy mạnh Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao khả năng của người tiêu dùng nhận biết về chất lượng, công năng hàng hóa để thúc đẩy các nhà sản xuất cải tiến mẫu mã, bảo đảm vệ sinh an toàn, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh.

Tập trung thực hiện các giải pháp quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu nhằm đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có tiềm năng của huyện như: gạch không nung, đá làm vật liệu xây dựng, các sản phẩm sau nhôm, các sản phẩm nông lâm ngư đặc sản có tính thương hiệu của địa phương.

Phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh, cung cấp thông tin thị trường (giá cả, rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại,...) một cách thường xuyên cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử vào hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường, bình ổn thị trường, giá cả. Thực hiện phân công, phân cấp, xác định rõ trách nhiệm phối hợp của các ngành, các cấp trong thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường.

2.1.3.2. Ngành du lịch

a) Quan điểm phát triển:

Phát triển du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, có tính liên ngành, liên huyện, liên tỉnh, có trọng tâm, trọng điểm.

Phát triển du lịch dựa trên sức cuốn hút của Đắc Glong là: (i) Du lịch sinh thái rừng núi; (ii) du lịch trên các hồ, đập thủy lợi; (iii) Du lịch văn hóa - lịch sử; (iv) Du lịch nghỉ dưỡng và (v) Sự kết nối thuận tiện với vùng kinh tế phát triển Đông Nam Bộ và du lịch biển duyên hải Nam Trung Bộ.

Xây dựng sản phẩm du lịch có thương hiệu, có chất lượng cao, đa dạng, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh việc quảng bá trên các phương tiện truyền

thông, đưa du lịch Đắk Glong trở thành điểm đến hấp dẫn của tỉnh Đắk Nông và khu vực Tây Nguyên.

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển du lịch. Phát triển du lịch gắn kết chặt chẽ với cộng đồng địa phương trên toàn bộ chuỗi giá trị. Phát triển du lịch theo hướng xanh, bền vững, gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị của các điểm danh lam thắng cảnh.

b) Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển

Phấn đấu tăng trưởng doanh thu và lượt khách du lịch của huyện tương đương và cao hơn so với mức bình quân chung của tỉnh được đưa ra tại Kế hoạch số 476/KH-UBND ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về thực hiện chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Bình quân đạt ít nhất 20%/năm giai đoạn 2021-2025 (trong đó lượt khách quốc tế chiếm khoảng 6% trong tổng cơ cấu khách) và ít nhất 15%/năm giai đoạn 2026-2030 (trong đó lượt khách quốc tế chiếm khoảng 6% tổng cơ cấu khách).

Dịch vụ du lịch sẽ có những chuyển biến tích cực về số lượng và chất lượng. Phấn đấu đến năm 2025, Đắk Glong sẽ trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách cả nước và ngày càng được biết đến trên bản đồ du lịch quốc tế và khu vực. Các hoạt động kinh doanh du lịch được tổ chức chuyên nghiệp hơn; các sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng hơn, có thương hiệu và mang đậm những nét đặc trưng riêng của huyện, của tỉnh; không gian du lịch được bố trí hợp lý theo đặc điểm tự nhiên và các sản phẩm đặc trưng. Định hướng quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Đắk Glong là một điểm đến du lịch thu hút du khách trong nước và quốc tế với nhiều khu du lịch nổi tiếng và các sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng.

Để hiện thực hóa mục tiêu nêu trên, giữ chân khách du lịch đến với Đắk Glong, huyện cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm làm rõ định hướng phát triển du lịch, cải thiện chất lượng dịch vụ, tăng cường hoạt động quản bá, kêu gọi nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực. Đồng thời, nâng cao hiệu công tác quản lý của nhà nước và đưa ra các cơ chế chính sách phù hợp với thị trường. Cụ thể:

- Phát triển các sản phẩm, tuyến du lịch chủ lực: Tập trung phát triển 4 loại hình du lịch thế mạnh của địa phương gồm du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; Du lịch thể thao mạo hiểm; Du lịch dựa vào cộng đồng và Du lịch nghỉ dưỡng:

+ Du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông: phối hợp chặt chẽ với các cơ quan cấp trên thực hiện khảo sát, đánh giá tính độc đáo, liên kết của các điểm di sản thuộc Công viên địa chất trên địa bàn huyện Đắk Glong để tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hình thành điểm nhấn của các điểm đến, tăng chất lượng các tour du lịch trong vùng Công viên địa chất.

+ Du lịch thể thao mạo hiểm: Tổ chức phù hợp tại các điểm du lịch gắn với

cảnh quan sinh thái của Vườn Quốc gia Tà Đùng, Khu Bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung.

+ Du lịch dựa vào cộng đồng gắn với các mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm nông sản đặc trưng, du lịch trải nghiệm nhà vườn, các bon, buôn, bản truyền thống có đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; gắn phát triển sản phẩm này với ngành nghề thủ công truyền thống, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, lịch sử, truyền thống của dân tộc.

+ Du lịch nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan rừng, hồ thủy điện: Hoàn chỉnh việc lập quy hoạch chung xây dựng, kêu gọi đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng, Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Nậm Nung.

Tăng cường khả năng kết nối, nâng cao khả năng liên kết giá trị của chuỗi sản phẩm dịch vụ du lịch: Lữ hành (công ty tổ chức tour du lịch), lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ, homestay), nhà hàng (bao gồm các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có quy mô, chất lượng phù hợp), vận tải khách du lịch, bán hàng lưu niệm và các dịch vụ hỗ trợ khác cho khách du lịch. Hình thành các tour, tuyến du lịch kết nối với các địa điểm du lịch nổi tiếng của các địa phương với huyện như: thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Bình Phước – Đắk Nông – Đắk Glong, Bình Thuận – Đắk Nông – Đắk Glong, Bà Rịa Vũng Tàu – Đồng Nai – Đắk Nông – Đắk Glong, Đắk Lắk - Gia Lai - Kontum - Lâm Đồng - Đắk Nông – Đắk Glong,...

- Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch, phát triển, hợp tác du lịch: Đề xuất với cơ quan cấp trên và cử đoàn tích cực tham gia các hoạt động, chương trình xúc tiến, quảng bá du lịch trong và ngoài tỉnh. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quảng bá xúc tiến du lịch.

- Đa dạng hóa thị trường khách du lịch: Phát triển cả thị trường khách quốc tế và nội địa, trong đó tập trung các thị trường du lịch phù hợp với 04 loại hình sản phẩm du lịch được xác định của địa phương.

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về du lịch của huyện. Nâng cao vai trò, công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc quản lý hoạt động kinh doanh du lịch và sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước với doanh nghiệp, hộ dân làm dịch vụ kinh doanh du lịch; đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin du lịch trong quản lý Nhà nước và doanh nghiệp; nâng cao trách nhiệm, vai trò của các cấp, ngành, địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng trong việc triển khai thực hiện Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Nông để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý du lịch tại địa phương.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, doanh nghiệp, người dân cùng chung tay xây dựng Đắk Glong là điểm đến văn minh, lịch sự, hiếu khách, thân thiện; Bảo tồn các di sản, bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học

và môi trường.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ; xử lý các vi phạm trong hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch và vi phạm trong triển khai dự án đầu tư, cam kết đầu tư; vận động doanh nghiệp, người dân chấp hành các quy định về kinh doanh dịch vụ du lịch, kiểm soát ô nhiễm môi trường, ứng dụng công nghệ sạch để hạn chế ô nhiễm môi trường và giảm thiểu phát sinh khí thải nhà kính.

- Triển khai có hiệu quả các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển du lịch; xây dựng và vận hành các mô hình du lịch cộng đồng tại các mô hình thí điểm và mở rộng để hình thành sản phẩm du lịch.

2.1.3.3. Ngành vận tải và hậu cần (logistics)

Phát triển ngành dịch vụ logistics thành một trong những ngành quan trọng, đảm bảo mục tiêu tái cơ cấu kinh tế của huyện, đóng vai trò là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng, đáp ứng đà phát triển của thương mại, xuất nhập khẩu. Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, gồm mạng lưới phân phối và kho bãi, nâng cao năng lực cung ứng của các doanh nghiệp logistics trên địa bàn.

Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông vận tải, đảm bảo tính đồng bộ và tính kết nối, tạo thuận lợi cho việc phát triển dịch vụ logistics. Đặc biệt, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để nâng cấp, mở rộng tuyến Quốc lộ 28, Quốc lộ 55, đảm bảo vận tải quy mô lớn kết nối địa bàn với vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Khuyến khích doanh nghiệp phát triển theo hướng 3PL (Third Party Logistics - cung cấp dịch vụ logistics bên thứ ba hay logistics theo hợp đồng), chủ động liên kết với doanh nghiệp xuất khẩu, đầu tư phương tiện vận tải và ứng dụng công nghệ thông tin để tối ưu hóa vận hành. Khuyến khích việc hợp tác, thành lập liên doanh để chia sẻ thông tin, phương tiện vận tải để đạt hiệu suất cao và giảm giá thành vận chuyển.

2.1.3.4. Ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Tạo điều kiện thuận lợi để các ngân hàng, tổ chức tài chính, bảo hiểm mở chi nhánh, phát triển mạng lưới các điểm giao dịch trên địa bàn huyện; mở rộng và đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, các loại hình dịch vụ, tiện ích ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trên cơ sở công nghệ thanh toán hiện đại, an toàn, hiệu quả.

Mở rộng các loại hình dịch vụ bảo hiểm, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp và cá nhân tham gia loại hình dịch vụ bảo hiểm. Nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhằm quản lý và giám sát chặt chẽ, thực hiện nghiêm túc các điều luật kinh doanh bảo hiểm của các công ty bảo hiểm và đảm bảo quyền lợi đầy đủ cho khách hàng.

Thúc đẩy hình thành và phát triển các dịch vụ tài chính như dịch vụ kế toán, kiểm toán, cho thuê tài chính,...

2.2. Phương án phát triển các lĩnh vực xã hội

2.2.1. Giáo dục – đào tạo

a) Quan điểm phát triển:

Phấn đấu đạt được các mục tiêu tổng quát tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu học tập của nhân dân, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trong tình. Giáo dục học sinh phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

Triển khai xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng, chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc.

b) Mục tiêu phát triển:

- Đối với giáo dục mầm non: Thực hiện kiên cố hóa trường lớp, đáp ứng nhu cầu gia tăng về giáo dục mầm non; thúc đẩy xã hội hóa giáo dục mầm non, khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục mầm non tư thục. Nâng tỷ lệ huy động đạt ít nhất 15% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 85% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đến trường vào năm 2025 và tương ứng đạt ít nhất 55% và 95% vào năm 2030. Có trên 90% nhóm, lớp mầm non trở lên được học 2 buổi/ngày vào năm 2025 và trên 99% vào năm 2030. Duy trì tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 0,2%/năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân, béo phì được khống chế. Đội ngũ giáo viên mầm non đủ số lượng theo quy định, 75% giáo viên đạt trình độ đào tạo từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030. Phấn đấu đến 2030, tỷ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố trên 80%, không có phòng học nhờ, mượn; có ít nhất 65% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; ít nhất 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục.

- Đối với giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên: Triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo đúng lộ trình. Đến năm 2025, tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,8%; Tỷ lệ lưu ban bỏ học ở cấp tiểu học dưới 0,2%. Hàng năm, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đối với cấp THCS đạt trên 85% và cấp THPT

đạt trên 75%. Mỗi năm có từ 2 – 3 trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Trung tâm Giáo dục thường xuyên đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân. 100% trung tâm học tập cộng đồng được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

c) Giải pháp phát triển:

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả và đồng bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ. Quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Kịp thời thể chế hoá các quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển giáo dục và đào tạo; có bước đi thận trọng, chắc chắn trong quá trình tổ chức thực hiện. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông nhằm tạo sự đồng thuận, tin tưởng của xã hội đối với sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trước hết là việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa phổ thông.

Thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục theo hướng chuẩn hóa và xã hội hóa; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, chất lượng đào tạo và dạy nghề theo nhu cầu xã hội. Người học được phát triển toàn diện cả về phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng như kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng yêu cầu phát triển.

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; thu hẹp khoảng cách trong chất lượng giáo dục giữa các khu vực. Thành lập cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo trực tuyến cho cả giáo viên và học sinh để nâng cao trình độ dạy và học tại các trường vùng sâu vùng xa.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Tăng cường đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất giáo dục theo tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo các trường học có đủ các phòng, khu chức năng và trang thiết bị phục vụ học tập. Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa giáo dục, thu hút đầu tư tư nhân vào phát triển giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp học.

2.2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

a) Quan điểm phát triển:

Mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe y tế ban đầu, được đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, các chương trình sức khỏe, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm không chế các dịch bệnh truyền nhiễm và không xảy ra dịch bệnh lớn.

Phát triển hệ thống y tế của huyện theo hướng đồng bộ, hiện đại, kết hợp hài hoà giữa công tác phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng.

Thực hành tốt các hoạt động dự phòng y tế nhằm giảm thiểu số ca bệnh, cải thiện sức khỏe người dân và tăng khả năng đóng góp vào hoạt động phát triển kinh tế của lực lượng lao động.

Phát triển hệ thống y tế hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân; mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; được bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tham gia bảo hiểm y tế và thụ hưởng các dịch vụ y tế, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Hệ thống mạng lưới y tế phải đảm bảo rộng khắp, gần dân, phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và quy hoạch phát triển tổng thể hệ thống y tế của tỉnh Đắk Nông.

Tăng cường công tác xã hội hóa, huy động các nguồn lực bên ngoài trong phát triển hệ thống y tế. Đa dạng hoá các hình thức hợp tác công - tư. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế (kể cả trong chăm sóc sức khỏe ban đầu), tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu.

Xác định phát triển nguồn nhân lực y tế là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của ngành y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Phát triển nguồn nhân lực y tế phải đảm bảo về số lượng, chất lượng, cân đối và phù hợp cho các tuyến. Đặc biệt phát triển nguồn nhân lực y tế chuyên dịch theo hướng tăng nhanh về tỷ lệ nhân lực chuyên khoa, chuyên sâu, tăng cường năng lực khám chữa bệnh và kiến toàn hệ thống tổ chức cán bộ.

b) Mục tiêu phát triển:

Phát triển hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng tại các đơn vị y tế, đặc biệt là tại các vùng sâu vùng xa trung tâm. Phấn đấu đến năm 2025, đạt từ 12,4 giường bệnh/1 vạn dân, đến năm 2030 đạt từ 16,0 giường bệnh/10.000 dân.

Phát triển hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của địa phương.

Tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân đạt trên 4,5 bác sỹ/1 vạn dân năm 2025 và trên 6,0 bác sỹ/1 vạn dân năm 2030.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống dưới 30,0% năm 2025 và đến năm 2030 giảm còn dưới 26,0%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100,0%.

c) Giải pháp phát triển:

Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đưa các mục tiêu, chỉ tiêu về y tế và các lĩnh vực ảnh hưởng đến sức khỏe như môi trường, thể dục, thể thao, văn hoá,... lồng ghép vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các địa phương. Tăng cường quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm; triển khai thực hiện

chương trình An toàn vệ sinh thực phẩm, thực phẩm an toàn và giám sát tình hình ô nhiễm thực phẩm. Tăng cường giám sát và xử lý các chất thải y tế.

Tăng cường hoạt động tuyên truyền giáo dục sức khỏe, đào tạo bồi dưỡng lực lượng truyền thông - giáo dục sức khỏe ở các tuyến. Tuyên truyền, vận động, đẩy mạnh thực hiện chính sách về xã hội hóa để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, đồng thời huy động các nguồn lực xã hội hóa để đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống y tế, đặc biệt là y tế dự phòng.

Đẩy nhanh độ bao phủ và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, củng cố và mở rộng bảo hiểm y tế tự nguyện theo hướng đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm, đáp ứng nhu cầu của người dân. Mở rộng phạm vi quyền lợi của người tham gia bảo hiểm một cách hợp lý và toàn diện, cả chăm sóc sức khỏe ban đầu, điều trị, phục hồi chức năng, phù hợp với khả năng thanh toán của Quỹ bảo hiểm.

Đẩy mạnh phát triển và tăng cường công tác quản lý lĩnh vực dược và thiết bị y tế. Bảo đảm cung ứng thuốc đủ về số lượng, tốt về chất lượng, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh, phục hồi chức năng; khuyến khích sử dụng thuốc sản xuất trong nước. Tập trung quản lý hệ thống bán buôn, bán lẻ, các nhà thuốc trên địa bàn. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để truy xuất nguồn gốc thuốc, quản lý tốt hoạt động kê đơn thuốc và bán thuốc theo đơn. Ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện kết nối mạng, bảo đảm kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra ở các cơ sở bán lẻ thuốc.

Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới. Phân đầu nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Đăk Glông đạt tiêu chuẩn hạng II giai đoạn 2026-2030. Phát triển hệ thống y tế theo hướng toàn diện, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chữa bệnh của người dân, đặc biệt nhu cầu chữa bệnh của người nghèo theo hướng công bằng, hiệu quả. Phát triển hệ thống bác sỹ gia đình giúp cho hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở ngày càng chất lượng và hiệu quả hơn trong khám, điều trị và phòng chống dịch. Tăng cường xã hội hóa đầu tư một số cơ sở y tế với dịch vụ chất lượng cao.

Đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế. Thực hiện đồng bộ việc quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử. Các cơ sở y tế tiếp tục hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý, tiếp tục cải thiện quy trình tiếp nhận bệnh nhân, quy trình khám, chẩn đoán, điều trị bệnh hợp lý, khoa học. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở bệnh viện các tuyến; tập trung vào việc khám phát hiện sớm, chẩn đoán đúng, điều trị hiệu quả, kịp thời để giảm gánh nặng bệnh tật cho người bệnh. Đẩy mạnh Chương trình liên thông kết quả xét nghiệm để tránh lãng phí, cũng như giảm phiền hà, tiết kiệm chi phí khám, chữa bệnh, tránh cho bệnh nhân phải làm xét nghiệm nhiều lần. Bên cạnh đó, chú trọng nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ y tế trong việc chăm sóc, điều trị và nâng cao sức khỏe của người dân.

Phát triển mạng lưới y tế dự phòng có đủ khả năng giám sát, phát hiện và khống chế kịp thời và hiệu quả các dịch bệnh, nhằm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do

bệnh tật gây ra. Đẩy mạnh công tác quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm giảm số ca mắc và tử vong do ngộ độc thực phẩm và nhiễm các bệnh thông qua thực phẩm trên địa bàn.

Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, đặc biệt là ở khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Chú trọng thu hút, kêu gọi các bác sĩ, dược sĩ, đội ngũ y tế có năng lực về công tác tại địa phương; có các chính sách hỗ trợ cán bộ y tế đi đào tạo ở các trung tâm y tế lớn trong nước.

Đẩy mạnh lộ trình tự chủ về tài chính gắn với tự chủ về nhân lực để các cơ sở y tế chủ động trong việc tuyển dụng, kêu gọi thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với từng yêu cầu nhiệm vụ cụ thể về chuyên môn.

Tăng cường tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện cho đội ngũ cán bộ công chức ngành y tế. Đặc biệt, chú trọng nâng cao tinh thần trách nhiệm, giáo dục y đức, thái độ của cán bộ y tế trong việc phục vụ, chăm sóc, điều trị và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2.2.3. Văn hóa và thể dục thể thao

a) Văn hóa:

Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo.

Xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa quan trọng trên địa bàn: trung tâm văn hóa huyện (bảo tàng lưu trữ, nhà truyền thống, thư viện, văn học nghệ thuật), văn hóa cơ sở, khu vui chơi giải trí cho trẻ em; tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, từng bước nâng cao đời sống văn hóa cho người dân.

Đẩy mạnh công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể nhằm giáo dục truyền thống và phục vụ cho du lịch huyện nhà phát triển.

Củng cố, đưa phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” đi vào chiều sâu, dần hình thành nếp sống văn minh, môi trường văn hóa lành mạnh từ gia đình đến khu dân cư, trường học, cơ quan, doanh nghiệp; xây dựng lề lối, tác phong làm việc công nghiệp trong các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị. Phấn đấu đến năm 2025 có trên 50% số xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới

và đạt 100% số xã vào năm 2030; đồng thời thực hiện nâng chất các chỉ tiêu đạt được trong phong trào xây dựng gia đình văn hóa, thôn bon văn hóa.

b) Thông tin và truyền thông:

Trong bối cảnh hiện nay, thông tin và truyền thông đóng vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Là ngành dịch vụ quan trọng hỗ trợ cho các ngành kinh tế như: Công nghiệp 4.0, nông nghiệp ứng dụng IoT, các ngành dịch vụ như: du lịch, ngân hàng, tài chính, dịch vụ logistics và dịch vụ công; cũng như lĩnh vực văn hóa – xã hội, y tế.

Phát triển ngành thông tin và truyền thông để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, phát triển nền kinh tế số, xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh,... Bên cạnh đó, phát triển ngành thông tin và truyền thông đảm bảo phục vụ kịp thời cho công tác quốc phòng - an ninh và công tác ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai trong mọi tình huống. Tăng cường đầu tư, bảo đảm đường truyền băng thông rộng, chất lượng cao đến 100% xã, cơ sở giáo dục; sử dụng hiệu quả và an toàn mạng truyền số chuyên dùng trong cơ quan Đảng và nhà nước

Chú trọng công tác thông tin và truyền thông đến người dân, đặc biệt là cộng đồng đồng bào dân tộc trên địa bàn về những chính sách của Đảng, Nhà nước, các thông tin về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật. Phủ sóng phát thanh, số hóa truyền hình mặt đất, đưa thông tin báo chí trên môi trường internet và các dịch vụ truyền hình khác đến 100% hộ gia đình trên địa bàn.

Phát triển ngành bưu chính cùng với ngành vận tải logistics là hạ tầng cho thương mại điện tử với chất lượng dịch vụ cao, góp phần thúc đẩy ngành thương mại và dịch vụ tăng trưởng trên địa bàn huyện trong tương lai. Nâng cấp mạng lưới bưu cục, đầu tư các thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác và cung cấp dịch vụ. Chuyển đổi mô hình kinh doanh nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống điểm phục vụ. Phát triển dịch vụ theo hướng đa dạng hóa, cung cấp tất cả các dịch vụ bưu chính đến các điểm phục vụ, chú trọng tới phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính và các dịch vụ ứng dụng trên nền công nghệ thông tin.

c) Thể dục - thể thao:

Từng bước đầu tư xây dựng sân thể thao các xã, nhà văn hóa – khu thể thao các thôn, bon theo chuẩn quy định. Song song với đó, thực hiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thể dục thể thao trong các khu dân cư, nhất là các sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, cầu lông, quần vợt, các hồ bơi tư nhân tại các khu vực đô thị,... nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu luyện tập thể dục thể thao của nhân dân.

Đẩy mạnh phong trào “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”; nâng tỷ lệ người thường xuyên luyện tập thể dục thể thao. Thường xuyên tổ chức các giải thi đấu thể dục thể thao; qua đó làm khuấy động phong trào luyện

tập thể dục thể thao quần chúng nhân dân; phát hiện và bồi dưỡng vận động viên năng khiếu, tổ chức huấn luyện, thi đấu, tuyển chọn vận động viên các môn thể thao thành tích cao, bổ sung nguồn cho tỉnh tham gia thi đấu ở cấp khu vực và quốc gia.

2.2.4. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

a) Đào tạo nghề và giải quyết việc làm:

Thực hiện đào tạo nghề theo hướng đáp ứng yêu cầu của xã hội. Nắm chắc cung - cầu lao động làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động cho các doanh nghiệp, các cơ sở công nghiệp trên địa bàn và các địa phương xung quanh. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng lao động ngành dịch vụ, công nghiệp và giảm dần tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp.

Huy động các nguồn lực cho chương trình giải quyết việc làm từ khâu hướng nghiệp, đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm đến hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đến cấp xã, thôn và gia đình người lao động về xuất khẩu lao động; hỗ trợ kinh phí học nghề, xử lý rủi ro, tăng mức cho vay tín dụng ưu đãi để người lao động có điều kiện tham gia xuất khẩu lao động, nhất là đối tượng chính sách, bộ đội xuất ngũ,...

Phối hợp với các trường phổ thông làm tốt công tác định hướng nghề nghiệp cho học sinh ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường phổ thông. Giúp các em có lựa chọn nghề nghiệp đúng đắn theo năng lực và sở trường của bản thân, cũng như nhu cầu của xã hội; tránh tình trạng chọn nghề theo trào lưu, phong trào, làm lãng phí tiền của của gia đình và xã hội khi các em học xong ra trường không xin được việc làm hoặc phải làm trái nghề.

Phấn đấu giai đoạn 2021-2025, số lao động được tạo việc làm 8.500 lượt người; đào tạo nghề cho trên 1.250 người.

b) Giảm nghèo:

Thực hiện phối hợp đồng bộ các biện pháp, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư để đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo. Tập trung đầu tư giảm nghèo cho các xã có điều kiện kinh tế khó khăn, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, xã có đông đồng bào dân tộc. Mở rộng đào tạo nghề, hỗ trợ khởi nghiệp, cung cấp tín dụng ưu đãi để người nghèo có cơ hội việc làm và tự tạo việc làm, vươn lên thoát nghèo. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tiến hành dạy nghề, tạo công ăn việc làm cho đối tượng hộ nghèo, người tàn tật, neo đơn,... Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm từ 3-5%.

c) Thực hiện chính sách người có công và an sinh xã hội:

Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc “Uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa”. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi với người có công với Nước; vận động toàn xã hội tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, nâng

cao mức sống về mặt vật chất, tinh thần của người có công, đảm bảo người có công có mức sống ngang bằng và cao hơn mức sống trung bình tại địa phương. Đây là yếu tố nhằm thực hiện sự tiến bộ và công bằng xã hội, góp phần ổn định chính trị, thúc đẩy sự nghiệp đổi mới phát triển.

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết, tinh thần tương thân tương ái, “lá lành đùm lá rách”, đẩy mạnh các hoạt động từ thiện, nhân đạo, hỗ trợ giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn. Đảm bảo 100% đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được nhận hỗ trợ từ chính sách xã hội, 100% người nghèo, cận nghèo được cấp bảo hiểm y tế. Phổ biến, tuyên truyền các quyền của trẻ em, quan tâm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; chăm sóc, ngăn chặn và đẩy lùi nguy cơ xâm hại trẻ em; đảm bảo trẻ em nghèo, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được cấp sách đến trường.

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục phòng, chống tệ nạn xã hội, đầu tư hỗ trợ các cơ sở giáo dục, chữa trị cai nghiện, phục hồi sức khỏe, đào tạo nghề cho người lầm lỡ, người nghiện ma túy.

2.3. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng

2.3.1. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.3.1.1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông

Phát triển hạ tầng giao thông vận tải trên cơ sở gắn kết mạng lưới giao thông của huyện với mạng lưới giao thông của tỉnh, của quốc gia. Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách cấp trên, đồng thời tiếp tục huy động các nguồn vốn ngoài nhà nước nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình dự án hạ tầng giao thông trọng điểm. Tập trung đầu tư các công trình, dự án phục vụ quá trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

a) Các tuyến giao thông đối ngoại:

Phối hợp với các cơ quan hữu quan cấp trên triển khai xây dựng mới, nâng cấp các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh đi qua địa bàn huyện, bao gồm:

- Quốc lộ 28: Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 sẽ thực hiện đầu tư cải tạo, nâng cấp một số đoạn xung yếu đoạn Gia Nghĩa – Quảng Khê và đoạn qua trung tâm xã Quảng Khê (khoảng 35km).

- Quốc lộ 28 nối dài (trục dọc 3): Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN có nền rộng 9m; mặt rộng 6m. Các đoạn tuyến qua khu vực trung tâm các huyện, được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

- Đường Thủy điện Đồng Nai 4 nối với Quốc lộ 55 thuộc Bảo Lộc: Điềm đầu thuộc xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, đi theo đường thủy điện đến xã Lộc Bắc (huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng) nối với đường Tỉnh lộ 725 đi đến Quốc lộ 20 tại ngã ba Lộc Sơn (thành phố Bảo Lộc) nối với Quốc lộ 55. Quy mô quy hoạch trước năm 2030 là cấp IV MN (tính đầu tư đạt tiêu chuẩn trước năm 2030), giai đoạn sau năm 2030 đề nghị chuyển thành Quốc lộ 55 kéo dài từ Bà Rịa, Vũng Tàu, qua Bảo Lộc, Lâm Đồng, đến Quảng Khê – Đắk Glong và kéo dài tiếp đến

cửa khẩu Quốc tế Bu Prăng. Với quy mô quy hoạch là đường cấp III MN có nền đường rộng 9m, mặt nhựa rộng 6m.

- Tỉnh lộ 6 (trục ngang 4): Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 sẽ thực hiện đầu tư cải tạo, nâng cấp các đoạn đường đã xuống cấp. Đồng thời, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN có nền rộng 9m; mặt rộng 6m.

- Tỉnh lộ 4B (trục ngang 5): Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 sẽ thực hiện đầu tư cải tạo, nâng cấp các đoạn đường đã xuống cấp. Đồng thời, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN có nền rộng 9m; mặt rộng 6m.

- Đường vành đai thành phố Gia Nghĩa: Đến năm 2030 xây dựng mới đoạn đường qua xã Đăk Ha với quy mô quy hoạch là đường cấp III.MN có nền rộng 9m; mặt rộng 6m.

b) Các tuyến giao thông đối nội:

Ưu tiên đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các tuyến giao thông chính của huyện, giao thông nông thôn và đường liên xã, thôn, bon như sau:

*** Hệ thống đường huyện:**

Đến năm 2030, các tuyến đường huyện tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV , cấp V.MN; tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Sau năm 2030 xem xét nâng cấp, mở rộng các đoạn tuyến qua trung tâm, khu dân cư đáp ứng nhu cầu đi lại và từng bước hiện đại hóa; nâng cấp một số tuyến đường huyện đã được đầu tư Tỉnh lộ, cụ thể như sau:

- Đường Quảng Sơn - Đăk R'Măng: Đến năm 2030 cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN có nền đường rộng 7,5m, mặt nhựa rộng 5,5m. Giai đoạn sau năm 2030 đề nghị chuyển thành Tỉnh lộ 6 kéo dài.

- Đường Quảng Khê - Đăk R'Măng: Đến năm 2030 cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN có nền đường rộng 7,5m, mặt nhựa rộng 5,5m.

- Đường Đăk R'Măng - Quảng Hòa: Đến năm 2030 cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN có nền đường rộng 7,5m, mặt nhựa rộng 5,5m.

- Sau khi đầu tư xây dựng hoàn chỉnh 02 tuyến đường Quảng Khê - Đăk R'Măng và tuyến đường Đăk R'Măng - Quảng Hòa sẽ xem xét trở thành tuyến đường Tỉnh lộ có điểm đầu giao với Quốc lộ 14 tại Cai Chanh, đi theo Tỉnh lộ 5 qua Đăk Sin, Đạo Nghĩa tới trung tâm xã Nghĩa Thắng; tuyến đi theo đường xã Đạo Nghĩa, Nhân Cơ và tuyến đi mới đến Gia Nghĩa (trùng với dự án Đạo Nghĩa – Quảng Khê), bám dọc sông Đồng Nai đến giao lộ với Quốc lộ 28 tại xã Quảng Khê; tuyến đi tiếp theo đường Quảng Khê – Đăk R'Măng và tiếp tục đi đến xã Quảng Hòa tới điểm cuối giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng.

- Đường Đăk Ha – Đăk R'Măng: Điểm đầu tại Quốc lộ 28 kéo dài và điểm

cuối tại trung tâm xã Đắk R'Măng dài 32km, hiện tuyến là đường đất, nền 3-5m. Đến năm 2030 đầu tư tuyến đạt tiêu chuẩn VI MN, nền rộng 6,0m, mặt 3,5m, mặt rải nhựa; hệ thống cầu, cống vĩnh cửu, tải trọng HL93.

- Tuyến đường vành đai Quốc lộ 28 Quảng Khê: là tuyến tránh thị trấn Quảng Khê dài 28km, hiện tại tuyến là đường đất với nền 3-5m. Đến năm 2030 đầu tư tuyến đạt tiêu chuẩn VI MN, nền rộng 6,0m, mặt 3,5m, mặt rải nhựa; hệ thống cầu, cống vĩnh cửu, tải trọng HL93.

Bảng 18. Các công trình đường giao thông chính đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Năm TH
1	Các trục đường khu trung tâm hành chính huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê	2021
2	Nâng cấp các công trình đường trung tâm xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	2022
3	Các trục đường khu trung tâm xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	2021
4	Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Quảng Khê	Xã Quảng Khê, Xã Đắk Plao	2022
5	Đường giao thông vào cụm 9 xã Đắk R'Măng đến trung tâm xã Đắk Som	Xã Đắk Som, Xã Đắk Plao	2022
6	Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Đắk R'Măng - Đắk Som	Xã Quảng Sơn, Xã Quảng Hòa	2022
7	Đường giao thông từ QL28 nối với đường liên xã Quảng Khê - Đắk Ha	Xã Đắk Ha	2021
8	Đường nối dài từ thôn 10 xã Quảng Hòa đi Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	2021
9	Đường giao thông Dự án ổn định dân di cư tự do đồng bào Mông	Xã Quảng Hòa, Xã Đắk R'Măng	2023
10	Đường vào ngân hàng chính sách huyện	Xã Quảng Khê	2021
11	Đường vào Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	Xã Quảng Khê	2021
12	Đường vào Chi cục thuế huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê	2021
13	Cầu vào chợ trung tâm Đắk Nang	Xã Đắk Som	2023
14	Đường vào Điểm làng đan lát M'nông	Xã Đắk Ha	2022
15	Đường giao thông Đắk Ha – Đắk R'Măng	Xã Đắk Ha, Đắk R'Măng	
16	Đường giao thông nối trung tâm thị trấn Quảng Khê với trung tâm xã Đắk Ha	Xã Quảng Khê, Đắk Ha	
17	Đường giao thông vào nhà chờ khu du lịch thiên nhiên Tà Đùng	Xã Đắk Som	
18	Tuyến đường vành đai Quốc lộ 28 Quảng Khê	Xã Quảng Khê	

Quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng các bến xe liên huyện, liên xã sớm đưa vào khai thác sử dụng, phát huy hiệu quả và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Dự kiến trong giai đoạn tới sẽ xây dựng mới 02 bến xe như sau: Bến xe xã Đắk Som và Bến xe xã Đắk R'Măng.

*** Hệ thống đường xã:**

Đến nay 2030 đầu tư xây dựng hệ thống đường xã đạt tiêu chuẩn đường

cấp V.MN; hệ thống thoát nước vĩnh cửu, tải trọng 0,65HL-93, nâng tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đạt 100%; nâng cấp một số tuyến đường xã được đầu tư xây dựng thành đường huyện.

*** Hệ thống đường thôn, bon:**

Đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A, loại B; nâng tỷ lệ nhựa hóa, bê tông xi măng đạt 80%.

2.3.1.2. Phương án phát triển thủy lợi

a) Phương án cấp nước cho sản xuất nông nghiệp:

Xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống thủy lợi là điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn trong giai đoạn 2021 - 2030. Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa thủy lợi, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, kết nối hồ chứa nước, đưa nước đi xa bằng động lực, đường ống tưới cho cây công nghiệp. Phát triển và ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, tưới nhỏ giọt cho rau màu, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Sửa chữa, nâng cấp, đầu tư hồ chứa nước nhỏ phân tán, đập tạm sử dụng vật liệu địa phương phục vụ tưới cho rau màu và cây công nghiệp, bổ cập nước ngầm, giảm thiểu xói mòn đất. Giai đoạn 2021 – 2030, địa phương dự kiến thực hiện các công trình, dự án thủy lợi như sau:

b) Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp:

Hệ thống cấp nước sinh hoạt và công nghiệp của địa phương phải đáp ứng tốt cho việc đầu tư phát triển của huyện Đắk Glong nói chung và các đô thị Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Ha nói riêng trong giai đoạn 2021-2030. Địa phương sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng mới các nhà máy cấp nước, trạm cấp nước trên địa bàn huyện Đắk Glong. Song song đó, thường xuyên kiểm tra và có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước, dẫn nước có dấu hiệu xuống cấp trên địa bàn. Trong giai đoạn tới, dự kiến đầu tư xây mới, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Nhà máy cấp nước tập trung khu vực xã Đắk R'Măng và Trạm cấp nước tập trung xã Quảng Khê.

Bảng 19. Các công trình thủy lợi chính đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050

STT	Hạng mục	Địa điểm	Năm TH
1	Xây mới tuyến kênh mương từ làng Dao đến ngã ba hội trường thôn 6 (1,5km)	Xã Quảng Hòa	2021-2025
2	Đầu nối hệ thống kênh mương thủy lợi đập Suối đá khu vực thôn 11, 12 xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	2021-2025
3	Công trình nước sạch tập trung xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	2021-2025
4	Hồ chứa nước Đắk N'Ting	Xã Quảng Sơn	2021
5	Hồ Quảng Hòa và hồ Dhôu	Xã Quảng Hòa	2022
6	Công trình đập thủy lợi khu vực thôn 9 xã Quảng Hòa; Hạng mục Đập, kênh dẫn	Xã Quảng Hòa	2025-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Năm TH
7	Công trình đập thủy lợi khu vực thôn 10 xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	2025-2030
8	Công trình thủy lợi khu vực Ma Tam thôn 6 xã Quảng Hòa; Hạng mục Đập, kênh dẫn	Xã Quảng Hòa	2030-2050
9	Công trình thủy lợi khu vực thôn 11 xã Quảng Hòa; Hạng mục Đập, kênh dẫn	Xã Quảng Hòa	2030-2050
10	Công trình cấp nước nông thôn	Xã Đăk Ha	2025-2030
11	Đập thủy lợi bon Tinh Wel Đăng	Xã Đăk Ha	2023
12	Đập thủy lợi thôn 8, xã Đăk Ha	Xã Đăk Ha	2023
13	Đập thủy lợi thôn 4, xã Đăk R'Măng	Xã Đăk R'Măng	2023
14	Công trình cấp nước nông thôn	Xã Đăk Ha	2021-2025
15	Đập dâng Đăk Plao	Xã Đăk Plao	2026-2030

2.3.1.3. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, tăng cường đầu tư hạ tầng mạng lưới cấp điện cho địa bàn huyện. Hoàn thành công trình chống quá tải lưới điện khu vực huyện nhằm đảm bảo nguồn điện được ổn định, an toàn. Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư cho các dự án thủy điện, điện mặt trời trên địa bàn trong giai đoạn tới.

Đến năm 2030 hoàn thành dự án cấp điện theo Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2081/QĐ-TTg, ngày 08/11/2013 và UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014 - 2020 tại Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 21/10/2014.

Các thôn, bon thực hiện dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014 - 2020 của huyện Đăk Glong gồm 29 thôn, bon (theo Công văn số 550/SCT-ĐN ngày 14/5/2015 của Sở Công thương tỉnh Đắk Nông về việc báo cáo tình hình thực hiện Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014 - 2020 như sau:

- Xã Đăk R'măng: Thôn 1 và thôn 2; thôn 3; thôn 5; thôn 6.
- Xã Quảng Sơn: Bon Phi Glê; thôn Quảng Tiến; bon B'Đoh (N'Đoh); thôn 2; thôn 4; thôn 5.
- Xã Quảng Khê: Thôn Quảng Long; thôn Đăk Lang; thôn 7; thôn 3.
- Xã Đăk Som: Bon Bsrê A; thôn 3; bon B'Dong; bon Bsrê B.
- Xã Đăk Ha: Thôn 3; thôn 4; thôn 5; thôn 7; thôn 2.
- Xã Quảng Hòa: Thôn 6; thôn 7; thôn 9; thôn 10; thôn 11; thôn 12.

2.3.1.4. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Không ngừng đổi mới công nghệ, hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh truyền hình, đảm bảo đài phát thanh huyện là tiếng nói của Đảng

bộ và chính quyền huyện Đắk Glong. Đa dạng hóa các hình thức truyền dẫn và phát sóng, mở rộng phạm vi phủ sóng, tiến tới số hóa mạng lưới phát thanh truyền hình.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, phát triển hạ tầng Internet, phủ sóng thông tin di động 4G, 5G, quang hóa các tuyến truyền dẫn về đến xã, chia nhánh đến thôn, bon; nâng cấp, đưa vào cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông chất lượng cao đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân và tiêu chí nông thôn mới về điểm phục vụ bưu chính viễn thông, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trong tình hình dịch bệnh Covid – 19 đã và đang diễn biến phức tạp, huyện sẽ duy trì thực hiện, nâng cao chất lượng hệ thống dịch vụ công trực tuyến và Một cửa điện tử, hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến được triển khai đồng bộ, liên thông đến cấp xã. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận “một cửa” như: ứng dụng hệ thống camera giám sát (CCTV) tại bộ phận tiếp dân; lắp đặt tivi, phát wifi miễn phí,... nhằm thực hiện tôn chỉ phục vụ, tạo cảm giác thân thiện, thoải mái cho công dân khi tiếp xúc với cơ quan công quyền.

2.3.2. Phương án phát triển hạ tầng xã hội

2.3.2.1. Hạ tầng giáo dục đào tạo

Nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, làm điểm tựa vững chắc cho công tác đào tạo nguồn lao động chất lượng cao thì công tác phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục đào tạo của địa phương là hết sức quan trọng. Lập kế hoạch tu bổ hàng năm các công trình trường học: Mở rộng, xây mới và nâng cấp phòng học, phòng học chức năng, công trình phụ trợ, kết hợp với đầu tư hiện đại hoá trang thiết bị dạy học để đáp ứng tốt công tác dạy và học, từng bước đáp ứng yêu cầu chuẩn Quốc gia về giáo dục. Đặc biệt, cần chú trọng đầu tư phát triển các trường THCS và THPT dân tộc nội trú để ngày càng đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện. Phân bố hợp lý các điểm trường tại các điểm dân cư trên toàn huyện, kể cả vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số góp phần đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học, từng bước phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục rộng khắp trên địa bàn huyện. Trong giai đoạn tới, Huyện dự kiến sẽ thực hiện một số công trình, dự án giáo dục và bố trí quỹ đất dự trữ giáo dục cho các nhu cầu phát sinh mới trong giai đoạn tới như sau:

Bảng 20. Các công trình về giáo dục và đào tạo đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Năm TH
1	Mở rộng Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	2026-2030
2	Mở rộng trường dân tộc nội trú (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	2026-2030
3	Mở rộng trường PTTH xã Quảng Khê (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	2026-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Năm TH
4	Trường THPT Đắk Glong (giai đoạn 3)	Xã Quảng Khê	2021
5	Trường THPT tại xã Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng	2026-2030
6	Trường THCS Nguyễn Du (QH chung TT. Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	2024
7	Trường THCS xã Đắk Ha	Xã Đắk Ha	2026-2030
8	Phân hiệu Trường Tiểu học và THCS Trần Quốc Toàn (thôn 5)	Xã Đắk Ha	2021
9	Mở rộng Trường Tiểu học và THCS Trần Quốc Toàn (thôn 4)	Xã Đắk Ha	2021
10	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đắk Plao	Xã Đắk Plao	2021
11	Mở rộng Trường Tiểu học và THCS Đắk Plao	Xã Đắk Plao	2022
12	Mở rộng Trường Tiểu học La Văn Cầu	Xã Đắk R'Măng	2021
13	Mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Xã Đắk Ha	2021
14	Trường Tiểu học xã Quảng Khê (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	2026-2030
15	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Mai	Xã Đắk Ha	2021
16	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	Xã Quảng Khê	2021
17	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Đào	Xã Đắk Som	2026-2030
18	Trường mẫu giáo tư thục Thiên An	Xã Đắk Som	2026-2030
19	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	Xã Đắk Plao	2021
20	Mở rộng Phân hiệu Trường Mẫu giáo Quảng Hoà	Xã Quảng Hoà	2021
21	Nhà trẻ thôn mới tách từ thôn 8	Xã Quảng Khê	2026-2030
22	Điểm trường Mẫu giáo thôn Tân Tiến	Xã Quảng Khê	2021
23	Nhà mẫu giáo bon R'but	Xã Quảng Sơn	2021
24	Trường mẫu giáo xã Quảng Sơn (điểm bon R'but)	Xã Quảng Sơn	2026-2030
25	Điểm trường Mẫu giáo thôn Đắk Lang	Xã Quảng Khê	2021
26	Trường mẫu giáo thôn 12, Quảng Hoà	Xã Quảng Hoà	2026-2030
27	Đất giáo dục dự trữ tại xã Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng	2026-2030
28	Đất giáo dục dự trữ tại xã Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng	2026-2030
29	Đất giáo dục dự trữ tại xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	2026-2030

2.3.2.2. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Tranh thủ từ các nguồn vốn đầu tư để đầu tư xây mới, mở rộng, nâng cấp bệnh viện huyện, phòng khám đa khoa và các trạm y tế xã. Đầu tư mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị y tế và phương tiện vận chuyển cho bệnh viện đa khoa huyện và các trạm y tế xã. Trong đó, việc cung cấp xe cứu thương là nội dung cần thiết, quan trọng nhằm góp phần giảm tỷ lệ tử vong, đảm bảo cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân kịp thời, đặc biệt là việc vận chuyển bệnh nhân cấp cứu từ tuyến xã lên tuyến huyện ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa của huyện. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho mạng lưới y tế dự phòng để có khả năng giám sát, phát hiện, khống chế ban đầu các dịch bệnh, kể cả các dịch bệnh lạ mới phát sinh, kiểm soát hiệu quả an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường, vệ sinh thực phẩm bảo đảm không để xảy ra trường hợp ngộ độc tập thể, ngộ độc khu dân cư. Bên cạnh đó, huyện sẽ tăng cường, tạo điều kiện để thu hút các dự án đầu tư phát triển hệ thống y tế ngoài công lập, ưu tiên các dự án cung cấp dịch vụ y tế cao cấp, dịch vụ theo yêu cầu. Trong giai đoạn tới, Huyện dự kiến sẽ thực hiện một số công

trình, dự án y tế như sau:

Bảng 21. Các công trình về y tế đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Năm TH
1	Mở rộng, nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế dự phòng huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê	2022
2	Phòng khám đa khoa khu vực Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	2023
3	Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	2022
4	Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	2022
5	Mở rộng trạm y tế xã Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng	2022
6	Trạm y tế Thị trấn Quảng Khê	Xã Quảng Khê	2022
7	Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Đắk Som	Xã Đắk Som	2023
8	Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Đắk Plao	Xã Đắk Plao	2023
9	Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Đắk Ha	Xã Đắk Ha	2023

2.3.2.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hoá và thông tin trung tâm huyện, nhà văn hoá các xã và hình thành hệ thống công viên văn hoá trong khu trung tâm hành chính huyện và khu vui chơi – giải trí tại các xã. Hiện đại hoá hệ thống truyền thanh, xây dựng nâng cấp các trang thiết bị cho Đài truyền thanh huyện và các xã đảm bảo việc thu và phát sóng theo quy định. Bên cạnh đó, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thư viện; ưu tiên bố trí các nguồn lực hỗ trợ phát triển mạng lưới thư viện, không gian đọc, phòng đọc cơ sở, nhà sách, tủ sách... tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

Tiếp tục hiện đại hóa, đa dạng hóa các loại hình thông tin liên lạc phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng của huyện. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cáp viễn thông, phủ sóng di động đến tất cả các khu vực trên địa bàn huyện; ngầm hóa hệ thống cáp viễn thông trong khu dân cư tập trung. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông cho khu vực khó khăn, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về hạ tầng bưu chính, viễn thông trong Bộ tiêu chí Nông thôn mới tại các xã.

Bố trí nguồn lực để tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá. Xây dựng và triển khai các chương trình, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện nhằm tạo nên cảnh quan môi trường sạch đẹp phục vụ nhu cầu thông tin, giải trí và thu hút khách du lịch.

Xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, tiến đến mục tiêu 100% xã có sân vận động thể thao. Bên cạnh đó, thực hiện xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, phù hợp nhằm phục vụ tốt cho hoạt động thể dục thể thao chung của huyện và các xã.

Trong giai đoạn tới, Huyện dự kiến sẽ thực hiện một số công trình, dự án văn hóa, thể thao và bố trí quỹ đất văn hóa, thể thao dự trữ như sau:

Bảng 22. Các công trình về văn hóa, thể thao đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Năm TH
1	Nhà văn hoá xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	2022
2	Trung tâm văn hóa (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	2024
3	Sân vận động xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	2026-2030
4	Sân vận động xã Đăk Plao	Xã Đăk Plao	2026-2030
5	Sân vận động xã Đăk R'Măng	Xã Đăk R'Măng	2026-2030
6	Đất thể thao huyện (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	2026-2030
7	Đất thể thao trong khu dân cư đô thị	Xã Quảng Khê	2026-2030
8	Điểm bưu điện xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	2022
9	Bưu điện, trạm viễn thông	Xã Quảng Khê	2022
10	Khu di tích lịch sử Hang No tại thôn 8	Xã Quảng Khê	2021
11	Căn cứ địa Năm Nung (điểm số 6)	Xã Quảng Sơn	2026-2030
12	QH khu vui chơi xã Đăk R'Măng	Xã Đăk R'Măng	2026-2030
13	Xây dựng, cải tạo cảnh quan hồ Trung tâm xã Quảng Khê (Hồ Cầu Đường)	Xã Quảng Khê	2022
14	Nhà văn hoá thôn mới tách từ thôn 2	Xã Quảng Khê	2022
15	Nhà văn hoá thôn mới tách từ thôn 8	Xã Quảng Khê	2023
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	Xã Quảng Khê	2023
17	Nhà văn hóa thôn 8	Xã Đăk R'Măng	2022
18	Nhà văn hoá thôn 4	Xã Đăk Som	2022

2.3.2.4. Hạ tầng du lịch

Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng đầu mối phục vụ cho các điểm, cụm du lịch trọng điểm trên địa bàn như giao thông kết nối, cấp điện, cấp nước, vệ sinh môi trường,....

Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng cơ sở lưu trú khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ theo nhu cầu gia tăng lượng khách và dự báo phát triển trong quy hoạch, đủ tiêu chuẩn phục vụ du khách khi đến địa phương tham quan du lịch, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật về đất đai và bảo vệ môi trường. Khuyến khích các tổ chức cung ứng dịch vụ du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách và phát huy được nét đặc trưng văn hoá thôn buôn địa phương.

Tích cực tranh thủ nguồn vốn từ Ngân sách Trung ương, các nguồn vốn xã hội hóa vào xây dựng và phát triển một số dự án du lịch trọng điểm trong giai đoạn tới đó là: Khu du lịch sinh thái – văn hóa Tà Đùng ở xã Đăk Som, điểm làng đan lát M'Nông tại xã Đăk Ha, điểm mỏ nguyên liệu nhôm và mỏ Cao Lanh tại xã Đăk Ha, căn cứ địa Năm Nung tại xã Quảng Sơn, Tuyến đi bộ rừng tự nhiên tại xã Quảng Sơn, thác đá Granit tại xã Đăk Som, dự án thác Gấu tại xã Quảng Sơn, lòng hồ thủy điện Đồng Nai 3&4, Thủy điện Buôn Tua Srah, ĐăkN'teng, các hồ chứa nước nhân tạo để phát triển du lịch sinh thái và dã ngoại.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quảng bá, xúc tiến du lịch như: quảng bá trên website chính thức của UBND huyện, facebook, các fanpage chuyên về du lịch,... Đồng thời, cần tạo ra phần mềm công nghệ phục vụ quản lý nhà nước của địa phương về du lịch cũng như đánh giá chất lượng trải nghiệm của du khách về du lịch của địa phương.

2.3.2.5. Hạ tầng thương mại

Mạng lưới chợ sẽ được tiếp tục hình thành đồng bộ, các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn. Xây dựng và ban hành các chính sách, chiến lược khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn, đặc biệt là hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 đã được phê duyệt. Khuyến khích xây dựng kho hàng, kho trung chuyển, phát triển hệ thống kho dự trữ hàng hóa, nông sản tại một số khu vực của huyện nhằm đảm bảo chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu và bảo quản hàng hóa, nông sản cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn.

Mạng lưới xăng dầu: Quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xây dựng các trạm cung cấp xăng dầu trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo cung cấp đủ xăng dầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội. Dự kiến sẽ phát triển thêm 4 cửa hàng xăng dầu mới đến năm 2030.

Dự kiến đến năm 2030, huyện sẽ xây dựng các công trình, dự án thương mại như sau:

Bảng 23. Các công trình, dự án thương mại đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Năm TH
1	Chợ Đăk Ha	Xã Đăk Ha	2021
2	Chợ trung tâm Đăk Nang	Xã Đăk Som	2021
3	Chợ xã Quảng Hoà	Xã Quảng Hoà	2021
4	Chợ xã Đăk Som	Xã Đăk Som	2022
5	Chợ xã Đăk Plao	Xã Đăk Plao	2023
6	Chợ xã Đăk R'Măng	Xã Đăk R'Măng	2023
7	Siêu thị tổng hợp hạng III thị trấn Quảng Khê	Xã Quảng Khê	2023
8	Mở rộng trung tâm thương mại (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	2022
9	Đất thương mại dịch vụ tại Đăk Som (Cửa hàng xăng dầu Kim Hồng Phước)	Xã Đăk Som	2021
10	Cây xăng Đại Phúc Nguyên	Xã Đăk Som	2021
11	Cây xăng Thùy Dung	Xã Đăk Som	2021
12	Cây xăng Hoàng Kim	Xã Đăk Ha	2021

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

3.1. Phương án phát triển không gian đô thị

Thực hiện phát triển đô thị theo hướng bền vững. Quá trình đô thị hóa phải gắn kết với định hướng phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn; phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Tranh thủ tối đa các nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị; bên cạnh đó khai thác, phát huy có hiệu quả giá trị sử dụng đất trong quy hoạch, tạo nguồn lực quan trọng nhất để phát triển đô thị.

Đô thị Quảng Khê: Mở rộng không gian đô thị Quảng Khê theo hướng bao trùm toàn bộ địa giới hành chính xã Quảng Khê hiện nay nhằm định hướng, hoàn thiện các tiêu chí để nâng cấp toàn xã Quảng Khê đến năm 2030 trở thành đô thị loại IV. Trong đó chú trọng đầu tư tập trung, không dàn trải, từng bước mở rộng không gian đô thị, hình thành các khu dân cư đô thị mới đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Đô thị Quảng Sơn: Với mục tiêu đến năm 2030, nâng cấp Quảng Sơn trở thành đô thị loại V. Đồ án quy hoạch đã được phê duyệt định hướng xây dựng cơ sở hạ tầng xã Quảng Sơn trở thành trung tâm hành chính thuộc huyện nhưng không thực hiện được. Do đó, cần có phương án điều chỉnh quy hoạch đô thị Quảng Sơn cho phù hợp với mục tiêu đề ra là đô thị loại V thuộc huyện (đơn vị hành chính cấp xã). Quảng Sơn sẽ trở thành đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Bắc của huyện

Phát triển các khu đô thị, khu dân cư, chú trọng các ngành công nghiệp phụ trợ tại xã Đăk Ha gắn kết với khu công nghiệp BMC và quá trình đô thị hóa của thành phố Gia Nghĩa.

Rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng của đô thị Quảng Khê và Quảng Sơn. Đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc các khu đô thị động lực. Song song với đó, tăng cường tuyên truyền rộng rãi quy hoạch, định hướng phát triển của các khu đô thị động lực để thu hút đầu tư.

Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách để đầu tư cơ sở hạ tầng và các khu chức năng để phát triển các khu đô thị động lực, trong đó có các trục giao thông kết nối từ các khu đô thị động lực ra các vùng phụ cận, các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất thải tập trung, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho các khu đô thị.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp, hạ tầng du lịch tại các khu đô thị và vùng phụ cận. Phát triển đồng bộ khu vực sản xuất, khu nhà ở, các công trình công cộng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật - dịch vụ, tiện ích khép kín, tạo nên hệ sinh thái bền vững, đẩy mạnh tiềm năng phát triển lâu dài của các khu đô thị động lực.

Định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 các khu vực tập trung phát triển đô thị chính trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- Đô thị Quảng Khê: đóng vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng quan trọng của huyện Đăk Glong; là đầu mối giao lưu dịch vụ, thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận. Hiện tại Trung tâm xã Quảng Khê đã đạt tiêu chí đô thị loại V, hướng đến năm 2030 cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV. Quy mô khu vực phát triển đô thị có diện tích khoảng 1.210 ha, dọc theo trục Quốc lộ 28 và trục vuông góc với Quốc lộ 28 (theo trục Đông Bắc – Tây Nam).

- Đô thị Quảng Sơn: đóng vai trò là đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Bắc của huyện. Phấn đấu đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại V, quy mô diện tích khoảng 1.139 ha, cần có phương án mở rộng diện tích quy hoạch đô thị nhằm đảm bảo tiêu chuẩn của thị trấn. Không gian đô thị phát triển theo 2 khu vực, gồm: khu trung tâm xã Quảng Sơn hiện nay và khu vực dọc Tỉnh lộ 684 về phía Đông Bắc gần hồ đập thủy điện, phát triển về 2 phía trục chính của đô thị.

- Đô thị Đắc Ha: Phát triển gắn với lộ trình phát triển đô thị của thành phố Gia Nghĩa (dự kiến toàn bộ diện tích tự nhiên xã Đắc Ha). Tính chất là đô thị công nghiệp – dịch vụ du lịch; gắn liền và thúc đẩy phát triển Khu công nghiệp BMC và các khu vực tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp khác trên địa bàn.

3.2. Phương án phát triển nông thôn

Phát triển khu vực nông thôn gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đảm bảo xây dựng nông thôn mới một cách toàn diện, đồng bộ, phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa nông thôn cả về hệ thống cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt và sản xuất như giao thông, thủy lợi, điện, nước; hạ tầng cho giáo dục, y tế. Thực hiện lồng ghép chương trình xây dựng nông thôn mới với các chương trình mục tiêu quốc gia như xóa đói giảm nghèo, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Khuyến khích, kêu gọi đầu tư đối với những hạng mục có khả năng xã hội hóa cao như xây dựng chợ, khu thương mại – dịch vụ, các khu dân cư,... Phấn đấu đến năm 2025 có từ 2 - 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới; đến năm 2030 có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

Cải tạo và nâng cấp hạ tầng các khu vực dân cư nông thôn lớn hiện có; thực hiện quy hoạch các điểm trung tâm xã, cụm xã và điểm dân cư tập trung gắn với vùng sản xuất cây lâm nghiệp, cây công nghiệp tập trung và cây ăn quả của địa phương nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư hạ tầng và quỹ đất.

Bố trí hệ thống điểm dân cư đô thị kết nối với hệ thống giao thông liên tỉnh, liên huyện; các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên huyện, liên xã đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân. Hệ thống điểm dân cư đô thị và nông thôn được bố trí hài hòa, lấy các điểm dân cư đô thị làm trọng tâm tạo điều kiện đô thị hóa các điểm dân cư nông thôn.

Quy hoạch di dời các điểm dân cư tại các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ quét đến các khu vực an toàn, đảm bảo tính lâu dài bền vững.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THEO KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

4.1. Định hướng phát triển theo các trục kinh tế động lực

4.1.1. Phát triển theo trục Tỉnh lộ 4 (ĐT 684)

Tỉnh lộ 4 dự kiến sẽ được nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp

III.MN, chạy theo hướng Bắc – Nam, dọc theo các xã phía Tây của huyện gồm các xã Đắc Ha, Quảng Sơn. Từ Tỉnh lộ 4 có thể ngược lên huyện Krông Nô đi Buôn Ma Thuột, hoặc rẽ trái theo Tỉnh lộ 6 sang huyện Đắc Song, và xuôi xuống phía Nam kết nối với Quốc lộ 14, đường Cao tốc Đắc Nông – Bình Phước đi khu vực Đông Nam Bộ, hoặc kết nối với Quốc lộ 28 đi Lâm Đồng và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ.

Tỉnh lộ 4 đóng vai trò là động lực thúc đẩy phát triển khu vực phía Tây Bắc của huyện; trọng tâm là khai thác, phát huy các tiềm năng, lợi thế phát triển công nghiệp của khu vực này, đặc biệt là công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng.

4.1.2. Phát triển theo trục Quốc lộ 28

Là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng, chạy qua xã Quảng Khê và xã Đắc Som; kết nối khu vực này với thành phố Gia Nghĩa và tỉnh Lâm Đồng, thông ra khu vực duyên hải miền Trung, đặc biệt là cảng quốc tế Vĩnh Tân của tỉnh Bình Thuận.

Quốc lộ 28 khi được nâng cấp, mở rộng sẽ là trục động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện nói chung, khu vực Đông Nam nói riêng; đặc biệt là thúc đẩy mạnh quá trình đô thị hóa gắn với khai thác, phát huy các tiềm năng du lịch của Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng.

4.2. Định hướng phát triển theo các tiểu vùng kinh tế

Căn cứ vào thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, các tiềm năng và đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng,... có thể chia huyện Đắc Glong thành 02 tiểu vùng phát triển kinh tế; cụ thể như sau:

4.2.1. Tiểu vùng 1

Bao gồm các xã Quảng Khê, Đắc Som. Lợi thế phát triển rất lớn của tiểu vùng 1 là khu vực có trung tâm hành chính của huyện; tiếp giáp trực tiếp với thành phố Gia Nghĩa và tỉnh Lâm Đồng; đặt biệt trên địa bàn có Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng và hồ thủy điện Đòng Nai 3 có tiềm năng khai thác, phát triển du lịch rất lớn.

Định hướng trọng tâm phát triển của tiểu vùng là đẩy mạnh quá trình phát triển đô thị gắn với phát triển thương mại dịch vụ; khai thác, phát huy tiềm năng du lịch gắn với hồ Tà Đùng; phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp chất lượng cao.

4.2.2. Tiểu vùng 2

Bao gồm các xã Đắc Ha, Quảng Sơn và Quảng Hòa. Lợi thế của tiểu vùng này là có nguồn tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng dồi dào, đặc biệt là Bauxite. Bên cạnh đó, đây cũng là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của huyện; có tiềm năng phát triển du lịch gắn với hồ thủy điện Buôn Tua Srah và

Khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung.

Kiến nghị cấp trên sớm đầu tư nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 4 tạo động lực hạ tầng kết nối thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng, nhất là thúc đẩy phát triển công nghiệp khai khoáng.

Định hướng trọng tâm phát triển của tiểu vùng là phát triển công nghiệp alumin, luyện nhôm trở thành trụ cột thúc đẩy phát triển kinh tế của không chỉ huyện Đắk Glong mà còn cho cả tỉnh Đắk Nông, biến Đắk Nông trở thành trung tâm luyện kim lớn nhất cả nước. Các dự án phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản quan trọng trong thời gian tới là Nhà máy khai thác Bauxite, luyện alumin, điện phân nhôm tại mỏ Bauxit 1-5 Quảng Sơn quy mô 1.000 ha; Nhà máy Alumin Đắk Nông 2 quy mô 900 ha, công suất 950.000 tấn/năm, nguyên liệu lấy từ mỏ bô xít 1-5 Quảng Sơn và các mỏ lân cận; Khai thác và chế biến sâu bauxite tại xã Đắk Ha;...

Đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu nông lâm nghiệp công nghệ cao; phát triển các ngành thương mại dịch vụ hỗ trợ và được thúc đẩy bởi công nghiệp khai khoáng như nhà hàng khách sạn, nhà trọ công nhân, du lịch sinh thái gắn với hồ thủy điện Buôn Tua Srah và Khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung,...

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Quan điểm sử dụng đất

- Khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cho các mục đích sử dụng. Lấy việc bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm, chuyển đổi hợp lý đất đai đem lại hiệu quả kinh tế cao là nhiệm vụ quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ và phát triển diện tích rừng, đặc biệt là diện tích rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, nâng cao tỷ lệ che phủ để bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

- Trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa cần hạn chế lấy các khu vực đất sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao để sử dụng vào các mục đích khác đất phi nông nghiệp; không bố trí các khu, cụm công nghiệp bám sát đường giao thông; các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị đều phải có các khu xử lý nước thải tập trung để chống ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích nghi với điều kiện đất đai, phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương, nhất là các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, có ưu thế cạnh tranh trên thị trường; tăng nhanh tỷ trọng giá trị nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ nông nghiệp; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh tập trung quy mô lớn, tăng giá trị sản xuất trên diện tích đất nhằm

đáp ứng nhu cầu nông sản cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

- Bố trí đủ quỹ đất cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, làm nhà ở,... đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với nhiệm vụ nâng cao chất lượng các mặt của đời sống xã hội.

- Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù về quốc phòng - an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho mục đích an ninh - quốc phòng; đảm bảo xây dựng huyện trở thành khu vực phòng thủ vững mạnh.

5.2. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đến năm 2030, dự kiến dân số huyện Đăk Glong sẽ đạt quy mô khoảng 80.550 người. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Khi đó trên địa bàn huyện sẽ hình thành nhiều công trình đất phi nông nghiệp có diện tích chiếm đất lớn (các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư, cơ sở kinh doanh thương mại – dịch vụ, hệ thống cơ sở hạ tầng,...), tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Đồng thời, ngành nông nghiệp của huyện cũng phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, có trình độ thâm canh cao, giá trị sản xuất nông nghiệp trên một đơn vị diện tích canh tác lớn.

Từ phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, xuất phát từ quan điểm sử dụng đất một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả kinh tế cao, lâu bền và thân thiện với môi trường; trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030; định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

Bảng 24. Quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Glong đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng(+), giảm(-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		144.807,76	100,00	144.807,76	100,00	
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP	135.517,82	93,58	131.612,83	90,89	-3.904,98
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	635,40	0,44	633,97	0,44	-1,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	250,08	0,17	250,08	0,17	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.252,44	13,30	2.764,01	1,91	-16.488,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52.354,44	36,15	29.891,82	20,64	-22.462,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.061,92	8,33	19.363,00	13,37	7.301,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.738,71	13,63	20.870,06	14,41	1.131,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.152,13	21,51	56.907,30	39,30	25.755,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	24.945,75	17,23	24.788,98	17,12	-156,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng(+), giảm(-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	307,78	0,21	330,79	0,23	23,01
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,00	0,01	851,88	0,59	836,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.169,70	6,33	13.078,24	9,03	3.908,54
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	351,64	0,24	455,30	0,31	103,66
2.2	Đất an ninh	CAN	1.244,37	0,86	1.244,90	0,86	0,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	35,90	0,02	40,61	0,03	4,71
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			31,69	0,02	31,69
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,33	0,01	270,23	0,19	262,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,34	0,04	1.006,61	0,70	948,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			1.146,58	0,79	1.146,58
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	38,48	0,03	171,26	0,12	132,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.723,58	3,95	6.515,53	4,50	791,95
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	886,87	0,61	1.422,39	0,98	535,52
-	Đất thủy lợi	DTL	638,68	0,44	735,80	0,51	97,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,01	0,00	6,54	0,00	3,53
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,56	0,00	10,66	0,01	4,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,00	0,04	77,86	0,05	26,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,62	0,01	19,74	0,01	5,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.023,79	2,78	4.082,22	2,82	58,43
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,14	0,00	1,19	0,00	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			3,30	0,00	3,30
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,61	0,01	38,56	0,03	25,95
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,21	0,01	12,16	0,01	3,95
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,63	0,05	97,38	0,07	21,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	1,47	0,00	7,74	0,01	6,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			6,50	0,00	6,50
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,94	0,00	5,47	0,00	1,53
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,63	0,00	8,39	0,01	6,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	490,61	0,34	520,60	0,36	29,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			427,74	0,30	427,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,49	0,01	27,15	0,02	7,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82	0,00	2,62	0,00	-0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03	0,00	0,01	0,00	-0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.164,11	0,80	1.158,82	0,80	-5,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,43	0,02	38,23	0,03	10,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng(+), giảm(-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	120,25	0,08	116,69	0,08	-3,56

VI. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Chi tiết phần Phụ lục).

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

7.1. Giải pháp huy động vốn

a) Nguồn vốn ngân sách Nhà nước:

Là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của huyện, của tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng kết nối các khu, cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Đối với nguồn vốn từ ngân sách cấp trên: Kiến nghị cấp trên quan tâm đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan cấp trên, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Ngoài ra, tăng cường phối hợp với các sở, ngành ngay từ khâu xây dựng QH và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của huyện, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, quốc phòng, an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong QH, kế hoạch đầu tư phát triển của các cơ quan ngành chủ quản cấp trên, nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn: trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của huyện. Song song với đó, tăng cường hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; quản lý chặt chẽ với số lượng và các loại hình kinh doanh; thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

b) Nguồn lực từ xã hội hóa:

Tăng cường thông tin truyền thông, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin QH, các tiềm năng phát triển của địa phương, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện.

Chủ động trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất sạch theo phương án QH đã được phê duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu dự án, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

Tăng cường cải thiện chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển đi vào thực chất, nâng cao sự hài lòng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và quản lý đất đai nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, tạo thuận tiện và hạn chế tiến tới xóa bỏ các chi phí phát sinh không chính thức cho người dân và doanh nghiệp.

Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, minh bạch và bền vững; trở thành kênh huy động tài chính, tín dụng quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao,...

7.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ. Tuy nhiên, một trong những thách thức phát triển của khu vực Tây Nguyên nói chung và huyện Đắk Glong nói riêng là chất lượng nguồn nhân lực hạn chế, lực lượng lao động bị già hóa, trong khi lao động trẻ có xu hướng xuất cư sang các địa phương khác có cơ hội việc làm tốt hơn. Do đó, việc đào tạo phải song song với việc sử dụng và tạo lập cơ hội việc làm cho người lao động sau đào tạo.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận. Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc theo yêu cầu thực tế. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến

khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Có cơ chế, chính sách tuyển dụng, đào tạo và đãi ngộ xứng đáng đối với đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, đảm bảo ngang tầm với chức trách, nhiệm vụ được giao. Khuyến khích và vận động các cơ quan, tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động nghiên cứu và đóng góp vào lĩnh vực khoa học công nghệ của địa phương. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, trong vùng và cả nước.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

7.3. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Xây dựng nền hành chính hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành, quản lý xã hội trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ 4.0. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ công; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đầu tư mà tỉnh ban hành, đặc biệt là chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong giải phóng mặt bằng, đào tạo nhân lực, ứng dụng công nghệ mới, bảo vệ môi trường,...; tôn vinh, động viên tinh thần kinh doanh của các doanh nghiệp, tạo cơ hội bình đẳng cho các thành phần kinh tế cùng phát triển.

Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước, nhất là thủ tục liên quan đến người dân, doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của địa phương quản lý, tạo môi trường đầu tư thông thoáng thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư mới và mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đã đầu tư trên địa bàn thành phố.

Công khai, minh bạch trong phân bổ và quản lý ngân sách, tạo điều kiện để người dân tham gia đóng góp ý kiến và giám sát thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn. Phát huy tính dân chủ, sáng tạo của nhân dân trong việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch đã đề ra.

Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh, những tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế, xã hội của huyện ra cả nước và quốc tế. Xác định và công khai, kêu gọi đầu tư các dự án trọng tâm trong phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Có cơ chế tăng cường tạo lập quỹ đất sạch theo QH, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Nhà nước chủ động thu hồi đất theo QH và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

Thực hiện tốt các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi trong giao đất, cho thuê đất trên địa bàn; thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất và con em của họ, đảm bảo phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh đóng trên địa bàn. Ưu tiên quỹ đất và nguồn vốn thực hiện các dự án tái định cư để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, người dân bị mất đất do sạt lở.

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách nhằm tạo lập thị trường đất đai linh hoạt hơn, tăng khả năng chuyển dịch đất nông nghiệp trong phạm vi các lĩnh vực và đối tượng sản xuất nông nghiệp sao cho đất nông nghiệp có thể được sử dụng hiệu quả nhất (nhờ đạt quy mô hiệu quả, lựa chọn các sản phẩm phù hợp, áp dụng phương thức canh tác tiên tiến,...).

7.4. Giải pháp về liên kết vùng và phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh

Tăng cường mối liên kết với các địa phương lân cận, coi đây là một trong những giải pháp trọng tâm để khai thác các tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chuỗi giá trị hàng hóa, hình thành vùng sản xuất lớn cũng như thu hút được dòng vốn đầu tư.

Một trong những nút thắt quan trọng cản trở sự phát triển kinh tế của các địa phương tại vùng Tây Nguyên là kết cấu hạ tầng hạn chế, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông. Vì vậy, Huyện cần kiến nghị Tỉnh phối hợp với các địa phương trong vùng kiên nghị Trung ương sớm đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu giao thông thông suốt, đồng bộ, chất lượng, kết nối thuận lợi các địa phương trong vùng và giữa vùng với vùng Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ.

Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo QH thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hòa lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của tỉnh, khu vực và cả nước. Hợp tác tập trung vào các lĩnh vực tiềm năng như: phát triển du lịch, công nghiệp, năng lượng, dịch vụ vận tải, phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu, xây dựng các cơ sở hạ tầng có tính liên kết vùng, hợp tác các lĩnh vực xã

hội, phối hợp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu,...

7.5. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Tăng cường đầu tư và kiến nghị đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ mới ứng dụng trong các lĩnh vực đời sống.

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, cơ sở dữ liệu nông nghiệp số, lâm nghiệp số. Đẩy mạnh số hóa dữ liệu, thủ tục hành chính tiến tới xây dựng hoàn chỉnh chính quyền điện tử.

Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng, ban, đơn vị trong công tác xây dựng định hướng phát triển của ngành, đơn vị. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập QH, kế hoạch, đề án phát triển, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đề án QH.

Đầu tư và kiến nghị đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc tài nguyên môi trường tự động, nhất là quan trắc về chất lượng đất, nước, không khí trên địa bàn; kết nối và thường xuyên cập nhật dữ liệu quan trắc đến các cơ quan hữu quan, doanh nghiệp và người dân. Đồng thời, tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hiện tượng thiên tai, thời tiết bất thường; chủ động trong công tác lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

Đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm khoa học và công nghệ cuối cùng theo kết quả đầu ra. Xây dựng cơ chế đặc thù trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Có cơ chế thúc đẩy đổi mới công nghệ theo hướng ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại. Huy động chủ động mua kết quả khoa học và công nghệ trong trường hợp có nhu cầu.

Chú trọng ứng dụng khoa học và công nghệ để khai thác có hiệu quả các lợi thế và điều kiện đặc thù của địa phương. Hình thành các mô hình liên kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh; hướng vào khai thác các lợi thế của huyện về các điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội, hình thành các sản phẩm chủ lực của địa phương. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả kinh tế cao, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, thương mại. Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, khả năng chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Tăng cường hợp tác và liên kết "bốn nhà" (Nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông) trong phát triển nông nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển. Xây dựng hệ thống các

giải pháp để hỗ trợ phát triển thị trường khoa học và công nghệ, ngăn chặn nhập khẩu các sản phẩm, công nghệ lạc hậu. Có cơ chế, chính sách ưu đãi về đầu tư, đất đai, cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính,... để tạo đột phá trong thu hút các chuyên gia, nhà khoa học tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại địa phương.

7.6. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai bất thường

Đắk Glong là huyện miền núi, có điều kiện địa hình phức tạp, nguy cơ xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét là rất lớn. Do đó, khi khảo sát, lập QH xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp,... phải thực hiện khảo sát thực địa, trắc đạc nền địa chất, từ đó làm cơ sở cho việc xây dựng phương án ứng phó với tình trạng sạt lở đất, lũ ống, lũ quét. Khi xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thủy lợi phải nghiên cứu, khảo sát kỹ về hướng tuyến; đảm bảo đồng bộ, hiệu quả và là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa, phát triển dân cư.

Nghiên cứu điều tra cơ bản về biến động địa hình, địa mạo, cấu trúc địa chất, các đứt gãy ở sâu dưới lòng đất, trong các khối đất đá,... nhằm xây dựng hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu bản đồ sạt trượt, khoanh vùng các khu vực có nguy cơ xảy ra trượt lở đất đá cao, làm cơ sở phục vụ QH phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng, sắp xếp lại dân cư,... bảo đảm ổn định, bền vững.

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng thích ứng với điều kiện khô hạn, thiếu nước. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, khuyến khích các mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến sử dụng tối thiểu nguồn tài nguyên đất, nước; các mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường.

Chú trọng công tác dự báo và phân vùng khô hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống khô hạn hữu hiệu nhất. Đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức và trách nhiệm của cộng đồng trong công tác phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

7.7. Giải pháp tổ chức thực hiện

Các cấp, các phòng, ban, ngành của huyện phối kết hợp chặt chẽ với nhau tổ chức thực hiện phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện; thực hiện lồng ghép, bổ sung vào các đề án phát triển chuyên ngành, các kế hoạch phát triển 5 năm, hàng năm và các chương trình, dự án đầu tư để thực hiện thống nhất, đồng bộ.

Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án.

Sau khi phương án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện được phê duyệt, Phòng Tài chính – Kế hoạch chủ trì, phối hợp với các phòng ban, các xã

tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện phương án; thông báo rộng rãi đến tất cả các phòng ban, các xã, các thành phần kinh tế, quần chúng nhân dân và trên các phương tiện truyền thông để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan của các sở, ngành cấp tỉnh để thực hiện QH và kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Đắk Glong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là một nội dung chuyên đề của QH tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; nhằm cụ thể hóa các mục tiêu phát triển của tỉnh đến địa bàn cấp huyện. Do đó, phương án đảm bảo phù hợp với phát triển kinh tế – xã hội chung của toàn tỉnh.

Đồng thời, Phương án được xây dựng trên cơ sở đánh giá một cách tổng thể các tiềm năng, lợi thế, những khó khăn, thách thức; điểm xuất phát cũng như bối cảnh và triển vọng phát triển của tỉnh Đắk Nông, kinh tế Việt Nam và thế giới. Do đó, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đắk Glong đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với thực tế phát triển, các tiềm năng, lợi thế của huyện; đảm bảo tính khả thi, phát triển hài hòa và có tính bền vững cao. Theo đó, định hướng đến năm 2030, kinh tế huyện tiếp tục phát triển nhanh và vững chắc theo hướng tăng tỷ trọng ngành Công nghiệp - Dịch vụ và giảm dần tỷ trọng ngành Nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của địa phương.

Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Đắk Glong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ là cơ sở quan trọng để địa phương xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung hạn năm, hàng năm cũng như các chương trình, các dự án cụ thể cho các ngành và các địa phương. Là cơ sở để các cấp, các ngành của trung ương, của tỉnh chỉ đạo và hỗ trợ đầu tư đối với huyện được ổn định và có hiệu quả hơn, đồng thời cũng là cơ sở tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác đầu tư phát triển của các tổ chức và các cá nhân trong và ngoài nước đối với huyện.

Thực hiện tốt các nội dung của Phương án, huyện Đắk Glong sẽ đạt được những chuyển biến tích cực cả về kinh tế lẫn xã hội, đưa Đắk Glong vững bước trên con đường phát triển.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông và Sở Kế hoạch Đầu tư đẩy nhanh tiến độ trình thẩm định và phê duyệt dự án QH tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó có nội dung Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Đắk Glong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để sớm đưa Phương án vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành của địa phương.

Kiến nghị Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đối ngoại, hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng du lịch, hạ tầng phát triển các

khu, cụm công nghiệp trên địa bàn; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại huyện.

Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nhất là đất phát triển công nghiệp, du lịch, đất sản xuất kinh doanh, đất phát triển đô thị,... theo phương án QH đã được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

PHỤ LỤC:
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ KÊU GỌI ĐẦU TƯ THỜI
KỲ 2021-2030 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC					
1	Khu đất đầu giá thực hiện dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã Đăk Ha		9,07	9,07	2021
2	Khu nông nghiệp công nghệ cao (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		15,87	15,87	2021
3	Dự án phát triển khu vực trồng cây mắc ca công ty Trường Thành	Xã Quảng Sơn		196,20	196,20	2023
4	Cơ sở sản xuất giống cây ăn quả	Xã Đăk Ha		8,09	8,09	2022
5	Trung tâm giống cây trồng	Xã Quảng Khê		18,39	18,39	2023
6	Dự án trồng cây ăn quả kết hợp trồng cây ngắn ngày ứng dụng công nghệ cao	Xã Quảng Khê		23,13	23,13	2023
7	Khu vực sản xuất nông nghiệp (Công ty TNHH Thịnh An Khương)	Xã Đăk R'Măng		49,64	49,64	2023
8	Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phân khu 1)	Xã Quảng Khê		50,63	50,63	2022
9	Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phân khu 2)	Xã Quảng Khê		15,29	15,29	2022
10	Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phân khu 3)	Xã Quảng Khê		40,86	40,86	2022
11	Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phân khu 5)	Xã Đăk R'Măng		55,85	55,85	2022
12	Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phân khu 6)	Xã Đăk R'Măng		32,25	32,25	2022
13	Trang trại chăn nuôi heo	Xã Quảng Sơn		25,25	25,25	2021
14	Dự án Trung tâm nghiên cứu Bơ, chế biến Bơ và chuyển giao công nghệ	Xã Quảng Khê		31,05	31,05	2021
15	Trang trại hữu cơ kết hợp với du lịch sinh thái nông nghiệp Thiên Nhiên của Công ty TNHH-DV Yến Ngọc	Xã Quảng Khê		42,34	42,34	2021
16	Quy hoạch vùng chăn nuôi heo ứng dụng CNC trên địa bàn xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê		50,00	50,00	2025
17	Quy hoạch vùng chăn nuôi heo ứng dụng CNC trên địa bàn xã Đăk Ha	Xã Đăk Ha		50,00	50,00	2025
18	Quy hoạch vùng chăn nuôi heo ứng dụng CNC trên địa bàn xã Đăk Som	Xã Đăk Som		50,00	50,00	2025
II	ĐẤT QUỐC PHÒNG					
1	Khu diên tập thôn 3	Xã Quảng Khê		18,23	18,23	2021

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
2	Thao trường huấn luyện tại xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa		5,04	5,04	2021
3	Vị trí đóng quân Đại đội bảo vệ rừng 531	Xã Quảng Sơn		0,85	0,85	2021
4	BCH quân sự huyện (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		4,04	4,04	2022
5	BCH Quân sự xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn		2,00	2,00	2022
6	BCH Quân sự xã Quảng Hoà	Xã Quảng Hòa		2,00	2,00	2022
7	BCH Quân sự xã Đăk Ha	Xã Đăk Ha		2,00	2,00	2022
8	BCH Quân sự xã Đăk Plao	Xã Đăk Plao		2,00	2,00	2022
9	Trường bản thôn 1	Xã Đăk Plao		4,00	4,00	2022
10	Khu vực sơ tán	Xã Quảng Khê		8,05	8,05	2023
11	Thao trường huấn luyện xã đội	Xã Đăk R'Măng		13,52	13,52	2023
12	Xây dựng công trình Hồ huấn luyện bơi Tiểu đoàn 301	Xã Quảng Sơn		0,11	0,11	2023
13	Thao trường bắn đạn thật	Xã Quảng Khê, xã Đăk Som		47,95	47,95	2023
III	ĐẤT AN NINH					
1	Nhà làm việc công an xã Đăk R'Măng	Xã Đăk R'Măng		0,21	0,21	2022
2	Nhà làm việc công an xã Đăk Som	Xã Đăk Som		0,40	0,40	2022
3	Nhà làm việc công an xã Quảng Hoà	Xã Quảng Hòa		0,28	0,28	2022
4	Trụ sở Công an xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn		0,44	0,44	2022
5	Trụ sở Công an xã Đăk Plao	Xã Đăk Plao		0,19	0,19	2022
6	Trụ sở Công an xã Đăk Ha	Xã Đăk Ha		0,10	0,10	2022
7	Mở rộng trụ sở công an xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê		0,40	0,40	2022
8	Mở rộng trụ sở Công an huyện Đăk Glong (vị trí 1)	Xã Quảng Khê		0,64	0,64	2022
9	Mở rộng trụ sở Công an huyện Đăk Glong (vị trí 2)	Xã Quảng Khê		0,78	0,78	2022
IV	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP					
1	Mở rộng khu công nghiệp BMC	Xã Đăk Ha		5,11	5,11	2023
IV	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP					
1	Cụm công nghiệp Quảng Khê (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		31,69	31,69	2024
VI	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ					
1	Nâng cấp cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch	Xã Đăk Som		1,50	1,50	2021
2	Khu du lịch sinh thái văn hoá Tà Đùng (gồm nhiều hạng mục)	Xã Đăk Som		225,32	225,32	2024
3	Điểm dừng chân cây Thân linh	Xã Quảng Khê		0,10	0,10	2024
4	Điểm dừng chân của Công viên địa chất toàn cầu Đăk Nông	Xã Đăk Ha		0,50	0,50	2021
5	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		22,54	22,54	2022
6	Dự án Đăk Sun Hill	Xã Quảng Khê		276,35	276,35	2022
7	Đất TM-DV thuộc Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phân khu 2)	Xã Quảng Khê		4,68	4,68	2022

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
8	Đất đầu mối HTKT dự trữ (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		1,02	1,02	2025
9	Trung tâm du lịch, dịch vụ du lịch (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		2,31	2,31	2022
10	Siêu thị tổng hợp hạng III thị trấn Quảng Khê	Xã Quảng Khê		0,30	0,30	2023
11	Quy hoạch đất xây dựng nhà hàng, khách sạn giai đoạn 2021-2030 (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		0,27	0,27	2026-2030
12	Khách sạn trung tâm (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		0,30	0,30	2022
13	Mở rộng trung tâm thương mại (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		1,40	1,40	2022
14	Đất thương mại dịch vụ tại Đắc Sôm (Cửa hàng xăng dầu Kim Hồng Phước)	Xã Đắc Sôm		0,16	0,16	2021
15	Đất kho tàng Bến bãi, vị trí 2	Xã Quảng Khê	0,25	0,47	0,22	2022
16	Đất kho tàng Bến bãi, vị trí 1	Xã Quảng Khê		0,19	0,19	2022
17	Hệ thống cửa hàng khí hóa lỏng	Xã Quảng Khê		2,37	2,37	2022
18	Cây xăng Đại Phúc Nguyên	Xã Đắc Sôm		0,18	0,18	2021
19	Cây xăng Thùy Dung	Xã Đắc Sôm		0,08	0,08	2021
20	Cây xăng Hoàng Kim	Xã Đắc Ha	0,17	0,21	0,04	2021
VII	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP					
1	Dự án Nhà máy Alumin Đắc Nông 2	Xã Đắc R'Măng		900,00	900,00	2026-2030
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê		10,23	10,23	2023
3	Cơ sở SX-KD thuộc Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phần khu 1)	Xã Quảng Khê		1,82	1,82	2022
4	Cơ sở SX-KD thuộc Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phần khu 2)	Xã Quảng Khê		6,75	6,75	2022
5	Nhà máy sản xuất bột giấy (Công suất 10.000 tấn/năm)	Xã Quảng Khê		5,00	5,00	2023
6	Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắc Nông	Xã Đắc Ha		40,00	40,00	2023
7	Nhà máy cấp nước tập trung khu vực xã Đắc R'Măng	Xã Đắc R'Măng		1,40	1,40	2021
8	Trạm cấp nước tập trung xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê		0,60	0,60	2021
VIII	ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN					
1	Dự án Đầu tư khai thác và chế biến quặng kaolin thuộc Công ty CP đầu tư Trung Việt	Xã Đắc Ha		15,22	15,22	2021
2	Dự án Đầu tư khai thác và chế biến quặng kaolin thuộc Công ty CP đầu tư Trung Việt (giai đoạn còn lại)	Xã Đắc Ha		18,45	18,45	2022

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
3	Khai thác khoáng sản thuộc Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phân khu 2)	Xã Quảng Khê		13,13	13,13	2022
4	Quy hoạch khu vực khai thác Kaolin	Xã Đăk Ha		26,46	26,46	2025
5	QH khai thác đá thạch anh	Xã Đăk Ha		3,67	3,67	2023
6	QH khu vực wolfram	Xã Đăk R'Măng		69,65	69,65	2025
7	Dự án Khai thác mỏ bô xít 1/5, mỏ bô xít Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn		1.000,00	1.000,00	2022
8	Quy hoạch Điem mỏ nguyên liệu Nhôm và mỏ Cao Lanh (điem số 4 và số 5)	Xã Đăk Ha				2024
VIII	ĐẤT SẢN XUẤT VLXD, LÀM ĐỒ GỒM					
1	Các Mỏ sét gạch ngói tại xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn		41,78	41,78	2022
2	Mỏ đá bazan tại Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn		32,21	32,21	2024
3	Các mỏ đá bazan tại Đăk Ha	Xã Đăk Ha		12,84	12,84	2024
4	Mở rộng mỏ sét gạch ngói tại xã Đăk Ha	Xã Đăk Ha		12,93	12,93	2023
5	Khu sản xuất gạch công ty TNHH Vi Thảo Linh	Xã Quảng Khê		3,66	3,66	2023
6	Mỏ Đá Hồng Liên (thuộc Công ty TNHH MTV khai thác đá Hồng Liên)	Xã Đăk Ha	3,15	8,85	5,70	2021
IX	Đất phát triển hạ tầng					
IX.1	Đất cơ sở văn hoá					
1	Nhà văn hoá xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn		0,79	0,79	2022
2	Nhà văn hóa người Mạ tại xã Đăk Plao	Xã Đăk Plao		0,08	0,08	2021
3	Trung tâm văn hóa (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		3,10	3,10	2024
IX.2	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo					
1	Mở rộng Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		5,42	5,42	2026-2030
2	Mở rộng trường dân tộc nội trú (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		1,06	1,06	2026-2030
3	Mở rộng trường PTTH xã Quảng Khê (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		2,66	2,66	2026-2030
4	Trường THPT Đăk Glong (giai đoạn 3)	Xã Quảng Khê		1,20	1,20	2021
5	Trường THPT tại xã Đăk R'Măng	Xã Đăk R'Măng		1,60	1,60	2026-2030
6	Trường THCS Nguyễn Du (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	0,52	2,03	1,51	2024
7	Trường THCS xã Đăk Ha	Xã Đăk Ha		1,22	1,22	2026-2030
8	Phân hiệu Trường Tiểu học và THCS Trần Quốc Toản (thôn 5)	Xã Đăk Ha		1,50	1,50	2021
9	Mở rộng Trường Tiểu học và THCS Trần Quốc Toản (thôn 4)	Xã Đăk Ha		0,38	0,38	2021

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
10	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đắk Plao	Xã Đắk Plao		1,57	1,57	2021
11	Mở rộng Trường Tiểu học La Văn Cầu	Xã Đắk R'Măng		0,45	0,45	2021
12	Mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Xã Đắk Ha		0,69	0,69	2021
13	Trường Tiểu học xã Quảng Khê (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	0,90	1,66	0,76	2026-2030
14	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Mai	Xã Đắk Ha		0,60	0,60	2021
15	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	Xã Quảng Khê	0,09	0,16	0,07	2021
16	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Đào	Xã Đắk Som		0,50	0,50	2026-2030
17	Trường mẫu giáo tư thục Thiên An	Xã Đắk Som		0,87	0,87	2026-2030
18	Mở rộng Phân hiệu Trường Mẫu giáo Quảng Hoà	Xã Quảng Hòa		0,60	0,60	2021
19	Nhà trẻ thôn mới tách từ thôn 8	Xã Quảng Khê		0,32	0,32	2026-2030
20	Trường mẫu giáo xã Quảng Sơn (điểm bon R'but)	Xã Quảng Sơn				2026-2030
21	Trường mẫu giáo thôn 12, Quảng Hoà	Xã Quảng Hòa		0,90	0,90	2026-2030
22	Đất giáo dục dự trữ tại xã Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng		0,70	0,70	2026-2030
23	Đất giáo dục dự trữ tại xã Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng		2,04	2,04	2026-2030
24	Đất giáo dục dự trữ tại xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	0,18	0,99	0,81	2026-2030
IX.3	Đất cơ sở y tế					
1	Mở rộng, nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế dự phòng huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê	0,90	1,00	0,10	2022
2	Phòng khám đa khoa khu vực Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn		3,00	3,00	2023
3	Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	0,30	0,40	0,10	2022
4	Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	0,30	0,69	0,39	2022
5	Mở rộng trạm y tế xã Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng	0,32	0,51	0,19	2022
6	Trạm y tế Thị trấn Quảng Khê	Xã Quảng Khê		0,07	0,07	2022
7	Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Đắk Som	Xã Đắk Som		0,10	0,10	2023
8	Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Đắk Plao	Xã Đắk Plao	0,22	0,32	0,10	2023
9	Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Đắk Ha	Xã Đắk Ha		0,10	0,10	2023
IX.4	Đất cơ sở thể dục thể thao					
1	Sân vận động xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn		1,45	1,45	2026-2030
2	Sân vận động xã Đắk Plao	Xã Đắk Plao		1,06	1,06	2026-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
3	Sân vận động xã Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng		1,93	1,93	2026-2030
4	Đất thể thao huyện (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		0,56	0,56	2026-2030
5	Đất thể thao trong khu dân cư đô thị	Xã Quảng Khê		4,70	4,70	2026-2030
IX.5	Đất giao thông					
1	Bên xe xã Đắk Som	Xã Đắk Som		2,62	2,62	2023
2	Bên xe xã Đắk R'Măng	Xã Đắk R'Măng		2,01	2,01	2022
3	Quốc lộ 28	Xã Đắk Som, xã Quảng Khê	63,62	253,35	189,73	2024
4	Quốc lộ 28 nối dài (Trục dọc 3)	Xã Đắk Ha, xã Quảng Sơn	68,49	211,81	143,32	2024
5	Quốc lộ 55	Xã Quảng Khê, xã Quảng Sơn	21,28	24,84	3,56	2024
6	Tỉnh lộ 6 (Trục ngang 4)	Xã Quảng Sơn	22,69	47,66	24,97	2024
7	Trục ngang 5 (tỉnh lộ 5 Km16-Km42 + đường mở mới) (đoạn qua xã Quảng Khê)	Xã Quảng Khê, xã Quảng Sơn, xã Quảng Hòa, xã Đắk Plao, xã Đắk R'Măng	7,85	46,61	38,76	2024
8	Đường vành đai (mở mới)	Xã Đắk Ha	0,32	13,09	12,77	2024
9	Các trục đường khu trung tâm hành chính huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê		12,00	12,00	2021
10	Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Quảng Khê	Xã Quảng Khê, xã Đắk Plao	4,57	13,7	9,13	2022
11	Đường giao thông vào cụm 9 xã Đắk R'Măng đến trung tâm xã Đắk Som	Xã Đắk Som, xã Đắk Plao	3,54	19,2	15,66	2022
12	Nâng cấp các công trình đường trung tâm xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn		2,00	2,00	2022
13	Đường dân sinh thôn 6	Xã Quảng Khê		1,50	1,50	2021
14	Đường vào ngân hàng chính sách huyện	Xã Quảng Khê		0,10	0,10	2021
15	Đường vào Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	Xã Quảng Khê		0,10	0,10	2021
16	Đường vào Chi cục thuế huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê		0,10	0,10	2021
17	Các trục đường khu trung tâm xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê		4,50	4,50	2021
18	Đường giao thông từ QL28 nối với đường liên xã Quảng Khê - Đắk Ha	Xã Đắk Ha		2,50	2,50	2021
19	Đường nối dài từ thôn 10 xã Quảng Hoà đi Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa		4,50	4,50	2021
20	Cầu vào chợ trung tâm Đắk Nang	Xã Đắk Som		0,05	0,05	2023
21	Đường vào Diêm làng đan lát M' nông	Xã Đắk Ha	2,00	3,20	1,20	2022
22	Tuyên đi bộ rừng tự nhiên (điểm số 7)	Xã Quảng Sơn	5,60	5,60		2022
23	Đường giao thông Dự án ổn định dân di cư tự do đồng bào Mông	Xã Quảng Hòa, xã Đắk R'Măng	2,8	8	5,20	2023
24	Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Đắk R'Măng - Đắk Som	Xã Quảng Sơn, xã Quảng Hòa	5,95	15,2	9,25	2022
IX.6	Đất thủy lợi					

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Xây mới tuyến kênh mương từ làng Dao đến ngã ba hội trường thôn 6 (1,5km)	Xã Quảng Hòa		5,1km	5,1km	2021-2025
2	Đầu nổi hệ thống kênh mương thủy lợi đập Suối đá khu vực thôn 11, 12 xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa		3km	3km	2021-2025
3	Công trình nước sạch tập trung xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa		0,1	0,1	2021-2025
4	Hồ chứa nước Đắc N'Ting	Xã Quảng Sơn		86,37	86,37	2021
5	Hồ Quảng Hòa và hồ Dhôu	Xã Quảng Hòa		13,86	13,86	2022
6	Công trình đập thủy lợi khu vực thôn 9 xã Quảng Hòa; Hạng mục Đập, kênh dẫn	Xã Quảng Hòa		3,00	3,00	2025-2030
7	Công trình đập thủy lợi khu vực thôn 10 xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa		4,00	4,00	2025-2030
8	Công trình thủy lợi khu vực Ma Tam thôn 6 xã Quảng Hòa; Hạng mục Đập, kênh dẫn	Xã Quảng Hòa		4,00	4,00	2030-2050
9	Công trình thủy lợi khu vực thôn 11 xã Quảng Hòa; Hạng mục Đập, kênh dẫn	Xã Quảng Hòa		3,00	3,00	2030-2050
10	Công trình cấp nước nông thôn	Xã Đắc Ha		0,1	0,1	2025-2030
11	Đập thủy lợi bon Tinh Wel Đăng	Xã Đắc Ha		3,00	3,00	2023
12	Đập thủy lợi thôn 8, xã Đắc Ha	Xã Đắc Ha		2,10	2,10	2023
13	Đập thủy lợi thôn 4, xã Đắc R'Măng	Xã Đắc R'Măng		2,40	2,40	2023
14	Công trình cấp nước nông thôn	Xã Đắc Ha		0,1	0,1	2021-2025
15	Đập dâng Đắc Plao	Xã Đắc Plao		2,00	2,00	2026-2030
IX.7	Đất công trình năng lượng					
1	Dự án điện mặt trời Hasolen	Xã Quảng Sơn		100,00	100,00	2026-2030
2	Công trình chống quá tải lưới điện khu vực huyện Đắc Glong	Xã Quảng Khê		0,30	0,30	2021
IX.8	Đất chợ					
1	Chợ Đắc Ha	Xã Đắc Ha		0,72	0,72	2021
2	Chợ trung tâm Đắc Nang	Xã Đắc Som		1,14	1,14	2021
3	Chợ xã Quảng Hoà	Xã Quảng Hòa		1,00	1,00	2021
4	Chợ xã Đắc Som	Xã Đắc Som		1,12	1,12	2022
5	Chợ xã Đắc Plao	Xã Đắc Plao		0,63	0,63	2023
6	Chợ xã Đắc R'Măng	Xã Đắc R'Măng		1,66	1,66	2023
IX.9	Đất bưu chính, viễn thông					
1	Điểm bưu điện xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa		0,04	0,04	2022
2	Bưu điện, trạm viễn thông	Xã Quảng Khê	0,05	0,10	0,05	2022
X	ĐẤT DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA					
1	Khu di tích lịch sử Hang No tại thôn 8	Xã Quảng Khê		0,30	0,30	2021
2	Căn cứ địa Năm Nung (điểm số 6)	Xã Quảng Sơn		3,00	3,00	2026-2030
XI	ĐẤT DANH LAM THẮNG CẢNH					

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Xây dựng khu danh lam thắng cảnh khu du lịch thể thao xã Đăk Som	Xã Đăk Som		3,00	3,00	2026-2030
2	Thác đá Granit (điểm số 43)	Xã Đăk Som		3,50	3,50	2026-2030
XII	ĐẤT BÃI RÁC, XỬ LÝ CHẤT THẢI					
1	Bãi tập kết và xử lý rác thôn 6	Xã Quảng Hòa		1,47	1,47	2022
2	Bãi rác thôn 11	Xã Quảng Hòa		2,65	2,65	2023
3	Bãi rác và xử lý rác	Xã Đăk Som		5,76	5,76	2023
4	Bãi rác xã Đăk Plao	Xã Đăk Plao		3,51	3,51	2023
5	Bãi rác xã Đăk R'Măng	Xã Đăk R'Măng		7,15	7,15	2023
6	Bãi rác xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê		5,41	5,41	2021
XIII	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Khu nhà ở cho cán bộ	Xã Quảng Khê		0,39	0,39	2023
2	Hạ tầng kỹ thuật và KDC quanh hồ thôn 4 (QH chung thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	3,37	16,62	13,25	2022
3	Khu dân cư 1A (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		12,76	12,76	2022
4	Khu dân cư 1B (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		17,32	17,32	2022
5	QH mới Khu dân cư 2 (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		8,70	8,70	2022
6	Cải tạo và QH mới Khu dân cư 3 (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		17,27	17,27	2023
7	Cải tạo và QH mới Khu dân cư 4 (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		34,06	34,06	2023
8	Cải tạo và QH mới Khu dân cư 5 (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		20,18	20,18	2023
9	QH mới Khu dân cư 6A (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		11,35	11,35	2023
10	QH mới Khu dân cư 6B (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		35,24	35,24	2023
11	QH mới Khu dân cư cán bộ (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		8,14	8,14	2022
12	Đất ở tại đô thị (QH thành lập đô thị Quảng Sơn)	Xã Quảng Sơn		92,00	92,00	2026-2030
13	Đất ở tại đô thị (QH nâng cấp đô thị Đăk Ha - Gia Nghĩa)	Xã Đăk Ha		65,52	65,52	2026-2030
XIV	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
1	Điểm dân cư nông thôn thuộc Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phân khu 1)	Xã Quảng Khê		2,38	2,38	2023
3	Điểm dân cư nông thôn thuộc Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phân khu 2)	Xã Quảng Khê		7,46	7,46	2023
4	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Quảng Hòa và xã Đăk R'Măng, huyện Đăk Glong	Xã Quảng Hòa, xã Đăk R'Măng		30,00	30,00	2023
5	Tái định cư xen ghép	Xã Đăk Som		5,00	5,00	2021
6	Khu tái định cư B	Xã Quảng Khê		1,50	1,50	2021

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
7	QH khu dân cư trung tâm Đăk R'Măng	Xã Đăk R'Măng		4,64	4,64	2024
8	Đầu giá Khu tái định cư thôn 3	Xã Quảng Khê		2,68	2,68	2021
XV	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN					
1	QH khu đất trụ sở cơ quan tại xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa		2,74	2,74	2022
2	QH khu đất trụ sở cơ quan xã Đăk R'Măng	Xã Đăk R'Măng		2,01	2,01	2022
3	Trụ sở các phòng ban huyện Đăk Glong (QH chi tiết thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	0,14	0,77	0,63	2022
4	Ban dân vận huyện ủy Đăk Glong (QH chi tiết thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		0,33	0,33	2022
5	HĐND và UBND thị trấn Quảng Khê (QH chi tiết thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	0,03	0,35	0,32	2022
6	Phòng giáo dục huyện Đăk Glong (QH chi tiết thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		0,35	0,35	2022
7	Quỹ đất dự trữ để xây dựng trụ sở cơ quan giai đoạn 2021-2030	Xã Quảng Khê		0,50	0,50	2025
8	Mở rộng trụ sở UBND xã Đăk Som	Xã Đăk Som		0,40	0,40	2021
9	Mở rộng trụ sở UBND xã Đăk Ha	Xã Đăk Ha	0,07	0,23	0,16	2021
10	Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 02	Xã Đăk Ha		0,25	0,25	2021
11	Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 03	Xã Đăk Ha		0,25	0,25	2021
12	Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 01	Xã Đăk Som		0,25	0,25	2021
13	Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 05 (Trạm Tây Sơn)	Xã Đăk Som		0,25	0,25	2021
14	Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 08	Xã Quảng Sơn		0,04	0,04	2021
15	Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 01	Xã Đăk R'Măng		0,25	0,25	2021
16	Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 02	Xã Đăk R'Măng		0,25	0,25	2021
17	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn				2022
18	Kho lưu trữ Huyện ủy	Xã Quảng Khê				2023
19	Kho lưu trữ HĐND - UBND huyện Đăk Glong	Xã Quảng Khê				2023
XVI	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CỦA TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP					
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Đăk Glong (QH chi tiết thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	0,39	0,73	0,34	2022
2	Trụ sở công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Chi nhánh Đăk Glong	Xã Quảng Khê		0,03	0,03	2022
XVII	ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG					
1	QH khu vui chơi xã Đăk R'Măng	Xã Đăk R'Măng		1,58	1,58	2026-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
2	QH khu đất cây xanh công viên (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	4,72	8,73	4,01	2026-2030
3	QH cây xanh cách ly, cảnh quan (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		2,25	2,25	2026-2030
4	Xây dựng, cải tạo cảnh quan hồ Trung tâm xã Quảng Khê (Hồ Cầu Đường)	Xã Quảng Khê	4,23	4,34	0,11	2022
XVIII	ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO					
1	Tu viện Liễu Quán	Xã Đắc Som	23,97	24,47	0,50	2021
2	Đất tôn giáo dự trữ tại xã Quảng Khê (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê		3,00	3,00	2022
3	Mở rộng Giáo xứ Thiên Phước	Xã Quảng Sơn		0,15	0,15	2021
4	QH vị trí Giáo hội Phúc Âm Ngũ Tuần Việt Nam	Xã Quảng Khê		0,50	0,50	2023
XIX	ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA					
1	QH nghĩa địa thôn 5	Xã Quảng Sơn		3,64	3,64	2023
2	QH mở rộng nghĩa địa thôn 6	Xã Quảng Hòa		1,74	1,74	2023
3	QH mở rộng nghĩa địa thôn 12	Xã Quảng Hòa		8,15	8,15	2023
4	QH nghĩa địa thôn 7	Xã Đắc R'Măng		5,04	5,04	2023
5	QH nghĩa địa thôn 8	Xã Đắc R'Măng		3,06	3,06	2023
6	Mở rộng Nghĩa địa thôn 8	Xã Quảng Khê	4,16	9,54	5,38	2021
XXI	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG					
1	Nhà văn hoá thôn mới tách từ thôn 2	Xã Quảng Khê		0,05	0,05	2022
2	Nhà văn hoá thôn mới tách từ thôn 8	Xã Quảng Khê		0,11	0,11	2023
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	Xã Quảng Khê		0,35	0,35	2023
4	Nhà văn hóa thôn 8	Xã Đắc R'Măng		0,08	0,08	2022
15	Nhà văn hoá thôn 4	Xã Đắc Som		0,20	0,20	2022
XXII	ĐẤT MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG					
1	QH đất mặt nước khai thác du lịch sinh thái (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê)	Xã Quảng Khê	26,71	37,76	11,05	2025
XXIII	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM					
1	QH vùng cà phê ứng dụng CNC xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn		300,00	300,00	2025
XXIV	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN					
1	Trại cá giống nước ngọt	Xã Quảng Sơn		6,31	6,31	2023
2	Các chương trình nuôi cá nước ngọt	Xã Quảng Sơn, xã Đắc Plao, xã Đắc R'Măng		4,44	4,44	2023
5	Dự án nuôi cá nước lạnh tại Khu bảo tồn TN Tà Đùng	Xã Đắc Som		20,00	20,00	2025
XXV	CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP					
1	Dự án trồng rừng thuộc Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phân khu 4)	Xã Đắc Plao		63,90	63,90	2023

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
2	Dự án trồng rừng thuộc Khu tổ hợp sản xuất kinh doanh Sơn Hà Tây Nguyên (phân khu 3)	Xã Quảng Khê		24,36	24,36	2023
XXV.1	Diện tích điều chỉnh đưa vào quy hoạch 3 loại rừng					
1	Kế hoạch điều chỉnh đưa vào quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn xã Đăk Ha (Theo NQ số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đăk Nông)	Xã Đăk Ha		17,8	17,8	2025
2	Kế hoạch điều chỉnh đưa vào quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn xã Quảng Sơn (Theo NQ số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đăk Nông)	Xã Quảng Sơn		25,06	25,06	2025
3	Quy hoạch rừng đặc dụng tại xã Đăk Som (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Đăk Som		1.136,53	1.136,53	2026-2030
4	Quy hoạch rừng đặc dụng tại xã Quảng Sơn (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Quảng Sơn		7,63	7,63	2026-2030
5	Quy hoạch rừng phòng hộ tại xã Quảng Sơn (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Quảng Sơn		718,35	718,35	2026-2030
6	Quy hoạch rừng phòng hộ tại xã Quảng Khê (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Quảng Khê		511,00	511,00	2026-2030
7	Quy hoạch rừng phòng hộ tại xã Đăk Ha (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Đăk Ha		3.590,00	3.590,00	2026-2030
8	Quy hoạch rừng phòng hộ tại xã Đăk Som (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Đăk Som		367,00	367,00	2026-2030
9	Quy hoạch rừng phòng hộ tại xã Đăk R'Măng (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Đăk R'Măng		2.185,11	2.185,11	2026-2030
10	Quy hoạch rừng sản xuất tại xã Quảng Khê (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Quảng Khê		1.757,64	1.757,64	2026-2030
11	Quy hoạch rừng sản xuất tại xã Quảng Sơn (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Quảng Sơn		5.831,50	5.831,50	2026-2030
12	Quy hoạch rừng sản xuất tại xã Quảng Hòa (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Quảng Hòa		2.321,00	2.321,00	2026-2030
13	Quy hoạch rừng sản xuất tại xã Đăk Som (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Đăk Som		3.499,00	3.499,00	2026-2030
14	Quy hoạch rừng sản xuất tại xã Đăk R'Măng (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Đăk R'Măng		5.418,00	5.418,00	2026-2030
15	Quy hoạch rừng sản xuất tại xã Đăk Plao (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Đăk Plao		5.488,50	5.488,50	2026-2030
16	Quy hoạch rừng sản xuất tại xã Đăk Ha (Theo QH 3 loại rừng)	Xã Đăk Ha		1.564,63	1.564,63	2026-2030
XXV.2	Diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng					

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích			Năm thực hiện
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng thêm (ha)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Kế hoạch điều chỉnh từ QH rừng phòng hộ ra ngoài quy hoạch trên địa bàn xã Đăk Ha (Theo NQ số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đăk Nông)	Xã Đăk Ha		0,5	0,5	2025
2	Kế hoạch điều chỉnh từ QH rừng phòng hộ ra ngoài quy hoạch trên địa bàn xã Đăk R'Măng (Theo NQ số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đăk Nông)	Xã Đăk R'Măng		0,5	0,5	2025
3	Kế hoạch điều chỉnh từ QH rừng phòng hộ ra ngoài quy hoạch trên địa bàn xã Quảng Sơn (Theo NQ số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đăk Nông)	Xã Quảng Sơn		0,11	0,11	2025